

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

**SẢN XUẤT THIẾT BỊ HÀNG HẢI, GẬY ĐÁNH GÔN
VÀ LINH KIỆN CAO SU**

ĐỊA ĐIỂM: LÔ ĐẤT D-3, D-4, D-5, D-6, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN-
HẢI PHÒNG (TRƯỚC LÀ KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG),
HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, VIỆT NAM

Hải Phòng, năm 2024

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG
CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

SẢN XUẤT THIẾT BỊ HÀNG HẢI, GẬY ĐÁNH GÔN
VÀ LINH KIỆN CAO SU

ĐỊA ĐIỂM: LÔ ĐẤT D-3, D-4, D-5, D-6, KHU CÔNG NGHIỆP NHẬT BẢN-
HẢI PHÒNG (TRƯỚC LÀ KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG),
HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, VIỆT NAM



Đ/Đ CHỦ CƠ SỞ

IAKAHARA KAZUYUKI
PRESIDENT



Đ/Đ ĐƠN VỊ TƯ VẤN

GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Dũng

Hải Phòng, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH.....	5
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Thông tin chủ cơ sở	6
1.2. Tên cơ sở	6
1.2.1. Địa điểm cơ sở.....	6
1.2.2. Phạm vi của Giấy phép môi trường	8
1.2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có).....	13
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).....	18
1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về luật bảo vệ môi trường).....	18
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	19
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	19
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	19
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:	27
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	27
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:	33
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,.....	33
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	34
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.	34
2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.	34
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	36
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	36
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	37
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	42
3.2.1. Từ hoạt động giao thông vận tải	42
3.2.2. Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất.....	43
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	53
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	53
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp	54

3.4. Đối với chất thải nguy hại.....	55
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	56
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	61
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	61
4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải.....	61
4.1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	61
4.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục	62
4.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.....	62
4.1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.....	62
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	62
4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải	62
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	67
4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung	67
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	68
4.4. Quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	68
4.4.1. Quản lý chất thải.....	68
4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	70
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	71
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	71
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải.....	72
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ..	78
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	78
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	78
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	78
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	79
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: Không.....	79
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	80
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	81
PHỤ LỤC	82

5

4

"

4

.

2

Đ

Đ

n

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Lý giải
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BHLĐ	Bảo hộ lao động
CTRSX	Chất thải rắn sản xuất
CTNH	Chất thải nguy hại
CTSH	Chất thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia
QCCP	Quy chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
WHO	World Health Organization-Tổ chức Y tế Thế giới
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
KT-XH	Kinh tế xã hội
BOD5	Nhu cầu oxy sinh hóa
COD	Nhu cầu oxy hóa học
TSS	Chất rắn lơ lửng
DO	Dầu diesel

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phạm vi của cấp Giấy phép môi trường.....	9
Bảng 1.2. Các công trình của Cơ sở.....	13
Bảng 1.3. Công suất sản phẩm tại cơ sở	19
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất tại cơ sở	28
Bảng 1.5. Danh sách nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho quá trình sản xuất	29
Bảng 1.6. Lượng điện tiêu thụ theo hóa đơn điện tại cơ sở.....	31
Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở theo hóa đơn.....	31
Bảng 1.8. Thống kê nhu cầu sử dụng và xả nước thải	32
Bảng 2.1. Giá trị giới hạn tiêu chuẩn nước thải của KCN.....	34
Bảng 3.1. So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình lưu hóa cao su.....	44
Bảng 3.2. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	55
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải.....	64
Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	67
Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải.....	71
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022	71
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023	72
Bảng 5.4. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí	72
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022	73
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022 (tiếp).....	74
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022 (tiếp).....	74
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023	75
Bảng 5.9. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023 (tiếp).....	75
Bảng 5.10. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023 (tiếp).....	75
Bảng 5.11. Kết quả quan trắc khí thải đợt 1 năm 2022	76
Bảng 5.12. Kết quả quan trắc khí thải đợt 2 năm 2022	76
Bảng 5.13. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023	77

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí cơ sở.....	7
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất ống Golf carbon.....	20
Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất xuống phao cứu sinh, áo phao và bè phao cứu sinh và linh kiện.....	22
Hình 4. Quy trình sản xuất vỏ đựng xuống phao cứu sinh (vỏ container).....	23
Hình 5. Sơ đồ quy trình sản xuất linh kiện cao su.....	24
Hình 6. Quy trình sản xuất thanh gạt mực máy in	26
Hình 7. Sơ đồ thoát nước mưa của Cơ sở	36
Hình 8. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Công ty.....	37
Hình 9. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại 3 ngăn.....	38
Hình 10. Hình ảnh mô phỏng bể tách dầu mỡ.....	39
Hình 11. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải từ quá trình rửa khuôn	39
Hình 12. Sơ đồ thu gom xử lý, tuần hoàn nước thải làm mát.....	40
Hình 13. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của máy lọc	41
Hình 14. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn ống gậy golf ...	49
Hình 15. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn vỏ container nhà xưởng B.....	50
Hình 16. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý khí thải tại phòng sản xuất phao cứu sinh (từ quá trình cắt, may vòm, gia công buồng khí và từ quá trình lắp ghép), từ xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container	51
Hình 17. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng C	52
Hình 18. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp.....	55

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Thông tin chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
- Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông **TAKAHARA KAZUYUKI**
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 02253618630 - Fax: 02253743260
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200476290 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần 1 ngày 18 tháng 09 năm 2002 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4307166067 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2002 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.

1.2. Tên cơ sở

“SẢN XUẤT THIẾT BỊ HÀNG HẢI, GÂY ĐÁNH GÔN VÀ LINH KIỆN CAO SU”

1.2.1. Địa điểm cơ sở

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng có vị trí hoạt động tại lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản – Hải Phòng (trước là KCN Nomura Hải Phòng) xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, có tổng diện tích hoạt động là 43.280 m² (theo hợp đồng cho thuê lại đất của Công ty phát triển khu công nghiệp Nomura-Hải phòng ngày 08 tháng 05 năm 2006, hợp đồng đính kèm phụ lục).

- Ranh giới tiếp giáp:
 - + Phía Đông: đường nội bộ KCN.
 - + Phía Tây: Giáp Công ty TNHH Hi-Lex Viet Nam.
 - + Phía Nam: Giáp đường nội bộ KCN.
 - + Phía Bắc: Giáp đường nội bộ KCN.
- Sơ đồ vị trí của cơ sở được mô tả như sau:



Hình 1. Sơ đồ vị trí cơ sở

1

· Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về Bảo vệ môi trường. Các giấy tờ pháp lý về môi trường đã triển khai:

2
- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 338/XNMT-UB do UBND huyện An Dương cấp ngày 06 tháng 11 năm 2006 .
Phạm vi của Giấy phép môi trường

- Bản thông báo về việc chấp hành đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 156/TB-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2013 do UBND huyện An Dương cấp.

- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 566/GXN-UBND do UBND huyện An Dương cấp ngày 26 tháng 9 năm 2016.

- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND do UBND huyện An Dương cấp ngày 06 tháng 6 năm 2018.

- Công ty đã được Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4307166067 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2002 và chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2023.

- Mặt khác để đảm bảo môi trường làm việc được tốt hơn, Công ty dự kiến sẽ tiến hành cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải tại các nhà xưởng như sau:

+ Nhà xưởng A: Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf.

+ Nhà xưởng B: Hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn vỏ container, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chõng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container), hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh, hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh,.

+ Nhà xưởng C: Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý vải, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun keo.

Dự kiến các công trình cải tạo sẽ được tiến hành trong quý IV/2024. Tuy nhiên vẫn giữ nguyên các công trình nhà xưởng, quy trình sản xuất hiện trạng. Phạm vi của báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường như sau:

Bảng 1. 1. Phạm vi của cấp Giấy phép môi trường

Stt	Danh mục	Theo bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND ngày 06/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương	Đề xuất cấp Giấy phép	Ghi chú																																																																																
I	Tên cơ sở	Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su	Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su	Không thay đổi																																																																																
II	Địa chỉ	Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Tên của khu công nghiệp có sự thay đổi																																																																																
III	Diện tích	43.280 m ²	43.280 m ²	Không thay đổi																																																																																
IV	Quy mô, công suất hoạt động	<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">ST T</th> <th rowspan="2">Tên sản phẩm</th> <th colspan="2">Sản lượng</th> </tr> <tr> <th>Chiếc/năm</th> <th>Tấn/năm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bè phao cứu sinh và linh kiện</td> <td>6.000</td> <td>300</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh</td> <td>500</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Hàng hóa bằng vải trắng cao su</td> <td>500</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Vỏ đựng phao cứu sinh các loại</td> <td>4.000</td> <td>120</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Thân gậy đánh gôn các loại</td> <td>5.000.000</td> <td>250</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR</td> <td>3.000.000</td> <td>300</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Màng chắn cao su</td> <td>10.000.000</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Linh kiện cao su</td> <td>10.000.000</td> <td>5</td> </tr> <tr> <td>9</td> <td>Linh kiện kim loại</td> <td>15.000.000</td> <td>7,5</td> </tr> </tbody> </table>	ST T	Tên sản phẩm	Sản lượng		Chiếc/năm	Tấn/năm	1	Bè phao cứu sinh và linh kiện	6.000	300	2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10	3	Hàng hóa bằng vải trắng cao su	500	10	4	Vỏ đựng phao cứu sinh các loại	4.000	120	5	Thân gậy đánh gôn các loại	5.000.000	250	6	Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR	3.000.000	300	7	Màng chắn cao su	10.000.000	10	8	Linh kiện cao su	10.000.000	5	9	Linh kiện kim loại	15.000.000	7,5	<table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">STT</th> <th rowspan="2">Tên sản phẩm</th> <th colspan="2">Sản lượng</th> </tr> <tr> <th>Chiếc/năm</th> <th>Tấn/năm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bè phao cứu sinh và linh kiện</td> <td>6.000</td> <td>300</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh</td> <td>500</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Hàng hóa bằng vải trắng cao su</td> <td>500</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Vỏ đựng phao cứu sinh các loại</td> <td>4.000</td> <td>120</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Thân gậy đánh gôn các loại</td> <td>5.000.000</td> <td>250</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR</td> <td>3.000.000</td> <td>300</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Màng chắn cao su</td> <td>10.000.000</td> <td>10</td> </tr> <tr> <td>8</td> <td>Linh kiện cao su</td> <td>10.000.000</td> <td>5</td> </tr> </tbody> </table>	STT	Tên sản phẩm	Sản lượng		Chiếc/năm	Tấn/năm	1	Bè phao cứu sinh và linh kiện	6.000	300	2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10	3	Hàng hóa bằng vải trắng cao su	500	10	4	Vỏ đựng phao cứu sinh các loại	4.000	120	5	Thân gậy đánh gôn các loại	5.000.000	250	6	Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR	3.000.000	300	7	Màng chắn cao su	10.000.000	10	8	Linh kiện cao su	10.000.000	5	Không thay đổi
		ST T			Tên sản phẩm	Sản lượng																																																																														
			Chiếc/năm	Tấn/năm																																																																																
		1	Bè phao cứu sinh và linh kiện	6.000	300																																																																															
		2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10																																																																															
		3	Hàng hóa bằng vải trắng cao su	500	10																																																																															
		4	Vỏ đựng phao cứu sinh các loại	4.000	120																																																																															
		5	Thân gậy đánh gôn các loại	5.000.000	250																																																																															
		6	Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR	3.000.000	300																																																																															
		7	Màng chắn cao su	10.000.000	10																																																																															
8	Linh kiện cao su	10.000.000	5																																																																																	
9	Linh kiện kim loại	15.000.000	7,5																																																																																	
STT	Tên sản phẩm	Sản lượng																																																																																		
		Chiếc/năm	Tấn/năm																																																																																	
1	Bè phao cứu sinh và linh kiện	6.000	300																																																																																	
2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10																																																																																	
3	Hàng hóa bằng vải trắng cao su	500	10																																																																																	
4	Vỏ đựng phao cứu sinh các loại	4.000	120																																																																																	
5	Thân gậy đánh gôn các loại	5.000.000	250																																																																																	
6	Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR	3.000.000	300																																																																																	
7	Màng chắn cao su	10.000.000	10																																																																																	
8	Linh kiện cao su	10.000.000	5																																																																																	

		Tổng	43.011.000	1.012,5	9	Linh kiện kim loại	15.000.000	7,5		
						Tổng	43.011.000	1.012,5		
V	Quy trình công nghệ sản xuất	Giữ nguyên theo bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND ngày 06/6/2018			Giữ nguyên dây chuyền sản xuất hiện trạng.				Không thay đổi	
VI	Các hạng mục công trình	Theo đúng bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND ngày 06/6/2018 (bảng 1.2)			Giữ nguyên theo hiện trạng				Không thay đổi	
VII	Công trình bảo vệ môi trường									
7.1	Kho chất thải nguy hại	150 m ²			150 m ²				Không thay đổi	
7.2	Kho chất thải rắn thông thường	252 m ²			252 m ²				Không thay đổi	
7.3	Bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ	01 bể tự hoại 11 m ³ , bể tách mỡ 2 m ³			01 bể tự hoại 11 m ³ , bể tách mỡ 2 m ³				Không thay đổi	
7.4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất (nước thải rửa khuôn)	01 bể xử lý nước rửa khuôn: 3 m ³			01 bể xử lý nước rửa khuôn: 3 m ³				Không thay đổi	
7.5	Hệ thống tuần hoàn nước làm mát máy mài	Số lượng: 01 hệ thống			Số lượng: 01 hệ thống				Không thay đổi	
7.6	Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf Tại nhà xưởng A	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút			- Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK1) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m ³ /h - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 1,2*1,2*0,7m)→ Đường ống thu gom (kích thước:				Để tăng cường hiệu quả xử lý, Công ty sẽ tiến hành cải tạo lại hệ	

			D150) → Màn lọc (kích thước: 0,3*0,3m)→ Quạt hút (công suất 2.400m ³ /h)→ Khay than hoạt tính (kích thước: 0,3*0,3*0,5m)→ Ống thải (kích thước 0,3*0,4m, cao 4m)	thống xử lý khí thải
7.7	Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn vỏ container Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK2) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m³/h - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 4,2*0,6m) → Đường ống thu gom (kích thước: 0,4*0,3m)→ Màn lọc (kích thước: 0,5*0,45m) → Quạt hút (công suất 4.800m³/h)→ Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,45*0,5m)→ Ống thải (kích thước 0,5*0,45, cao 8m) 	
7.8	Hệ thống xử lý khí thải quá trình chôn lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK3) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m³/h/hệ thống - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 4,2*0,6m) → Đường ống thu gom (kích thước: 0,4*0,3m) → Quạt hút (công suất 4.800m³/h)→ Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,45*0,5m)→ Ống thải (kích thước 0,5*0,45, cao 8m) 	

7.9	Hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK4) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m³/h/hệ thống - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 4,2*0,6m) → Đường ống thu gom (kích thước: 0,4*0,3m) → Quạt hút (công suất 4.800m³/h) → Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,45*0,5m) → Ống thải (kích thước 0,5*0,45, cao 8m)
7.10	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh. Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK5) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m³/h - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 4,2*0,6m) → Đường ống thu gom (kích thước: 0,4*0,3m) → Quạt hút (công suất 4.800m³/h) → Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,5*0,5m) → Ống thải (kích thước 0,5*0,45m, cao 8m)
7.11	Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý vải Nhà xưởng C	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK6) - Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m³/h - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 1,7*1,1m) → Đường ống thu gom (kích thước: D200) → Quạt hút (công suất 4.800m³/h) → Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,45*0,5m) → Ống thải (kích thước 0,5*0,45m, cao 3m)
7.12	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun keo	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: 01 hệ thống, ứng với 1 ống khói (ký hiệu là OK7)

	Nhà xưởng C		- Công suất thiết kế: 2.2KW, công suất quạt hút 4.800m ³ /h - Công nghệ: Miệng chụp hút (kích thước: 1,7*1,1m) → Đường ống thu gom (kích thước: D200cm) → Quạt hút (công suất 4.800m ³ /h) → Khay than hoạt tính (kích thước: 0,5*0,45*0,5m) → Ống thải (kích thước 0,5*0,45m, cao 8m)	
VIII	Điểm xả thải	01 điểm	Không thay đổi	-
IX	Lao động	840 người	840 người	Không thay đổi

1.2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có)

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp QĐ số 69/QĐ-UBND ngày 16/01/2007.
- Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp giấy phép xây dựng số 472/BQL-QH&XD ngày 26/6/2012
- Các hạng mục công trình của cơ sở bao gồm như sau:

Bảng 1.2. Các công trình của Cơ sở

Stt	Hạng mục	Theo bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND ngày 06/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương	Thực tế hoạt động	Ghi chú
I	Các hạng mục công trình chính			
1.1	Nhà xưởng A	- Diện tích 4.720 m ² , 1 tầng; được xây dựng từ năm 2006, kết cấu móng ép cọc bê tông cốt thép, nền BTCT, khung kèo thép hình tổ hợp, xà gồ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. - Bố trí phân xưởng gây golf	Không thay đổi	

1.2	Nhà xưởng B	- Diện tích 9.341 m ² , 2 tầng, được xây dựng từ năm 2006, kết cấu móng ép cọc bê tông cốt thép, nền BTCT, khung kèo thép hình tổ hợp, xà gồ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. - Bố trí tầng 1 là phân xưởng phao cứu sinh và xưởng điện, tầng 2 khu nhà văn phòng và khu nhà ăn	Không thay đổi	
1.3	Nhà xưởng C	- Diện tích 5.727 m ² , gồm 2 khu: khu 1 tầng và khu 3 tầng, kết cấu móng ép cọc bê tông cốt thép, nền BTCT, khung kèo thép hình tổ hợp, xà gồ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. - Khu 1 tầng bố trí công đoạn cắt, trộn, dập nén, khu 3 tầng bố trí công đoạn kiểm tra hoàn thành.	Không thay đổi	
II	Các hạng mục công trình phụ trợ			
2.1	Nhà bảo vệ	Diện tích 22,8 m ² , 01 tầng, tường xây gạch 220, nền lát gạch ceramic 400x400	Không thay đổi	
2.2	Nhà để xe	- Diện tích: 1.579 m ² - Kết cấu khung thép, xà gồ thép, trên lợp tôn màu che phủ. Nền bê tông đá 1x2 mác 200	Không thay đổi	
2.3	Trạm bơm	Diện tích: 81 m ² - Số lượng: 02 nhà được xây dựng khép kín, tường bao che xây gạch 220, nền đổ bê tông đá 1x2 mác 200.	Không thay đổi	
2.4	Trạm biến áp	Diện tích: 392 m ² Nền bê tông. - Số lượng: 01 trạm	Không thay đổi	
2.5	Phòng đặt máy điều hoà	Diện tích: 52 m ² Tường gạch và bung tôn kẽm, sơn chống rỉ trên thép	Không thay đổi	
III	Hạng mục công trình BVMT của dự án			
3.1	Kho chứa chất thải			

1	Kho chứa chất thải rắn thông thường	<p>Diện tích: 252 m²</p> <p>+ Số lượng: 01 kho, được bố trí trong khu vực lưu trữ chất thải, ngăn cách với kho chứa CTNH bằng tường ngăn lửng cao 1-1,2m.</p> <p>+ Kho xây dựng khép kín, nền bê tông, mái lợp tôn, cửa ra vào</p> <p>+ Bố trí bình bột chữa cháy.</p>	Không thay đổi	
2	Kho chứa chất thải nguy hại	<p>Diện tích: 150 m²</p> <p>+ Số lượng: 01 kho, được bố trí trong khu vực lưu trữ chất thải, ngăn cách với kho chứa chất thải sản xuất bằng tường ngăn lửng cao 1-1,2m.</p> <p>+ Kho xây dựng khép kín, nền bê tông, mái lợp tôn, cửa ra vào.</p> <p>+ Bố trí bình bột chữa cháy, cát</p>	Không thay đổi	
3.2	Kho chứa hoá chất			
1	Kho hóa chất	<p>Diện tích: 420 m²</p> <p>+ 02 kho</p> <p>+ Thiết kế tách biệt với nhà xưởng sản xuất.</p> <p>+ Kết cấu: Tường gạch, nền bê tông, có gờ chống tràn, kho hóa chất được thiết kế theo các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy, thiết bị bình bột, xéng, cát chữa cháy.</p>	Không thay đổi	
3.3	Thu gom và xử lý nước thải			
1	Bể tự hoại 3 ngăn, bể tách mỡ	01 bể tự hoại 11 m ³ , bể tách mỡ 2 m ³	Không thay đổi	
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất (nước thải rửa khuôn)	<p>+ Hồ ga thu gom nước thải rửa khuôn, dung tích: 7 m³</p> <p>+ Bể xử lý nước rửa khuôn: 3 m³</p>	Không thay đổi	

3	Hệ thống tuần hoàn nước làm mát máy mài	- Số lượng: 01 hệ thống - Hệ thống gồm: Rãnh thu gom → bể chứa → Máy lọc → bơm tuần hoàn. + Rãnh thu nước thải sau quá trình mài: dài x rộng: 105 x 0.3m + Bể chứa nước 03 bể, dung tích: 3 m ³ /bể	Không thay đổi	
3.4	Thu gom và xử lý khí thải			
1	Quạt thông gió	Trang bị 50 quạt thông gió tại nhà xưởng, công suất 150w/h để cấp gió ngoài vào nhà xưởng	Không thay đổi	
2	Quạt hút	Trang bị 25 quạt hút gió tại nhà xưởng sản xuất, công suất 20.000 m ³ /h	Không thay đổi	
3	Điều hoà	Trang bị 167 điều hoà, công suất 100.000BTU	Không thay đổi	
4	Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf Tại nhà xưởng A	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút	Không thay đổi	
5	Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn vỏ container Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		Công ty sẽ tiến hành cải tạo lại HTXLKT để tăng cường khả năng xử lý khí thải, hơi dung môi phát sinh trong quá trình sản xuất
6	Hệ thống xử lý khí thải quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		
8	Hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt, may vòm, gia công bùong khí sản xuất phao cứu sinh. Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		

9	Hệ thống xử lý khí thải khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh. Nhà xưởng B	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		
10	Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý vải Nhà xưởng C	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		
11	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun keo Nhà xưởng C	Số lượng: 01 hệ thống, công nghệ chụp hút		
IV	Điểm xả nước thải	01 điểm, tọa độ: X(m)= 2311560, Y(m)= 587627	Không thay đổi	

- Một số hình ảnh hiện trạng của Công ty:



Nhà văn phòng



Nhà xưởng C



Nhà xưởng A+ Nhà để xe



Nhà bom



Ống lưu thông không khí



Bể xử lý nước thải rửa khuôn

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có)

- Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND do Ủy ban nhân dân huyện An Dương cấp ngày 06/6/2018.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 31.000334.T do Sở tài nguyên và môi trường cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2010, cấp lại lần 1 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về luật bảo vệ môi trường).

Dự án “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su” của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng với tổng vốn đầu tư 482.118.212.800 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm tám mươi hai tỷ, một trăm mười tám triệu, hai trăm mười hai nghìn, tám trăm đồng) thuộc dự án nhóm B được phân loại tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Diện tích hoạt động: 43.280 m² trên diện tích thuê của Công ty phát triển khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng (trước là KCN Nomura – Hải Phòng) tại lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Quy mô lao động: Hiện trạng số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở là 840 người.

- Công suất hiện tại của cơ sở vẫn giữ nguyên theo bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND ngày 06/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương và Giấy chứng nhận đầu tư số 022043000039 chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 23/10/2014. Cụ thể:

Sản xuất thiết bị hàng hải, gậy đánh gôn và linh kiện cao su với quy mô công suất 43.011.000 sản phẩm/năm. Cụ thể như sau:

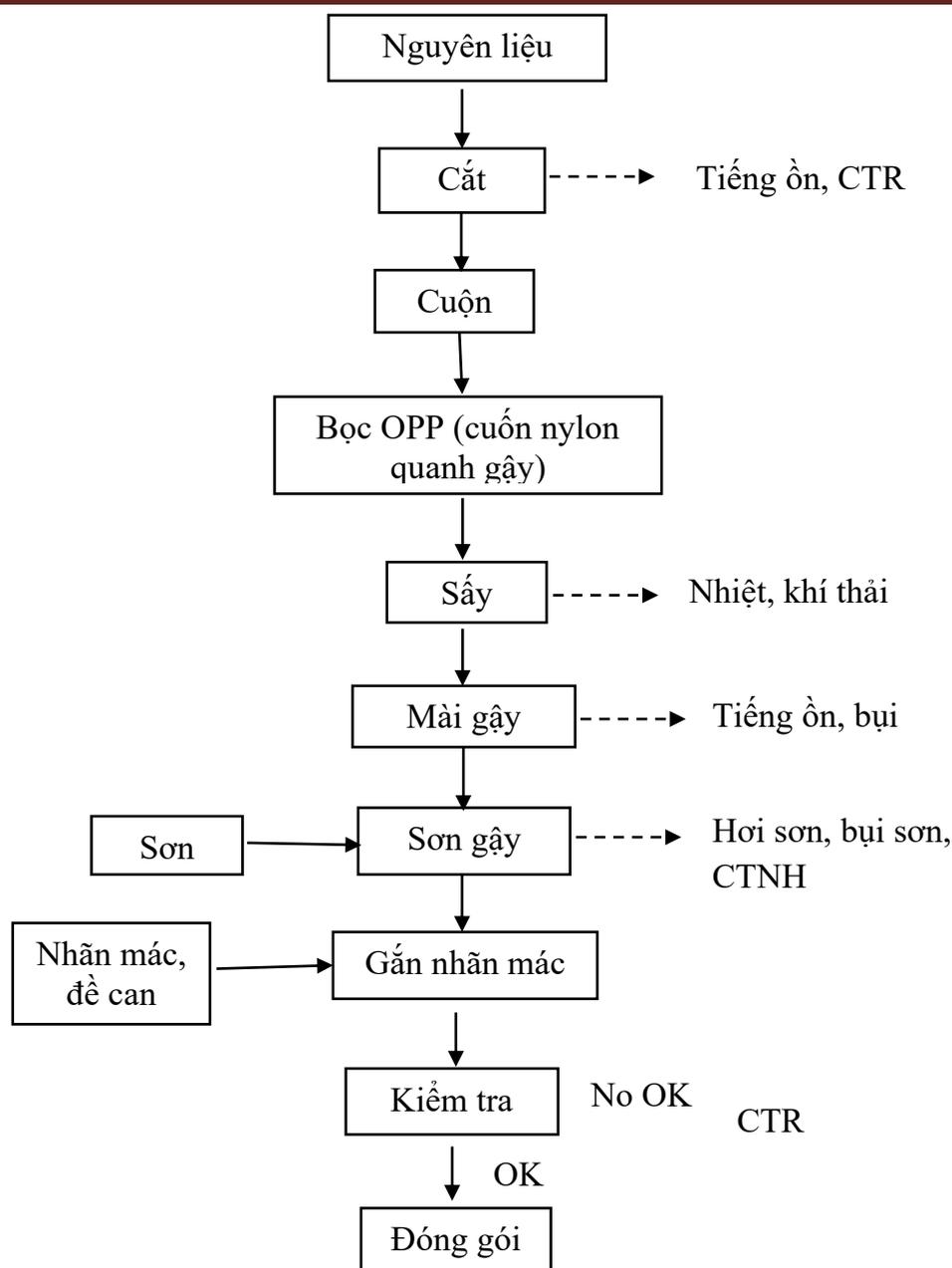
Bảng 1.3. Công suất sản phẩm tại cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Sản lượng	
		Chiếc/năm	Tấn/năm
1	Bè phao cứu sinh và linh kiện	6.000	300
2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10
3	Hàng hóa bằng vải trắng cao su	500	10
4	Vỏ đựng phao cứu sinh các loại	4.000	120
5	Thân gậy đánh gôn các loại	5.000.000	250
6	Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR	3.000.000	300
7	Màng chắn cao su	10.000.000	10
8	Linh kiện cao su	10.000.000	5
9	Linh kiện kim loại	15.000.000	7,5
	Tổng	43.011.000	1.012,5

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

*Quy trình sản xuất ống gậy Golf carbon (nhóm thân gậy đánh Golf các loại)

- Quy trình công nghệ sản xuất:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất ống Golf carbon

- Thuyết minh quy trình:

+ Nguyên liệu: Nguyên liệu đầu vào là tấm carbon dạng cuộn (tấm carbon được làm từ sợi carbon và nhựa epoxy).

+ Cắt: Nguyên liệu đầu vào được đưa vào máy trải và cắt thành từng tấm với kích thước theo yêu cầu của sản phẩm.

+ Cuộn: Các tấm carbon sau khi cắt được cuộn vào cán gậy đánh golf mẫu bằng lõi sắt.

+ Bọc OPP: các tấm carbon sau khi được cuộn với lõi sắt sẽ được đưa vào công đoạn bọc OPP (cuộn nylon quanh gậy).

+ Sấy gậy, tách lõi: sau đó chuyển sang công đoạn sấy (*hiệt độ sấy khoảng 230 độ, thời gian sấy từ 30-120 phút*), chờ cho nguội rồi mang ra ngoài. Tại đây, lõi sắt được tách ra và quay lại công đoạn cuộn, bán thành phẩm là ống gậy golf bằng carbon.

+ Mài: Ống gậy golf carbon tiếp tục chuyển sang công đoạn mài để tạo độ nhẵn, bóng cho bề mặt và kích thước theo thiết kế của từng loại gậy.

+ Sơn: Ống gậy sau khi mài sẽ được chuyển sang công đoạn sơn tạo thành các sản phẩm có màu sắc đa dạng theo đơn đặt hàng.

+ Gắn nhãn mác: Tiếp đó ống gậy tiếp tục được gắn nhãn mác, đề can, logo (nhãn mác được in bằng các loại máy in).

+ Kiểm tra: Sau khi hoàn tất các công đoạn, gậy sẽ được chuyển tới công đoạn kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các thông số, sản phẩm đạt yêu cầu được chuyển qua công đoạn đóng gói, xuất hàng, sản phẩm không đạt yêu cầu được thu gom và loại bỏ.

+ Đóng gói xuất hàng: Sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được chuyển sang công đoạn đóng gói và xuất hàng.

- *Nguồn thải:*

+ Tiếng ồn, chất thải rắn phát sinh từ công đoạn cắt;

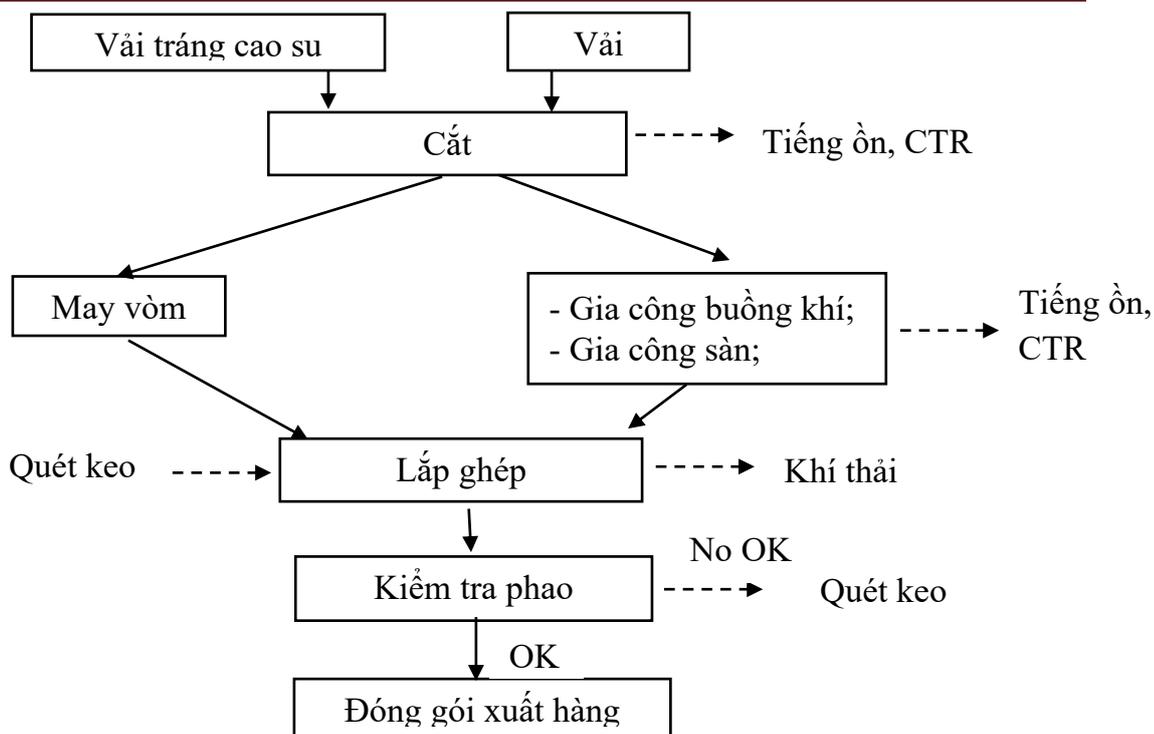
+ Nhiệt, khí thải phát sinh từ quá trình sấy;

+ Bụi, tiếng ồn từ quá trình mài gậy;

+ Hơi sơn, bụi sơn, CTNH phát sinh từ quá trình sơn gậy.

* *Công nghệ sản xuất xuống phao cứu sinh, áo phao và bè phao cứu sinh và linh kiện.*

- *Quy trình công nghệ:*



Hình 3. Sơ đồ quy trình sản xuất xuống phao cứu sinh, áo phao và bè phao cứu sinh và linh kiện

- *Thuyết minh quy trình:*

+ **Cắt:** Nguyên liệu đầu vào là vải trắng cao su, vải may vòm được trải và cắt theo đơn đặt hàng.

+ **May vòm:** sau khi cắt vải vòm được chuyển tới công đoạn may vòm.

+ **Gia công buồng khí và gia công sàn:** tại 2 công đoạn này, vải cao su được quét keo để kết dính với nhau tùy theo hình dạng và kích thước của từng loại phao.

+ **Lắp ghép:** Buồng khí và sàn phao sau khi được tạo hình sẽ chuyển sang công đoạn lắp ghép, bằng cách sử dụng hỗn hợp keo đã pha trộn (các hóa chất như toluen, methetyl ethyl ketol, coronate.... được pha chế theo một tỷ lệ nhất định thành hỗn hợp keo để gắn kết các phần phao cứu sinh. Các dụng cụ kéo keo được vệ sinh bằng dung môi toluen) các bộ phận của phao cứu sinh được gắn dán lại với nhau sau đó được bơm đầy khí vào thông qua các van để kiểm tra.

+ **Kiểm tra:** Công đoạn kiểm tra được tiến hành bằng mắt theo quy cách bản vẽ, tại các vị trí phát hiện độ kết dính không đạt sẽ được quét keo lại.

+ **Đóng gói xuất hàng:** Phao cứu sinh, áo phao, bè phao cứu sinh và linh kiện sau khi kiểm tra hoàn tất được chuyển tới công đoạn đóng gói xuất hàng.

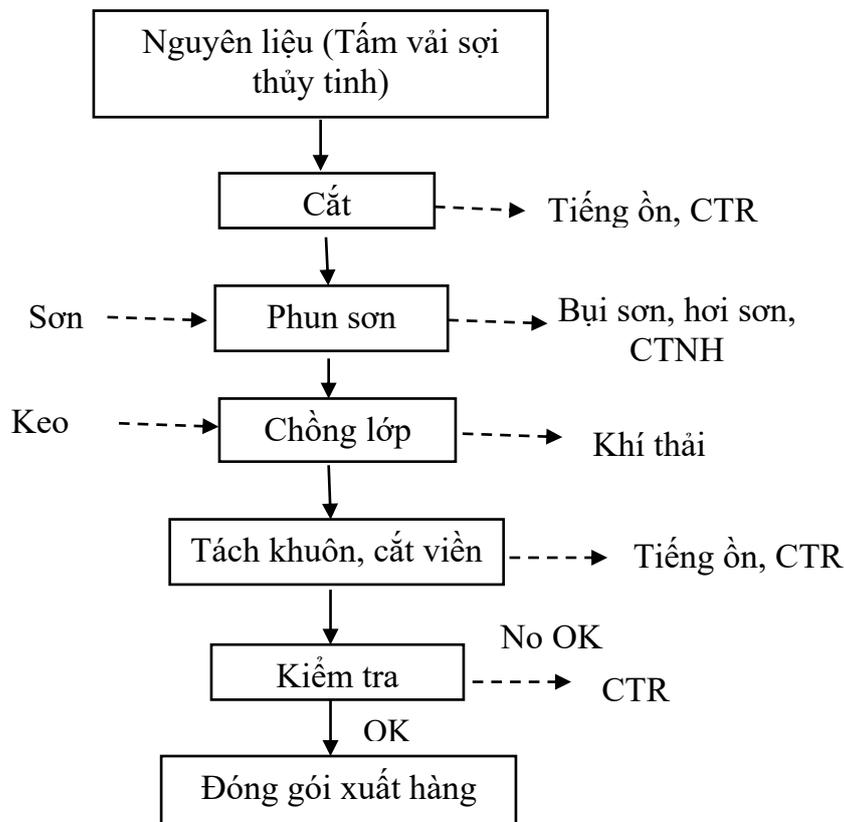
- *Nguồn thải:*

+ Bụi, khí thải (mùi keo và dung môi), CTR phát sinh từ quá trình cắt, gia công buồng khí, gia công sàn;

+ Bụi, khí thải (mùi keo và dung môi) phát sinh từ quá trình lắp ghép.

* Công nghệ sản xuất vỏ đựng phao cứu sinh các loại (vỏ container)

- Quy trình công nghệ:



Hình 4. Quy trình sản xuất vỏ đựng xuồng phao cứu sinh (vỏ container)

- Thuyết minh quy trình:

+ Cắt: Nguyên liệu đầu vào là các tấm vải sợi thủy tinh được đưa vào máy cắt để cắt theo kích thước yêu cầu.

+ Phun sơn: Các tấm vải sợi thủy tinh, tấm vải sợi sau khi được cắt sẽ được đem đặt vào trong khuôn theo kích thước từng loại (khuôn được nhập sẵn và đánh giấy ráp bên trong). Và phun sơn tạo màu sắc sản phẩm tại khu vực phòng kín (sử dụng máy phun tay)

+ Chồng lớp: tại đây, sử dụng keo để tạo độ kết dính chồng các lớp vải sợi, vải sợi thủy tinh theo kích thước yêu cầu (keo là hỗn hợp của các loại hóa chất như MEK, Toluene,...)

+ Tách khuôn, cắt viền: Sau quá trình chồng lớp, chờ cho keo khô, bán thành phẩm được tách khỏi khuôn và được đưa đi cắt (sử dụng máy cắt phun sương để cắt viền thừa bên trên), khuôn sau tách sẽ được sử dụng lại để tiếp tục quy trình

+ Kiểm tra: Sau khi hoàn tất các công đoạn, vỏ đựng xuồng phao cứu sinh được chuyển tới công đoạn kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường các thông số, sản phẩm đạt yêu cầu được chuyển qua công đoạn đóng gói, sản phẩm không đạt yêu cầu được thu gom và loại bỏ.

+ Đóng gói: vỏ đựng xuống phao cứu sinh sau khi kiểm tra hoàn tất được chuyển tới công đoạn đóng gói.

- Nguồn thải:

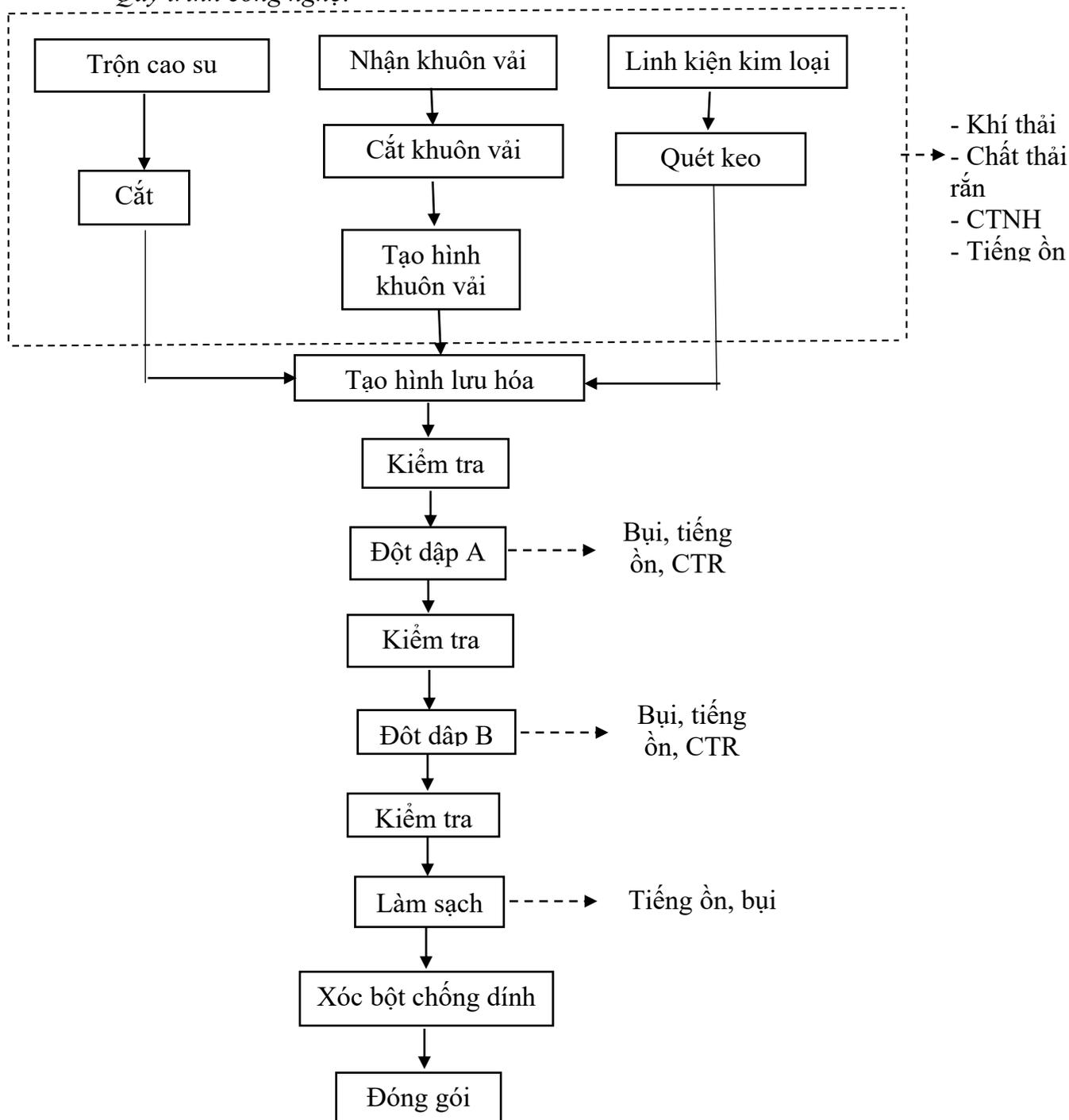
+ Bụi sơn, hơi sơn, CTNH phát sinh từ quá trình sơn;

+ Khí thải phát sinh từ quá trình chông lớp;

+ CTR từ quá trình tách khuôn, cắt viền.

* Công nghệ sản xuất linh kiện cao su (nhóm sản xuất hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR, màng chắn cao su, linh kiện cao su)

- Quy trình công nghệ:



Hình 5. Sơ đồ quy trình sản xuất linh kiện cao su

- *Thuyết minh quy trình:*

+ Trộn cao su: Nguyên liệu đầu vào là cao su dạng tấm dày được trộn với các loại hóa chất bằng máy trộn.

+ Cắt: hỗn hợp sau khi được trộn đều sẽ được chuyển sang công đoạn cắt để cắt thành từng tấm sử dụng máy cắt và cắt thành từng kích thước cụ thể sử dụng thiết bị cắt thủ công.

+ Nhận khuôn vải: Với các sản phẩm yêu cầu có vải bên trong thì vải đồng thời cũng được cắt và tạo hình theo khuôn có sẵn.

+ Linh kiện kim loại: Đối với các sản phẩm sử dụng kim loại, đồng thời cũng được quét một lớp keo lên bề mặt (*keo là hỗn hợp của nhiều loại hóa chất như Chemlok, Methanol,...*).

+ Tạo hình lưu hóa: Tại đây, linh kiện kim loại, vải, cao su đã cắt sẽ được đặt vào khuôn rồi cho vào máy lưu hóa dập nén để lưu hóa cao su trong một khoảng thời gian và nhiệt độ nhất định (*khoảng từ 30-120 phút và nhiệt độ khoảng 200 độ*), chờ cho nguội, sản phẩm lưu hóa được lấy ra và đem tách khuôn. Các loại khuôn sau khi lưu hóa sẽ được vệ sinh bằng dung dịch (*Pancleaner 201A*) và rửa lại bằng nước thông thường. Khuôn sau khi rửa được quay lại tiếp tục quy trình sản xuất.

+ Kiểm tra: Các sản phẩm cao su sau khi được lưu hóa được kiểm tra chọn lựa (*bằng mắt thường*) đảm bảo sản phẩm không bị rách, sứt mẻ, xước,...

+ Đột dập A: tại đây, tùy theo từng loại sản phẩm sẽ sử dụng các loại máy đột dập như máy đột dập điện tử, máy đột dập bằng tay hay máy đột dập bằng áp lực khí nhằm định hình sản phẩm.

+ Kiểm tra: Tiếp tục công đoạn kiểm tra để chọn lựa đảm bảo bề mặt sản phẩm.

+ Đột dập B: sử dụng máy đột dập bằng tay để tạo các chi tiết nhỏ.

+ Kiểm tra: chọn lựa sản phẩm đạt yêu cầu

+ Làm sạch: Tại đây dùng máy xì khí và sử dụng khí Nito dẫn từ bồn chứa nito lỏng để làm sạch sản phẩm không bị bụi bẩn, bavia cao su,...

+ Xóc bột chống dính: dùng máy xóc bột (*dùng bột Tacl 3S và Silicone dioxide (type)*) nhằm mục đích chống dính sản phẩm.

+ Đóng gói sản phẩm: Sau khi hoàn tất các công đoạn trên sản phẩm sẽ được đóng gói và chờ xuất hàng.

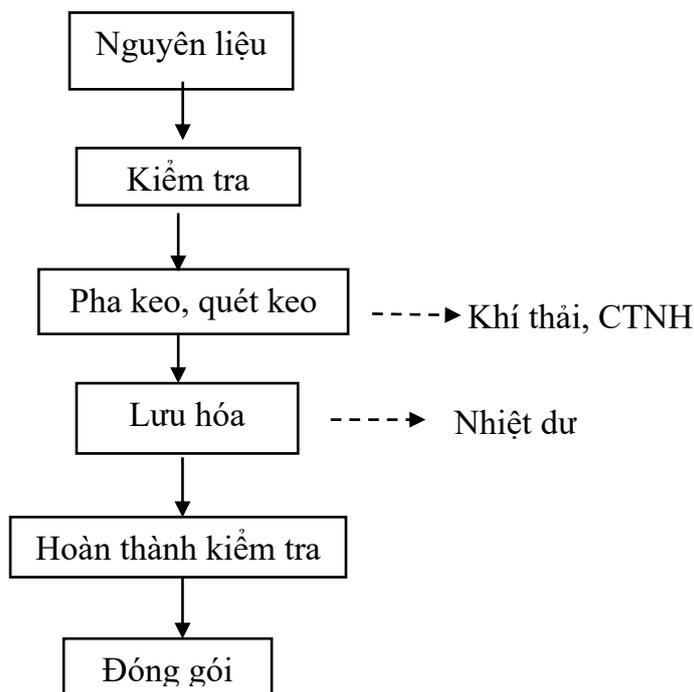
- *Nguồn thải:*

+ Khí thải, chất thải rắn phát sinh từ công đoạn quét keo, cắt khuôn vải, tạo hình khuôn vải;

+ Nước thải phát sinh từ quá trình rửa khuôn.

*Công nghệ sản xuất thanh gạt mực máy in (thuộc nhóm sản xuất linh kiện kim loại)

- Quy trình công nghệ:



Hình 6. Quy trình sản xuất thanh gạt mực máy in

- Thuyết minh quy trình:

+ Nguyên liệu: Thanh kim loại với kích thước phù hợp với sản phẩm được nhập về.

+ Kiểm tra: Thanh kim loại nhập về được kiểm tra ngoại quan bằng mắt rồi chuyển tới phòng keo.

+ Pha keo, quét keo: Tại đây các hóa chất như Metaloc, DY39, MEK,... được pha trộn thành hỗn hợp keo để quét lên bề mặt thanh kim loại tạo độ kết dính cho cao su ở quá trình lưu hóa.

+ Lưu hóa: Với thiết bị lưu hóa, cao su nguyên liệu được dẫn lên từ thùng chứa, dẫn tới các thanh kim loại đã được đặt trong khuôn, sau quá trình lưu hóa cho ra sản phẩm hoàn chỉnh.

+ Hoàn thành kiểm tra: Xử lý bavia và vệ sinh sản phẩm

+ Đóng gói: Sau khi hoàn thành kiểm tra sản phẩm được chuyển tới công đoạn đóng gói và chờ xuất hàng.

- Nguồn thải:

+ Khí thải, CTNH phát sinh từ quá trình pha keo, quét keo;

+ CTR từ quá trình kiểm tra.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ: Sản xuất thiết bị hàng hải, gậy đánh golf và linh kiện cao su.

Sản phẩm: Sản xuất và gia công bè phao cứu sinh, xuồng phao cứu sinh, áo phao cứu sinh, các bộ phận, linh kiện, phụ tùng liên quan và hàng hóa bằng vải trắng cao su,

Một số hình ảnh sản phẩm của công ty

		
<p>Phao cứu sinh và vỏ đựng phao cứu sinh</p>	<p>Áo phao cứu sinh</p>	<p>Túi bằng vải trắng phủ cao su</p>
		
<p>Sản phẩm hộp bọc dây quang học</p>	<p>Màng chắn linh kiện cao su, linh kiện kim loại</p>	
		
<p>Thân gậy đánh gôn</p>	<p>Thanh quét mực</p>	

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.

a. Máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất

Danh sách máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất của cơ sở được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất tại cơ sở

STT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Áp kế điện tử	Cái	01	
2	Bàn cuộn	Cái	04	
3	Bàn làm nóng mandrel	Cái	06	
4	Cân	Cái	03	
5	Đốt lỗ	Cái	01	
6	Dụng cụ đo	Cái	02	
7	Máy gia nhiệt	Máy	01	
8	Máy bọc OPP	Máy	03	Dùng để bọc OPP
9	Máy tháo OPP	Máy	02	Dùng để tháo OPP
10	Máy huỷ cao su	Máy	01	
11	Máy xử lý kết dính	Máy	01	
12	Máy cán	Máy	02	
13	Máy cắt khe nhỏ, cắt đầu đuôi	Máy	4	Dùng để mài
14	Máy cắt đa tốc độ	Máy	4	Dùng để cắt
15	Máy cắt vải	Máy	9	Dùng để cắt
16	Máy cắt cao su	Máy	2	Dùng để cắt
17	Máy đánh bóng	Máy	02	Dùng để đánh bóng
18	Máy cuộn	Máy	8	Dùng để cuộn
19	Máy dập, máy đột dập	Máy	10	
20	Máy ngoáy keo	Máy	05	Dùng để ngoáy keo
21	Máy đo CPM	Máy	04	
22	Máy đo độ cứng cao su	Máy	01	
23	Máy quản hàng	Máy	01	
24	Máy hóa khí CO ₂	Máy	01	
25	Máy in lụa, nhiệt, tem	Máy	7	Dùng để in tem, mác
26	Máy dán tem tự động	Máy	04	Dùng để dán tem
27	Máy tạo hình vải	Máy	03	
28	Máy lưu hóa cao su	Máy	65	Dùng để lưu hoá
29	Máy mài	Máy	10	Dùng để mài
30	Máy may	Máy	05	
31	Máy nén khí	Máy	07	
32	Máy pha sơn	Máy	04	Dùng để pha sơn
33	Máy phun sơn	Máy	03	Dùng để phun sơn
34	Máy sơn phủ	Máy	02	Dùng để sơn
35	Buồng phun sơn	Buồng	02	Dùng để sơn
36	Máy đảo sơn	Máy	01	Dùng để đảo sơn
37	Máy phun cao su	Máy	10	Dùng để phun cao su
38	Máy trộn	Máy	10	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

39	Máy rút mandrel	Máy	02	Dùng để rút lõi
40	Tủ điện thay thế	Cái	04	
41	Bàn kiểm tra	Cái	01	
42	Bộ ghi nhiệt cho lò lưu hóa	Cái	01	
43	Cầu trục	Cái	02	
44	Hệ thống dùng khăn cấp cho máy trộn	Cái	05	
45	Hệ thống đường ống để làm nóng khí	Cái	01	
46	Hệ thống máy dập nén	Cái	01	
47	Máy đo độ bền sản phẩm	Máy	01	Kiểm tra sản phẩm
48	Máy đo kích thước sản phẩm	Máy	01	Kiểm tra sản phẩm
49	Máy dò kim loại	Máy	01	
50	Máy ghi nhiệt độ	Máy	04	
51	Máy kiểm tra	Máy	08	Kiểm tra sản phẩm
52	Máy làm lạnh cao su	Máy	02	
53	Máy rửa	Máy	03	
54	Máy sấy	Máy	01	
55	Máy sóc bột	Máy	01	
56	Máy tách bavaria	Máy	01	
57	Máy tạo hình cao su	Máy	01	
58	Máy tạo nhám	Máy	02	
59	Máy đóng hộp	Máy	01	Dùng để đóng hộp
60	Xe nâng	Cái	16	

b. Nguyên, hoá chất phục vụ quá trình sản xuất

Bảng 1.5. Danh sách nguyên liệu, hoá chất sử dụng cho quá trình sản xuất

Stt	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng sử dụng/năm	Dùng trong quá trình sx
1	Vải trắng cao su	m ²	467.97	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
2	Vải	m ²	24.560	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
3	Hộp chất cao su	kg	340.717,9	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
4	Bột chống dính (dùng bột Tacl 3S và Silicone dioxide)	kg	556	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
5	Keo (thành phần chính: Toluene, Methylene, Ethyl Acetate,..)	kg	10.065	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
6	Thanh gạt mực (D02JB-001 Base Plate Blade FCL / D01GHM-001)	pcs	1.528.869	Sử dụng trong sx sản phẩm thanh gạt mực

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

7	Silicone Rubber (X34-1595A/B)	kg	4.920	Sử dụng trong sx sản phẩm thanh gạt mực
8	Chất xúc tác làm lưu hóa cao su (TRIGONOX 101-40C; Nocceler TT-P....)	kg	10.843,6	Sử dụng trong sx sản phẩm cao su
9	Miếng đệm bằng thép (AE54743, AE54744....)	pcs	1.456.640	Sử dụng trong sx sản phẩm thanh kim loại, linh kiện kim loại
10	Tấm nguyên liệu (tấm carbon)	m ²	20.000	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
11	Sơn	kg	16.123	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
12	Mực in các loại	kg	50	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
13	Đề can	Chiếc	3.090	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
14	Băng OPP	Cuộn	50.268	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
15	Nhãn mác	Chiếc	909.000	Sử dụng sản xuất thân gậy gôn
16	Vải dệt trắng phủ cao su	m ²	374.240	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
17	Vải nylon + vinylon	m ²	11.480	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
18	Chất kết dính cao su (Rubber Adhesive part W-11)	kg	908	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
19	Chất xúc tiến làm lưu hóa cao su (Toluene; Methy Ethyl ketone; Coronate 3030; Vulcanization Accelerator ACCEL EUR; Vulcanization Adhesive ACCEL TL.	kg	21.000	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
20	Sợi dây các loại	m	100.000	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
21	Chỉ may	m	1.500.000	Sử dụng sản xuất phao cứu sinh
22	Nhựa nguyên sinh composite	kg	15.000	Sử dụng sản xuất vỏ composite đưng phao cứu sinh
23	Sơn bóng	kg	4.000	Sử dụng sản xuất vỏ composite đưng phao cứu sinh
24	Sợi thủy tinh	kg	10.000	Sử dụng sản xuất vỏ composite đưng phao cứu sinh
25	Chất tẩy rửa (Acetone)	kg	140	Sử dụng vệ sinh dụng cụ làm việc

26	Methyl Ethyl Keton Peroxide-808 – chất đóng rắn nhựa	kg	1.000	Sử dụng sản xuất vỏ composite đựng phao cứu sinh
----	--	----	-------	--

c. Nhu cầu sử dụng điện

***Nguồn cung cấp:** Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

***Mục đích sử dụng:** Cấp điện sinh hoạt, hoạt động sản xuất và chiếu sáng.

***Lượng tiêu thụ:**

Bảng 1.6. Lượng điện tiêu thụ theo hóa đơn điện tại cơ sở.

Nhu cầu sử dụng điện theo hoá đơn (Kwh/tháng)								
Tháng	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	Trung bình
Chi số tiêu thụ điện	486.464	1.000.360	841.752	773.448	460.320	953.448	618.312	733.443

Lượng điện tiêu thụ trung bình trong 1 tháng của Cơ sở là: 733.443 (Kwh/tháng)

d. Nhu cầu sử dụng nước

***Nguồn cung cấp:** Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

***Mục đích sử dụng:**

+ Cấp cho nhu cầu sinh hoạt, nấu ăn của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở.

+ Nước sử dụng trong hoạt động sản xuất (*từ quá trình làm mát máy mài, rửa khuôn, sử dụng nước nhằm giảm bụi quá trình phun sơn*)

+ Hoạt động tưới sân đường nội bộ, cây xanh, và nước dự trữ cho công tác PCCC.

***Lượng sử dụng**

Theo hóa đơn tiền nước tại cơ sở, cụ thể như sau:

Bảng 1.7. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở theo hóa đơn

Stt	Tháng	Lượng
1	Tháng 6/2023	2.424
2	Tháng 7/2023	2.626
3	Tháng 8/2023	2.269
4	Tháng 9/2023	2.342
5	Tháng 10/2023	2.401
6	Tháng 11/2023	2.460
Trung bình tháng (m³/tháng)		2.420
Trung bình ngày (m³/ngày)		93

(Hoá đơn tiền nước do Nhà máy cung cấp)

***Tính toán nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy theo hoá đơn tiền nước:**

- Lượng nước phục vụ cho quá trình tưới cây, tưới bụi sân đường nội bộ. Theo TCVN 13606:2023 Tiêu chuẩn quốc gia về cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế, chỉ tiêu cấp nước tưới sân đường nội bộ, cây xanh là $0,5 \text{ lít/m}^2$. Cơ sở có tổng diện tích sân đường nội bộ và cây xanh là 20.522 m^2 . Khi đó, lượng nước cấp sẽ là: $20.522 \times 0,0005 = 10,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước cấp cho hoạt động này không phát sinh thường xuyên mà chủ yếu phát sinh vào các mùa khô hanh, nắng nóng và chỉ mang tính chất tưới ẩm và có thể ngấm trực tiếp vào nền đất nên không phát sinh nguồn thải của hoạt động này.

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất: gồm nước cấp cho quá trình làm mát máy mài, nước cấp cho quá trình rửa khuôn, nước cấp cho hệ thống dập bụi buồng phun sơn.

+ Nước cấp cho quá trình làm mát trong công đoạn mài khoảng $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (*số lượng sử dụng thực tế trong quá trình hoạt động của Công ty*). Phần nước này được thu gom và dẫn vào bể lắng sau đó được bơm lên máy lọc để tách bùn thải lẫn cặn carbon. Phần nước trong được dẫn về bể chứa để tuần hoàn lại cho quá trình làm mát. Phần nước bổ sung do quá trình bay hơi chiếm khoảng 20% nước sử dụng cho quá trình làm mát tương đương với khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Phần cặn lắng được định lý nạo vét thu gom và xử lý cùng với chất thải nguy hại.

+ Nước cấp cho quá trình rửa khuôn khoảng $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (*số lượng sử dụng thực tế trong quá trình hoạt động của Công ty*). Phần nước sau quá trình rửa khuôn được dẫn ra bể thu gom sau đó được bơm lên bể xử lý có sử dụng H_2SO_4 để trung hòa pH về trung tính rồi dẫn vào hệ thống thoát nước chung của KCN.

+ Nước cấp cho hệ thống dập bụi buồng sơn trong quá trình hoạt động của nhà máy với khối lượng khoảng $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nước sau quá trình dập bụi sơn được thu gom về bể chứa. Định kỳ Công ty thuê Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng đến thu gom, vận chuyển, xử lý.

→ Lượng nước cấp cho quá trình sản xuất là: $1 \text{ m}^3/\text{ngày} + 2,5 \text{ m}^3/\text{ngày} + 1,5 \text{ m}^3/\text{ngày} = 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên: Căn cứ vào bảng thống kê lượng nước sạch sử dụng của Công ty theo hóa đơn tiền nước (*hóa đơn chi tiết được đính kèm tại phụ lục của Báo cáo*). Thì trung bình lượng nước cấp trong 1 ngày của Công ty là $93 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

=> Lượng nước sạch cấp cho hoạt động sinh hoạt là: $93 - 10,3 - 5 = 77,7 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng và xả nước thải:

Bảng 1.8. Thống kê nhu cầu sử dụng và xả nước thải

Stt	Danh mục	Nhu cầu sử dụng nước (m³/ngày đêm)	Nhu cầu xả thải (m³/ngày đêm)	Ghi chú
1	Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên	77,7	77,7	Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (Theo Nghị định 80:2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải)
2	Nước cấp cho quá trình rửa khuôn	2,5	2,5	
3	Nước cấp cho quá trình làm mát công đoạn mài + hệ thống đập bụi buồng sơn	2,5	0	Không phát sinh do nước thải từ quá trình này được tuần hoàn, tái sử dụng, hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý
4	Hoạt động tưới cây xanh, đập bụi sân đường nội bộ	10,3	0	Không phát sinh nước thải do nước bị bay hơi hoặc ngấm xuống dưới đất
Tổng		93	80,2	

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

- Công ty đã tiến hành hoàn thiện các thủ tục pháp lý về môi trường qua các giai đoạn phát triển của công ty như sau:

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 338/XNMT-UB do UBND huyện An Dương cấp ngày 06 tháng 11 năm 2006 .

+ Bản thông báo về việc chấp hành đăng ký cam kết bảo vệ môi trường số 156/TB-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2013 do UBND huyện An Dương cấp và vận hành chính thức vào năm 2013.

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 566/GXN-UBND do UBND huyện An Dương cấp ngày 26 tháng 9 năm 2016.

+ Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND do UBND huyện An Dương cấp ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 31.000334.T do Sở tài nguyên và môi trường cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2010, cấp lại lần 1 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

+ Công ty đã ký các hợp đồng thu gom chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải sinh hoạt thông thường với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

+ Định kỳ hàng năm lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi các cơ quan chức năng quản lý.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,

KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

- Quyết định 821/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, xây dựng Hải Phòng thành trung tâm kinh tế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, đảm bảo khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

- Quyết định 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.

Dự án được triển khai thực hiện tại lô D-3, D-4, D-5, D-6 nằm trong KCN Nhật Bản - Hải Phòng (được đổi tên theo quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng) (đây là KCN được xây dựng từ năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 1091/GP do Ủy ban hợp tác và đầu tư của Việt Nam cấp ngày 23/12/1994 và xếp vào top một trong số những KCN sớm nhất Việt Nam với rất nhiều ngành nghề sản xuất đa dạng, phong phú như: Ngành công nghệ cao, chế tạo máy, cơ khí; Ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy; Ngành sản xuất linh kiện cho các thiết bị điện, điện tử; Ngành sản xuất các thiết bị hàng hải; Ngành sản xuất bao bì và các sản phẩm về giấy cao cấp; Ngành may mặc; Sản xuất các sản phẩm khác).

+ Về xử lý nước thải: KCN Nhật Bản - Hải Phòng (được đổi tên theo quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng) đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải có 02 Module với công suất 5.000 m³/ngày đêm/module. Lượng nước thải trung bình toàn khu công nghiệp khoảng 4.000 m³/ngày đêm bao gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt. Nước thải từ các nhà máy được xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải của NHIZ trước khi xả thải vào hệ thống thu gom và đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp. Nước thải sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đạt quy chuẩn Việt Nam (QCVN 40:2011/BTNMT) được xả ra nguồn tiếp nhận là sông Cấm.

- Tiêu chuẩn NHIZ đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN như sau:

Bảng 2.1. Giá trị giới hạn tiêu chuẩn nước thải của KCN

Stt	Thông số	Đơn vị	Mức độ tiêu chuẩn nước	QCVN 40:2011/
-----	----------	--------	------------------------	---------------

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải,
gây đánh gôn và linh kiện cao su”*

			thải của NHIZ, chỉ số giới hạn (đầu vào)	BTNMT (Cột A)
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH	-	6-9	6-9
3	Độ màu	Co - Pt	50	50
4	BOD ₅	mg/l	500	30
5	COD	mg/l	500	75
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	600	50
7	Asen (As)	mg/l	0,055	0,05
8	Cadimi (Cd)	mg/l	0,055	0,05
9	Chì (Pb)	mg/l	0,11	0,1
10	Clo dư (Cl ₂)	mg/l	1,1	1
11	Crom (VI)	mg/l	0,055	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,22	0,2
13	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5,5	5
14	Dầu động thực vật	mg/l	10	-
15	Đồng (Cu)	mg/l	2,2	2
16	Kẽm (Zn)	mg/l	3,3	3
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,55	0,5
18	Niken (Ni)	mg/l	0,22	0,2
19	Tổng Phôtpho	mg/l	4,4	4
20	Sắt (Fe)	mg/l	1,1	1
21	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0055	0,005
22	Tổng Nitơ	mg/l	40	20
23	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	30	5
24	Florua (F)	mg/l	5,5	5
25	Phenol C ₆ H ₆ O	mg/l	0,11	0,1
26	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,22	0,2
27	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,077	0,07
28	Coliform	mg/l	Không yêu cầu	3.000
29	Tổng chất rắn hoà tan	MPN /100ml	500	-
30	Tổng các chất hoạt động bề mặt	Bq/l	5	-

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

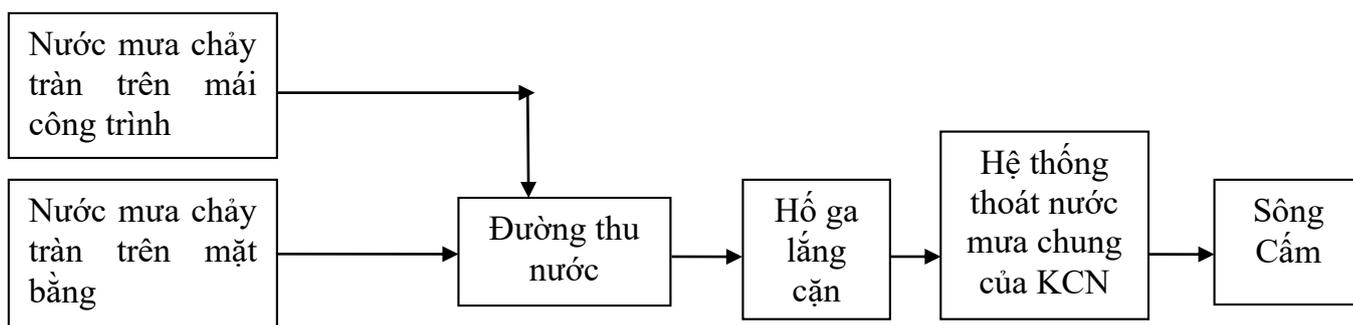
* **Nguồn phát sinh và thành phần:** Loại nước này phát sinh vào ngày mưa lớn. Nước mưa sẽ cuốn theo bụi bẩn, tạp chất thô,... vào nguồn tiếp nhận. Hiện tại, toàn bộ mặt bằng cơ sở đã được bê tông hoá nên thành phần ô nhiễm chứa trong nước mưa chủ yếu là chất rắn lơ lửng.

* **Lượng phát sinh:** Theo Niên giám thống kê Hải Phòng năm 2021, lượng nước mưa trung bình năm khoảng 132,6 mm; tháng mưa lớn nhất là tháng 7 là 571,9 mm; ngày mưa lớn nhất là 163,5 mm. Với diện tích tổng mặt bằng cơ sở là 43.280 m² thì có thể ước tính được tổng lượng mưa chảy tràn qua mặt bằng cơ sở là:

$$V_{\text{nước mưa tháng lớn nhất}} = 571,9 \text{ (mm/tháng)} \times 43.280 \text{ (m}^2\text{)} = 24.751.832 \text{ (m}^3\text{/tháng)}.$$

$$V_{\text{nước mưa ngày lớn nhất}} = 163,5 \text{ (mm/ngày)} \times 43.280 \text{ (m}^2\text{)} = 7.076.280 \text{ (m}^3\text{/ngày)}.$$

***Sơ đồ thu gom, xử lý:**



Hình 7. Sơ đồ thoát nước mưa của Cơ sở

***Thuyết minh sơ đồ:**

Nước mưa chảy tràn trên mái các công trình nhà văn phòng, nhà xưởng sản xuất được bố trí thu gom theo đường ống dẫn đứng PVC D150mm vào hệ thống được bố trí xung quanh khuôn viên Công ty.

Nước mưa tràn mặt trên mặt sân, đường nội bộ được thu gom vào đường rãnh thu nước bằng BTCT có kích thước rộng 40 cm, sâu 40 cm. Hố ga có kích thước dài x rộng x sâu = 1x1x1,2 (m). Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa chung của KCN trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Cấm.

***Thông số kỹ thuật:**

- Công trình thoát nước mái: đường ống dẫn PVC D150, sen chứa.
- Công trình thoát nước mưa mặt bằng: Hố ga lắng cặn xen kẽ đường thu nước, được xây dựng bằng BTCT, kích thước dài x rộng x sâu=1x1x1,2 (m). Khoảng cách giữa các hố ga là 20-30 m.

- 02 điểm đầu nổi nước mưa với hệ thống thoát mưa chung của KCN Nhật Bản - Hải Phòng.

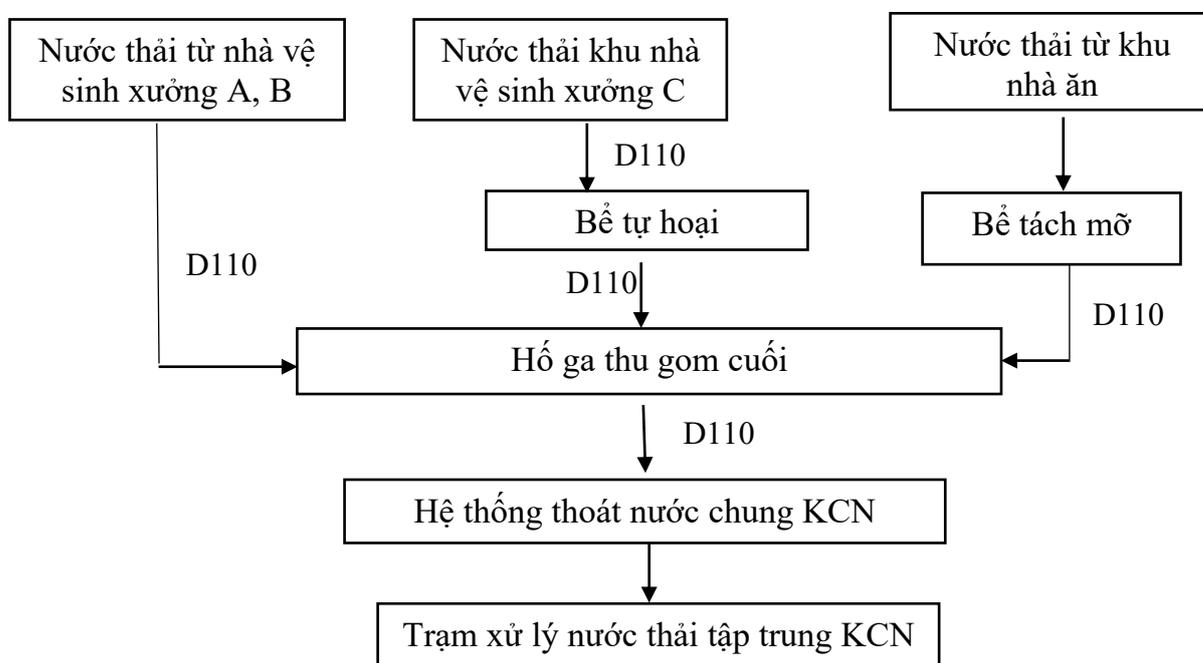
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt

***Nguồn và thành phần:** Loại nước thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của 840 cán bộ, công nhân viên với thành phần đặc trưng gồm hợp chất hữu cơ (BOD, COD), tổng N, tổng P, TSS, dầu mỡ động thực vật, Coliform,...

***Lượng thải:** lượng nước cấp sinh hoạt cho 840 người là 77,7 m³/ngày đêm (theo tính toán tại chương 1). Theo Nghị định số 80:2014/NĐ-CP, định mức nước thải sinh hoạt bằng nước cấp đầu vào và bằng 77,7 m³/ngày đêm.

*** Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của Công ty như sau:**



Hình 8. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Công ty

***Thuyết minh sơ đồ, công nghệ:**

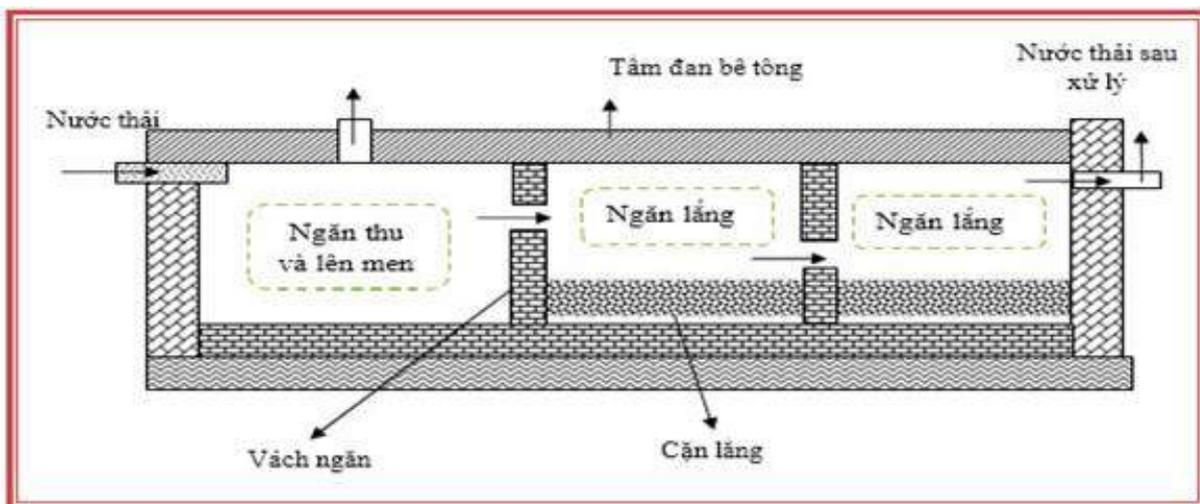
Nước thải tại khu vực vệ sinh nhà xưởng A, B được dẫn trực tiếp ra hố thu gom cuối bằng đường ống PVC kích thước D110, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý.

Nước thải vệ sinh từ khu vực nhà xưởng C được về bể tự hoại theo đường ống PVC D110 để xử lý sơ bộ rồi theo đường ống PVC D110 chảy về hố thu gom cuối, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước thải chung của KCN và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý.

Nước thải khu vực nhà bếp: Nước thải của khu vực nhà bếp được đưa về bể tách mỡ để loại bỏ dầu mỡ động thực vật và rác thải có kích thước lớn có trong nước thải sau

đó thoát ra hố gom tập trung bằng đường ống PVC D110. Từ hố ga thu gom, nước thải được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN, sau đó tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý.

- Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 9. Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt của bể tự hoại 3 ngăn

- Công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ Công ty đã xây dựng 01 bể tự hoại 3 ngăn (tại khu vực xưởng C), dung tích 11m³

+ Các đường ống gom D110

+ Hố ga gom cuối dung tích 3m³

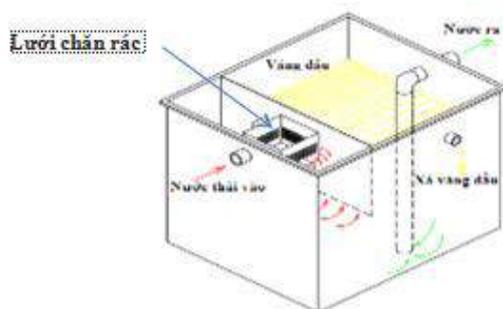
+ Kết cấu: Bể được xây bằng bê tông cốt thép đáy dày 150mm, mac 200, trát vữa dày 1,5cm bê tông lót đáy dày 100mm, mac 100. Thành bể xây gạch đặc 200mm, trát vữa dày 1cm, bề mặt trong của các ngăn được chống thấm 2 lớp.

+ Phân bùn cặn lắng tại bể tự hoại định kỳ (3 tháng/lần) thuê đơn vị có chức năng nạo vét, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

*** Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải từ nhà ăn:**

- Nước thải từ nhà bếp sau khi đi qua bẫy mỡ của bể tách dầu mỡ, các cặn bẩn và tạp chất lớn như xương động vật, rau thừa, rác thải lớn, bao nylon... có trong nước thải được giữ lại tại lưới chắn rác. Quá trình này giúp bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Nước thải lẫn dầu mỡ sẽ chảy tràn vào ngăn thứ 2, sau thời gian lưu 30 phút, dầu mỡ có tỷ trọng nhẹ hơn nước nổi lên trên mặt bể tách dầu, lớp mỡ tích tụ dần tạo thành lớp váng trên mặt nước và định kỳ xả van để lấy mỡ, phần nước trong được tách ra được dẫn về bể thu gom, sau đó nước thải được dẫn ra hố thu gom cuối cùng với nước thải sinh hoạt chảy về hệ thống thoát nước thải chung của KCN rồi chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thoát ra Sông Cấm. Công nhân vớt váng dầu mỡ định kỳ 1 tuần/1 lần và xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

- Sơ đồ bể tách dầu mỡ:



Hình 10. Hình ảnh mô phỏng bể tách dầu mỡ

- Công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải từ nhà bếp:

+ 01 bể tách dầu mỡ tại khu vực bếp nấu ăn của Công ty, dung tích 2 m³,

+ Kết cấu: bể có cấu tạo 2 ngăn, bằng BTCT, đáy dày 150mm, mác 200, trát vữa dày 1,5cm, bê tông lót đáy dày 100mm, mác 100. Thành bể xây gạch đặc 150mm, trát vữa dày 1cm, bề mặt trong của các ngăn được chống thấm 2 lớp.

***Điểm xả nước thải sau xử lý:**

- Điểm xả nước thải: 01 điểm

- Vị trí xả nước thải: Tại hồ ga cuối đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m)= 2311560, Y(m)= 587627 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45').

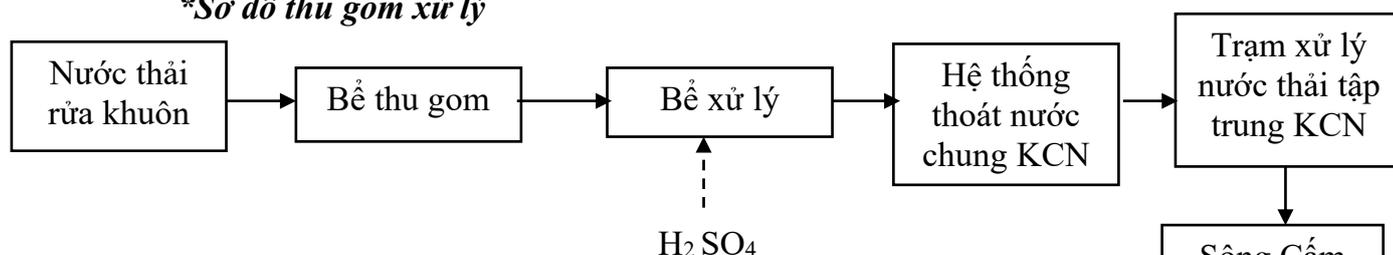
3.1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất

a. Đối với quá trình rửa khuôn

***Nguồn và thành phần:** Loại nước thải này phát sinh từ quá trình rửa khuôn với thành phần chủ yếu là kiềm

***Lượng thải:** theo tính toán tại chương 1, lượng nước thải từ quá trình rửa khuôn khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

***Sơ đồ thu gom xử lý**



Hình 11. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải từ quá trình rửa khuôn

***Thuyết minh quy trình**

Nước thải từ quá trình rửa khuôn với thành phần chủ yếu là kiềm có độ pH cao, được đưa vào bể thu gom sau đó nước được bơm lên bể xử lý và trung hòa bằng H₂SO₄ để đưa pH về trung tính rồi dẫn vào hệ thống thoát nước chung của KCN, sau đó được xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận là Sông Cấm.

***Công trình thu gom, xử lý:**

- Bể thu gom: 01 bể, dung tích: 7 m³
- Bể xử lý: 01 bể, dung tích: 3 m³
- Bồn đựng hóa chất xử lý: 200 lít
- Máy bơm nước lên: 01 máy
- Đường ống dẫn nước: ống PCV D90

***Điểm xả nước thải sau xử lý:**

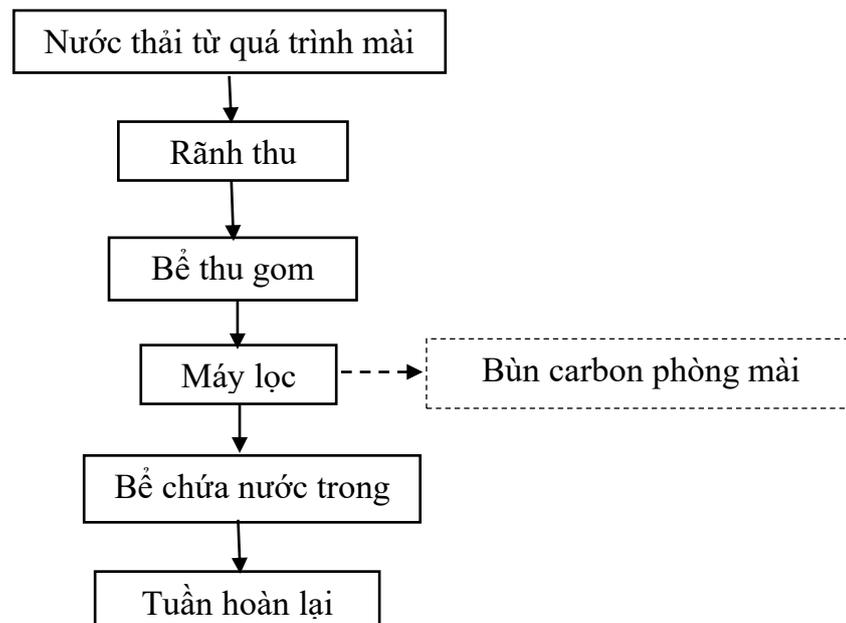
- Vị trí: Tại hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

Tọa độ: X(m)= 2311560, Y(m)= 587627 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45’).

b. Đối với nước làm mát máy mài

Trong quá trình sản xuất có sử dụng máy mài để mài tạo độ nhẵn, bóng cho bề mặt sản phẩm trước khi đưa vào quá trình sơn, nước làm mát máy mài được thu gom, xử lý như sau:

***Sơ đồ thu gom:**

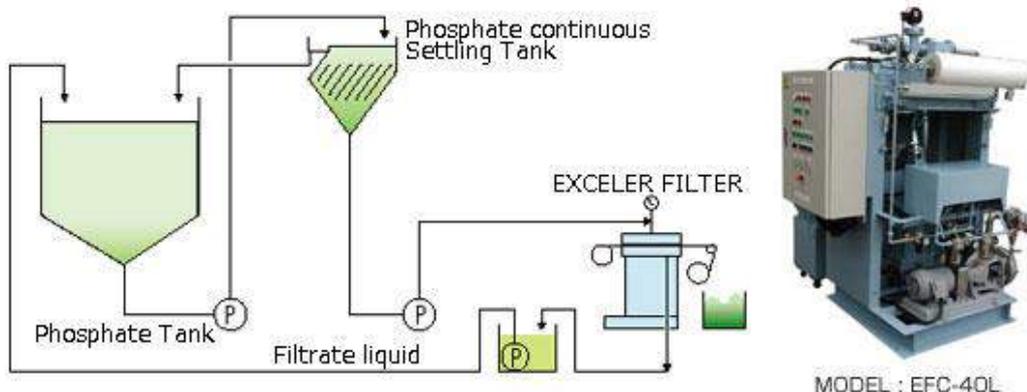


Hình 12. Sơ đồ thu gom xử lý, tuần hoàn nước thải làm mát

*** Thuyết minh:**

Nước thải từ quá trình làm mát máy mài được thu gom vào rãnh thu được bố trí xung quanh khu vực máy. Nước thải theo rãnh chảy về bể lắng thu gom 3m³ sau đó, nước thải được bơm lên máy lọc để tách nước trong. Tại đây, bùn thải được công nhân thu gom và tập kết tại kho chứa chất thải nguy hại, định kỳ được công ty thuê đơn vị có chức năng xử lý, vải lọc được giặt và tái sử dụng lại. Phần nước trong được dẫn về bể chứa và tuần hoàn lại cho quá trình làm mát.

*** Nguyên lý hoạt động của máy lọc:**



Hình 13. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của máy lọc

*** Thuyết minh:**

- Bắt đầu vận hành tự động: Khí nhấn nút Auto Run, xi lanh khí sẽ di chuyển nắp dưới lên để tạo thành buồng lọc. Đồng thời, cả nắp trên và nắp dưới đều được bịt kín chắc chắn bằng một lớp đệm hình thành đặc biệt liên kết với nắp trên. Sau khi xác nhận việc niêm phong hoàn toàn, quá trình lọc tiếp theo sẽ bắt đầu.

- Quá trình lọc: Van cấp nước thải tự động mở ra và bơm lọc khởi động đồng thời. Nước thải từ bơm lọc đi vào buồng lọc để lọc, tại đây có sử dụng giấy lọc. Trong quá trình lọc, giấy lọc sẽ thu giữ tất cả các chất rắn trong nước thải lắng đọng trên giấy. Sự lắng đọng này làm giảm tốc độ dòng chảy và tăng áp suất trong buồng lọc. Quá trình lọc kết thúc khi kích hoạt bộ đếm thời gian lọc (*thời gian lọc thường diễn ra trong khoảng 10p*) hoặc khi phát hiện áp suất giới hạn trên.

- Quy trình khử nước: Khi bơm lọc dừng, van cấp nước thải tự động đóng lại và van khử nước tự động mở ra. Khí nén (*yêu cầu tối thiểu là 0,45Mpa và 0,2~0,4Nm/phút*) được phun vào buồng lọc để loại bỏ chất lỏng còn sót lại bằng áp suất của nó. Việc kích hoạt bộ hẹn giờ khử nước hoặc phát hiện áp suất giới hạn sẽ xác nhận rằng không còn chất lỏng dư nào trong buồng lọc. Van khử nước tự động đóng lại và quá trình khử nước kết thúc. Sau đó xi lanh khí sẽ kéo nắp dưới xuống để mở buồng lọc. Phần nước trong sẽ được dẫn xuống bể chứa để tái sử dụng cho quá trình mài. Phần nước bay hơi thất thoát sẽ được cấp bổ sung bằng hệ thống cấp nước của cơ sở.

- Quy trình loại bỏ chất thải rắn: Khi buồng lọc được xác nhận là đang mở, động cơ nạp giấy (vải lọc) sẽ chạy để lấy vải lọc theo chiều dài được sử dụng để lọc. Chất thải rắn đã khử nước trên vải lọc được loại bỏ bằng cách lật giấy lọc và dùng dao cạo để cho chất thải rắn vào hộp đựng chất thải. Khi kết thúc quá trình vải lọc sẽ được công nhân lấy ra giặt sạch và tái sử dụng.

***Công trình thu gom, xử lý:**

- + Rãnh thu: dài x rộng: 105m x 0,3m;
- + Bể thu gom 03 bể: 3 m³ /bể;
- + Bể chứa nước trong: 3 m³.
- + Máy lọc: 02 máy, áp suất làm việc tối đa là 0,2 Mpa

c. Nước sử dụng cho quá trình dập bụi buồng phun sơn

- **Nguồn phát sinh:** từ quá trình thu bụi của buồng phun sơn.
- **Lượng phát sinh:** Lượng nước thay thế khoảng 1,5 m³/ngày.
- **Thành phần:** bụi, cặn sơn

- **Biện pháp giảm thiểu:** Thiết bị phun sơn tự động của nhà máy được lắp đặt đồng bộ hệ thống thu gom bụi sơn bằng đập nước, thông qua quạt hút từ hệ thống quạt hướng trục, bụi sơn được tách ra khỏi không khí dựa trên nguyên lý lực ly tâm và tiếp xúc với nước. Sau khi tiếp xúc với màng nước, bụi sơn được dính theo màng nước và theo dòng thải ra ngoài ống dẫn. Không khí sau khi được tách ra khỏi bụi sơn sẽ theo lực hút của quạt thu gom vào hệ thống chụp hút được lắp đặt đồng bộ với thiết bị phun sơn ra ngoài thông qua ống thoát. Phần nước thải lẫn cặn sơn trong buồng dập bụi được thu gom về bể chứa và định kỳ thuê Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng đến thu gom, vận chuyển và xử lý cùng với các chất thải nguy hại khác của Công ty.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Từ hoạt động giao thông vận tải

***Nguồn phát sinh:** từ phương tiện giao thông vận tải vận chuyển hàng hóa, phương tiện giao thông đi lại của cán bộ công nhân viên.

***Thành phần:** Bụi lơ lửng, khí thải chứa CO, SO₂, NO_x, VOC,.... do các phương tiện vận tải sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng, dầu diesel. Nồng độ các khí này phụ thuộc vào mật độ xe và chủng loại xe chạy qua cơ sở.

*** Biện pháp giảm thiểu:**

- Công ty sử dụng các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm hiện đại, ít tiêu tốn nhiên liệu, sử dụng nhiên liệu chứa ít thành phần lưu huỳnh.

- Quy định tốc độ cụ thể đối với những phương tiện vận tải ra vào Nhà máy, tốc độ từ 5-10 km/h và tuân theo sự điều phối của bảo vệ.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng tra dầu mỡ động cơ đảm bảo các phương tiện vận hành ổn định đồng thời phát hiện kịp thời các sự cố hỏng hóc có thể xảy ra và đưa ra các biện pháp sửa chữa kịp thời.

- Điều phối hoạt động vận tải phù hợp giữa hoạt động sản xuất tại các nhà xưởng.

+ Đối với các phương tiện vận tải: Phối hợp với khách hàng (*cả nhà cung cấp nguyên liệu, khách hàng vận chuyển sản phẩm*) yêu cầu lái xe vận chuyển phải nghiêm chỉnh chấp hành cơ chế quản lý KCN, quản lý tốc độ, đi lại, đỗ xe theo chỉ dẫn của bảo vệ. Khi nào cần xuất nhập hàng mới được đưa xe vào khu vực, không để các phương tiện đến sớm, đỗ sai quy định, gây ách tắc trong KCN và trong khu vực hoạt động của Công ty.

+ Đối với công nhân: Bố trí khu vực để xe của công nhân riêng biệt, có biển phân khu, có hướng dẫn của bảo vệ túc trực thường xuyên để đảm bảo an toàn. Các phương tiện không để đúng quy định xe bị nhắc nhở, cảnh cáo.

- Phun ẩm, đường nội bộ Nhà máy và đường nội bộ của KCN giáp cổng nhà máy với tần suất ít nhất 1 lần/ngày.

- Cây xanh được trồng xung quanh khuôn viên với mục đích giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, tạo cảnh quan cho nhà máy

- Toàn bộ mặt sân, đường nội bộ của nhà máy được bê tông hóa hoàn toàn và quét dọn vệ sinh cuối ngày làm việc góp phần làm giảm thiểu tác động của nguồn thải này đến môi trường xung quanh.

3.2.2. Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

3.2.2.1. Nguồn và lượng phát sinh

a. Khí thải từ công đoạn lưu hóa, pha keo, quét keo trong quá trình xử lý vải

****Nguồn và thành phần:***

Nguyên liệu sử dụng cho quá trình lưu hoá, pha keo, quét keo chủ yếu là keo, chất xúc tiến làm lưu hoá cao su (thành phần chính là Toluene, Methylene, Ethyl Acetate,...).

Các nguyên liệu sau khi cho vào lưu hóa gia nhiệt bằng điện ở nhiệt độ từ 100-200⁰C (*tùy vào từng loại sản phẩm*) có chứa các loại hóa chất. Khi đó, phát sinh mùi, khí thải chứa hơi hữu cơ như Toluene, Ethyl Acetate, ...

****Lượng phát sinh:***

Trên thực tế, rất khó để xác định được tải lượng, thành phần ô nhiễm phát sinh của từng loại. Báo cáo quy các chất này về tổng hơi hữu cơ (Σ VOCs) và dựa theo số liệu nghiên cứu của WHO -1993 để dự báo nồng độ tổng hơi hữu cơ phát sinh từ hoạt động lưu hóa cao su, pha keo.

Theo tài liệu giáo trình kỹ thuật xử lý khí thải của Phan Tuấn Triều - Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội – Đại Học Khoa học tự nhiên, ngày 31/7/2010, tải lượng các chất bay hơi chiếm khoảng 25% khối lượng hóa chất sử dụng.

Lượng keo sử dụng là 10.065 kg/năm và khối lượng chất lưu hoá cao su là 21.000 kg/năm. Khi đó tổng lượng VOCs phát sinh tại công đoạn này là $(10.065+21.000)*5\%= 1.553 \text{ kg/năm} = 622.295 \text{ mg/h}$ (tính cho 26 ngày làm việc/tháng, mỗi ngày làm việc là 8 giờ).

Giả sử, điều kiện vi khí hậu trong khu vực sản xuất ổn định, các chất thải không tự phân hủy, khi đó nồng độ các chất ô nhiễm trong phòng được tính bằng công thức sau:

$$C(t) = (S/IV) * (1-e^{-It}) (*)$$

(Nguồn: Giáo trình Công nghệ xử lý khí thải - Trần Hồng Chấn)

Áp dụng Công thức (*), chọn điều kiện tính toán:

- V: thể tích khu vực lưu hoá, pha keo, quét keo. Báo cáo chọn không gian phát tán hẹp, ảnh hưởng lớn nhất đến người lao động, tổng diện tích là 800 m², chiều cao phân tán là 2m. Thể tích phân tán nguồn thải = 1.600 m³.

- I: hệ số thay đổi không khí của phòng (lần/h); I = 6 lần/h (nhà xưởng đã có thông gió);

- S: Tải lượng ô nhiễm thải ra trong phòng, mg/h; S_{khí thải} = 622.295 mg/h.

- t: thời gian phát sinh chất ô nhiễm (chọn t = 24h).

Thay các số liệu vào công thức (*), tính được nồng độ hơi hữu cơ phát sinh :

$$C_{\text{VOCs}} = (622.295 / (6 * 1.600)) * (1 - e^{-6 * 8}) = 64 \text{ mg/m}^3$$

So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh với QCVN 20: 2009/BTNMT và QCVN 03: 2019/BTNMT ta có:

Bảng 3.1. So sánh nồng độ hơi hữu cơ phát sinh trong quá trình lưu hóa cao su

Nồng độ VOCs (mg/m ³)	QCVN 20:2009/BTNMT		QCVN 03:2019/BYT	
	Toluen	Methyl Acetate	Toluen	Methyl Acetate
C _{VOCs} = 64	750	610	300	250

Ghi chú:

- QCVN 20:2019/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét: Như vậy hàm lượng hữu cơ phát sinh tại công đoạn lưu hóa cao su, quét keo thấp hơn rất nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 20:2019/BTNMT: Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ và QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

b. Khí thải từ quá trình pha sơn

Chủ cơ sở bố trí khu vực pha sơn, dung môi tại phòng pha thủ công. Tại đây dung môi cần pha được công nhân cân thủ công theo tỷ lệ được khuyến cáo bởi nhà sản xuất.

Thời gian pha sơn, dung môi, hóa chất không liên tục, chỉ tập trung trong 15 phút/ngày làm việc. Đồng thời, không gian thực hiện bên trong phòng khép kín có lắp đặt 01 quạt hút với công suất 20.000m³/giờ, công nhân được trang bị quần áo, khẩu trang chuyên dụng nên mức độ tác động của nguồn thải là không lớn.

Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động tháng 5/2023 Công ty tại khu vực phòng pha sơn cho thấy: các thông số đo đạc, giám sát đều nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép trong quy chuẩn hiện hành. Như vậy, các biện pháp đảm bảo công tác môi trường lao động trong thời gian hoạt động vừa qua của Công ty là phù hợp.

c. Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn (sơn thủ công và tự động) sản phẩm (sơn thân gậy Golf và vỏ container)

****Đặc trưng bụi, khí thải:***

- Quá trình phun sơn thân gậy Golf, sơn vỏ container sẽ phát sinh bụi sơn, dung môi hữu cơ VOCs.

- Theo MSDS đặc trưng của dung môi điển hình:

+ Các dung môi Ethyl axetat, Butyl axetat: Khi tiếp xúc với môi trường có nồng độ cao các dung môi này có thể buồn nôn, ngạt thở dẫn đến ngất, gây dị ứng da. Tuy nhiên, đây là những dung môi hữu cơ có độc tính thấp hơn các dung môi vòng thơm. Xu hướng hiện nay là sử dụng các dung môi này để giảm thiểu ảnh hưởng của dung môi đến môi trường, đặc điểm là giảm thiểu tác động độc hại đối với sức khỏe con người.

+ Toluene: Tiếp xúc với mắt và da sẽ gây nên tình trạng kích ứng. Nếu trong thời gian dài có thể gây nghiêm trọng. Khi hít phải Toluene thì có thể gây đau đầu, ngủ gật, vô thức, ảnh hưởng đến trung tâm thần kinh, hồng não và có thể gây chết. Ngoài ra, Toluene là chất lỏng dễ cháy có thể bay hơi và tạo thành hỗn hợp nổ.

+ Bụi sơn: Bụi sơn có thể xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp gây rối loạn các chức năng lên men của dạ dày và ảnh hưởng đến xấu đến sức khỏe con người.

****Lượng thải:***

+ Lượng sơn sử dụng trong quá trình sơn thân gậy Golf là 16.123 kg/năm ~ 1.343 kg/tháng và lượng sơn sử dụng trong công đoạn sơn vỏ container là 4.000 kg/năm ~ 333 kg/tháng (theo bảng 1.5).

+ Theo giáo trình xử lý khí thải của Phan Tuấn Triều, đối với nhà xưởng sản xuất/kho chứa lắp đặt đầy đủ hệ thống thông gió tự nhiên, thông gió cưỡng bức thì nồng độ phát sinh được tính toán theo công thức sau:

$$C_{VOC} (mg/m^3) = M_{VOC(kg/ngày)} \times V \times 10^6/24/V$$

Trong đó:

- $M_{VOC(kg/ngày)}$: Tải lượng ô nhiễm VOC (kg/ngày);

+ $M_{VOC \text{ sơn thân gậy}} = 260 \text{ kg/tấn sơn} \times 1,343 \text{ tấn sơn/tháng} = 349,18 \text{ kg VOC/tháng} = 13,43 \text{ kg/ngày}$.

+ $M_{VOC \text{ sơn vỏ}} = 260 \text{ kg/tấn sơn} \times 0,333 \text{ tấn sơn/tháng} = 86,58 \text{ kg VOC/tháng} = 3,33 \text{ kg/ngày}$.

(Theo WHO: thì hệ số phát sinh khí thải VOC là 260 kg/tấn sơn - Nguồn: Air emission inventories and controls, WHO, 1993: trang 3-9)

- v: là tốc độ gió ($v=0,2 \text{ m/s}$, theo quan trắc môi trường không khí sản xuất định kỳ tháng 5/2023 của Công ty)

- V: Thể tích bị tác động trên bề mặt dự án. $V = S \times H (m^3)$

✓ S: diện tích khu vực xưởng sơn; S sơn thân gậy = 200 m², S sơn vỏ container 50 m².

✓ H: Chiều cao tác động H = 2 m.

- $C_{VOC} (mg/m^3)$: Nồng độ phát thải VOC

Thay số vào công thức ta tính toán được nồng độ phát thải VOC như sau:

$$C_{VOC \text{ sơn thân gậy}} = M_{VOC(kg/ngày)} \times V \times 10^6/24/V$$

$$= 13,43 \times 0,2 \times 10^6/24/(200 \times 2)$$

$$= 279 \text{ mg/m}^3 < \text{QCVN 03:2019/BYT là } 300 \text{ mg/m}^3 \text{ (lấy theo nồng độ bụi}$$

của toluen).

$$C_{VOC \text{ sơn vỏ container}} = M_{VOC(kg/ngày)} \times V \times 10^6/24/V$$

$$= 3,33 \times 0,2 \times 10^6/24/(50 \times 2)$$

$$= 277 \text{ mg/m}^3 < \text{QCVN 03:2019/BYT) là } 300 \text{ mg/m}^3 \text{ (lấy theo nồng độ bụi}$$

của toluen).

d. Bụi, khí thải từ quá trình mài ống gậy carbon

Ống gậy golf carbon trước khi đưa vào công đoạn sơn sẽ được mài để tạo độ nhẵn, bóng cho bề mặt và chuyển đến công đoạn sơn. Quy trình mài bằng máy mài sẽ phát sinh bụi.

Hiện trạng nhà máy có 4 máy mài. Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động tháng 5/2023, lượng bụi phát sinh tại phòng mài là 0,089 mg/m³ thấp hơn QCVN 02:2019/BYT.

Hơn nữa, nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc. Vì vậy, với những biện pháp đang áp dụng thì nguồn thải này sẽ được giảm thiểu.

e. Bụi, khí thải từ quá trình lắp ghép

Buồng khí và sàn phao sau khi được tạo hình sẽ được chuyển sang công đoạn lắp ghép bằng cách sử dụng hỗn hợp keo đã pha trộn (các hoá chất như toluen, methetyl ethyl ketol, coronate,... được pha chế theo 1 tỷ lệ nhất định thành hỗn hợp keo để gắn kết các phần phao cứu sinh) quá trình này sẽ phát sinh hơi hữu cơ như toluen, methetyl ethyl ketol,...).

Kết quả quan trắc môi trường lao động tháng 5/2023 của công ty tại khu vực lắp ghép:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
			K9	
1	SO ₂	mg/m ³	0,031	5
2	CO	mg/m ³	3,7	20
3	NO ₂	mg/m ³	0,023	5
4	MEK	mg/m ³	<0,1	-
5	Toluen	mg/m ³	3,176	100
6	THC	mg/m ³	0,598	-
7	Xylen	mg/m ³	0,768	100
8	Aceton	mg/m ³	-	200

Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động tháng 5/2023 của công ty tại khu vực lắp ghép cho thấy nồng độ các chất đều thấp hơn tiêu chuẩn cho phép, mặt khác nhà xưởng đã có đầy đủ thông gió và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc. Vì vậy, với những biện pháp đang áp dụng thì nguồn thải này sẽ được giảm thiểu.

f. Khí thải và mùi từ hoạt động đun nấu

***Lượng phát sinh:** Nhiên liệu sử dụng tại khu bếp nấu của Công ty là gas, nên nồng độ khí thải phát sinh từ hoạt động sử dụng nhiên liệu này là rất thấp và không gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh.

***Thành phần:** Gas là sản phẩm thu được từ quá trình chế biến dầu, bao gồm hỗn hợp của các loại hydrocacbon dạng parafin khác nhau, có công thức chung là C_nH_{2n+2}. Khí ga có thể có hydrocacbon dạng olefin hay không có olefin phụ thuộc vào phương pháp chế biến. Sản phẩm ga thương mại chỉ có hỗn hợp Propane/butane (C₃H₈/C₄H₁₀) từ 30/70 đến 50/50% về thể tích.

***Đặc tính:**

+ Khí ga ở thể lỏng và hơi đều không màu, không mùi. Vì lý do an toàn nên khí ga được pha thêm chất tạo mùi để dễ phát hiện khi bị rò rỉ. Khí ga thương mại thường được pha thêm chất tạo mùi Etyl mecaptan và khí này có mùi đặc trưng, hoà tan tốt trong khí ga, không độc, không ăn mòn kim loại và tốc độ bay hơi gần với khí ga.

+ Khí ga hoàn toàn không gây độc cho người, không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên hơi ga nặng hơn không khí, vì vậy nếu rò rỉ trong môi trường kín sẽ chiếm chỗ của không khí và gây ngạt. Khí ga còn là loại nhiên liệu rất sạch do có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($<0,02\%$), khi cháy chỉ tạo ra khí CO₂ và hơi nước. Lượng khí độc như SO₂, H₂S, CO... trong quá trình cháy là rất nhỏ, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

+ Ngoài khí thải từ việc sử dụng nhiên liệu, quá trình nấu nướng tại khu vực bếp ăn còn phát sinh mùi. Mùi phát sinh từ hoạt động nấu nướng không có tính độc hại, nhưng nếu không thực hiện các biện pháp giảm thiểu sẽ ảnh hưởng phần nào đến cán bộ công nhân viên trong Công ty. Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp mang tính chất khả thi và ứng dụng cao nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nguồn ô nhiễm này đến khu vực xung quanh.

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu

a. Giải pháp thiết kế nhà xưởng sản xuất

- Thông gió tự nhiên:

+ Công ty xây dựng hệ thống nhà xưởng làm việc cao ráo, thoáng mát để lợi dụng hệ thống thông gió tự nhiên.

+ Bố trí các khoảng trống thích hợp trong và ngoài xưởng để tận dụng gió tự nhiên điều hòa không khí, giảm ô nhiễm không khí cục bộ.

+ Phân các khu chức năng hoạt động sản xuất hợp lý như khu văn phòng và khu xưởng sản xuất.

- Giải pháp thông gió cưỡng bức bằng quạt hút

+ Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại nhà xưởng nhằm tạo ra vận tốc gió thổi thích hợp, kết hợp với các thông số như nhiệt độ, độ ẩm... để đưa vi khí hậu về trạng thái tự nhiên dễ chịu. Bụi, khí thải phát sinh trong các khu vực sản xuất, nhà văn phòng được xử lý bằng hệ thống quạt hút để tạo ra dòng đối lưu, giúp thanh lọc không khí cấp thêm luồng không khí trong lành từ ngoài vào giúp mùi hôi được khử sạch đảm bảo môi trường không khí làm việc an toàn đối với sức khỏe người lao động. Có thể nhận định đây là giải pháp hiệu quả giúp giảm thiểu nồng độ bụi ô nhiễm phát sinh trong nhà xưởng sản xuất.

+ Công ty trang bị 50 quạt công suất 150w/h để cấp gió từ ngoài vào trong nhà xưởng

+ Lắp đặt 25 quạt hút gió từ xưởng sản xuất công suất 20.000 m³/h và 167 điều hòa công suất 100.000 BTU.

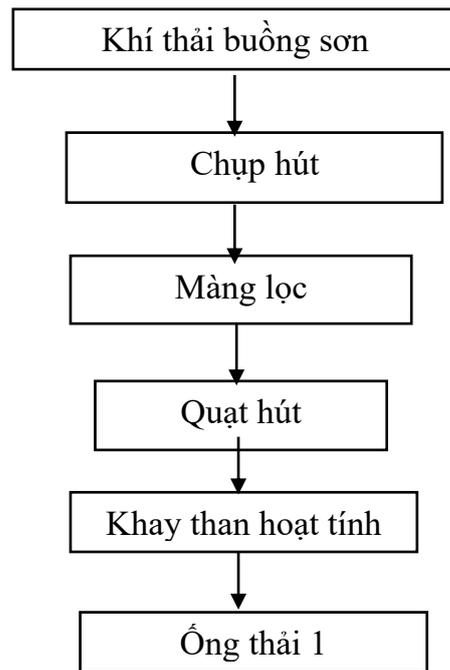
b. Tì hoạt động sản xuất

✓ **Tại nhà xưởng A:**

***Khí thải từ khu vực phun sơn thân gậy golf**

Công ty sẽ cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn, công nghệ xử lý là tấm lọc bụi và hấp phụ than hoạt tính.

- Sơ đồ quy trình:



Hình 14. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn ống gậy golf

- Thuyết minh:

+ Khí thải từ các buồng phun sơn được theo hệ thống chụp hút đi vào hệ thống xử lý khí thải đầu tiên dòng khí thải đi qua tấm lọc. Tại đây, bụi sơn được giữ lại tại màng lọc, khí thải chứa hơi dung môi được xử lý bằng vật liệu hấp phụ than hoạt tính. Phần khí sạch theo đường ống dẫn bằng thép không gỉ ra ngoài môi trường qua ống khói. Màng lọc, than hoạt tính được thay thế định kỳ 3 tháng/lần và xử lý cùng chất thải nguy hại của nhà máy.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: kích thước 1,2x1,2x0,7 m

+ Đường ống thu gom: kích thước D150

+ Màng lọc kích thước: 0,3 x 0,3 m

+ Khay than hoạt tính kích thước: 0,3 x 0,3 x 0,5 m

+ Quạt hút: Công suất thiết kế 1,1kW, công suất quạt hút 2.400m³/h.

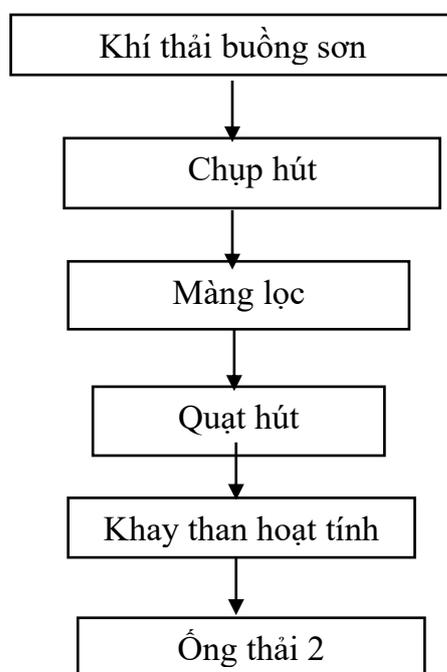
+ 01 ống thải (OK1) chiều cao 4m, kích thước 0,3 x 0,4m

✓ **Tại nhà xưởng B:**

Tại nhà xưởng B công ty đã lắp đặt 01 hệ thống ống thu thoát khí tại phòng phun sơn vỏ container, 01 hệ thống thu thoát khí thải khu vực chõng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container), 01 hệ thống thu thoát khí khu vực cắt, may vòm gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh, 01 hệ thống thu thoát khí tại khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh với công nghệ chụp hút. Tuy nhiên với đặc trưng của khí thải phát sinh tại nhà xưởng B là bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ vì vậy để đảm bảo hơn nữa môi trường không khí tại nhà xưởng B công ty sẽ tiến hành cải tạo các ống thu thoát khí này với công nghệ chụp hút và hấp phụ hơi hữu cơ, quy trình công nghệ như sau:

****Khí thải từ khu vực sơn vỏ container***

- Sơ đồ quy trình



Hình 15. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn vỏ container nhà xưởng B

- Thuyết minh:

Khí thải từ các buồng phun sơn được theo hệ thống chụp hút đi vào hệ thống xử lý khí thải đầu tiên dòng khí thải đi qua màng lọc. Tại đây, bụi sơn được giữ lại tại tấm lọc, khí thải chứa hơi dung môi được xử lý bằng vật liệu hấp phụ than hoạt tính. Phần khí sạch theo đường ống dẫn bằng thép không gỉ ra ngoài môi trường qua ống khói. Màng lọc, than hoạt tính được thay thế định kỳ 3 tháng/lần và xử lý cùng chất thải nguy hại của nhà máy.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

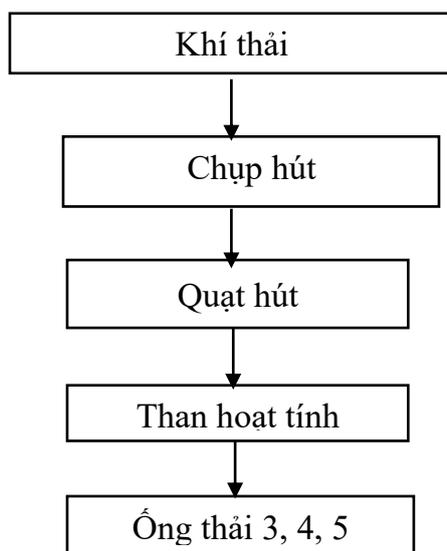
+ Chụp hút: kích thước 4,2 x 0,6 m;

- + Đường ống thu gom: kích thước 0,4 x 0,3 m;
- + Màng lọc kích thước: 0,5 x 0,45 m;
- + Khay than hoạt tính kích thước: 0,5 x 0,45 x 0,5 m;
- + Quạt hút: Công suất thiết kế 2,2kW, công suất quạt hút 4.800m³/h;
- + 01 ống thải (OK2) chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m.

***Khí thải từ quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container); khí thải phòng sản xuất phao cứu sinh (từ quá trình cắt, may vòm, gia công buồng khí) và từ quá trình lắp ghép sản xuất phao cứu sinh.**

Công ty sẽ tiến hành cải tạo hệ thống xử lý khí thải từ quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container); khí thải phòng sản xuất phao cứu sinh (từ quá trình cắt, may vòm, gia công buồng khí) và từ quá trình lắp ghép sản xuất phao cứu sinh với quy trình công nghệ tương tự nhau, cụ thể:

- Sơ đồ quy trình



Hình 16. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý khí thải từ quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container); khí thải phòng sản xuất phao cứu sinh (từ quá trình cắt, may vòm, gia công buồng khí) và từ quá trình lắp ghép sản xuất phao cứu sinh

- Thuyết minh:

+ Khí thải từ quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container); khí thải phòng sản xuất phao cứu sinh (từ quá trình cắt, may vòm, gia công buồng khí) và từ quá trình lắp ghép sản xuất phao cứu sinh được theo hệ thống chụp hút đi vào hệ thống xử lý khí thải, khí thải đi vào đường ống (bên trong có gia công khay than hoạt tính) để hấp phụ hơi hữu cơ phát sinh trong công đoạn sản xuất. Tại đây, hơi dung môi và các khí thải bị giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính. Phần khí sạch được xả ra ngoài môi trường qua ống khói.

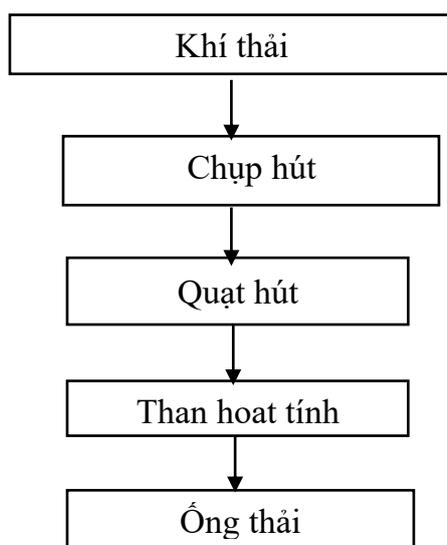
+ Khí sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) trước khi thải ra môi trường.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

03 HT tương ứng với 03 OK (OK3, OK4, OK5) mỗi hệ thống gồm: Chụp hút (kích thước 4,2 x 0,6 m), đường ống thu gom kích thước 0,4 x 0,3 m, quạt hút công suất thiết kế 2,2kW, lưu lượng 4.800 m³/h, khay than hoạt tính kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5 m, OK kích thước 0,5 x 0,45 m, cao 8m.

✓ **Tại nhà xưởng C:**

Tại nhà xưởng C công ty đã lắp đặt 01 hệ thống thu thoát khí thải phòng xử lý vải, 01 hệ thống thu thoát khí từ quá trình phun keo với công nghệ chụp hút. Tuy nhiên với đặc trưng của khí thải phát sinh tại nhà xưởng C là hơi dung môi hữu cơ vì vậy để đảm bảo hơn nữa môi trường không khí tại nhà xưởng C công ty sẽ tiến hành cải tạo các ống thu thoát khí này với công nghệ chụp hút và hấp phụ hơi hữu cơ, quy trình công nghệ, công suất tương tự nhau, cụ thể:



Hình 17. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý bụi, khí thải tại nhà xưởng C

- Thuyết minh:

+ Khí thải từ phòng xử lý vải, từ quá trình phun keo được theo hệ thống chụp hút đi vào hệ thống xử lý khí thải, khí thải đi vào đường ống (bên trong có gia công khay than hoạt tính) để hấp phụ hơi hữu cơ phát sinh trong công đoạn sản xuất. Tại đây, hơi dung môi và các khí thải bị giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính. Phần khí sạch được xả ra ngoài môi trường qua ống khói.

+ Khí sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) trước khi thải ra môi trường.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý vải: 01 HT tương ứng với 01 OK (OK6) hệ thống gồm: Chụp hút (kích thước 1,7 x 1,1 m), đường ống thu gom kích thước D200, quạt hút công suất thiết kế 2,2kW, lưu lượng 4.800 m³/h, khay than hoạt tính kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5 m, OK6 kích thước 0,5 x 0,45 m, cao 3m.

+ Hệ thống xử lý khí thải quá trình phun keo: 01 HT tương ứng với 01 OK (OK7) hệ thống gồm: Chụp hút (kích thước 1,7 x 1,1 m), đường ống thu gom kích thước D200, quạt hút công suất thiết kế 2,2kW, lưu lượng 4.800 m³/h, khay than hoạt tính kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5 m, OK7 kích thước 0,5 x 0,45 m, cao 8m.

c. Biện pháp khác

- Thiết lập nội quy tại xưởng sản xuất, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất và yêu cầu họ nghiêm túc thực hiện.

- Phân chia khu vực sản xuất, bố trí thời gian vận hành sản xuất hợp lý, tránh chồng chéo gây ô nhiễm cục bộ, tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả hoặc máy móc tại các công đoạn không hoặc chưa sản xuất đến và tìm giải pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên vệ sinh máy móc, thiết bị định kỳ; bố trí lao động dọn dẹp vệ sinh nền xưởng sản xuất vào cuối mỗi ngày làm việc.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt

***Nguồn phát sinh:** Loại chất thải này phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 840 cán bộ, công nhân làm việc tại Nhà máy có chứa các thành phần: giấy vụn, bìa thùng Carton, vỏ hoa quả, thức ăn thừa, lon bia, chai lọ, đầu mẫu thuốc lá, lá cây thu gom từ sân, đường nội bộ, nhà văn phòng...

***Lượng phát sinh:** 106 kg/ngày ~ 2.756 kg/tháng (theo thống kê khối lượng thực tế thu gom, xử lý năm 2023 của Công ty).

****Biện pháp thu gom, xử lý:***

- Bố trí đầy đủ các thùng chứa sau phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

- Bố trí các thùng chứa 20 lít, 50 lít - 100 lít có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực kho, khu vực văn phòng.

- Hàng ngày công nhân vệ sinh của công ty đến quét dọn, vệ sinh và thu gom về khu vực chứa rác thải sinh hoạt tạm thời của công ty. Các chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom và phân loại thành 2 loại:

+ Đối với chất thải có thể tái chế, Công ty thu gom vào các thùng chứa và định kỳ bán cho cơ sở thu mua để tái chế.

+ Đối với các loại chất thải không thể tái chế, Công ty thu gom hàng ngày và lưu chứa vào khu vực lưu chứa có diện tích 100 m²

- Công ty phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng đã ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh số 53-2022/NHIZ-PM với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng về việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trong KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

Chất thải rắn công nghiệp

****Nguồn phát sinh và thành phần:***

- Hoạt động sản xuất:

+ Các loại bavia mảnh carbon, vải trắng cao su, vải, vải sợi thủy tinh,... từ công đoạn cắt, tạo hình các bộ phận.

+ Các loại chất thải sản xuất khác: thùng bìa carton, túi nilon,...

- Ngoài ra, còn có bùn cặn, bùn thải nạo vét định kỳ tại công trình thoát nước mưa, nước thải.

****Lượng phát sinh:***

Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023, lượng chất thải rắn công nghiệp của cơ sở phát sinh khoảng 98.810 kg/năm ~ 98,81 tấn/năm.

****Biện pháp thu gom, xử lý:***

- Toàn bộ chất thải rắn sản xuất được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết vào kho chứa và chuyển giao định kỳ cho đơn vị có chức năng.

- Đối với bùn thải, bùn cặn nạo vét định kỳ tại công trình xử lý nước thải, nước mưa: Công ty thuê đơn vị có chức năng đến nạo vét đồng thời, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Do đó, loại chất thải này không tồn chứa trong kho. Thời điểm nạo vét dự kiến trước thời điểm mưa bão hoặc sau thời điểm mưa lớn kéo dài nhiều ngày.

- Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp với Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng theo hợp đồng số 50/2022/HDXLCTCNTT/PH-FC, ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ rác thải công nghiệp thông thường.

****Công trình lưu giữ:*** 01 kho chứa, diện tích 252 m². Kho chứa khép kín, có mái che cho toàn bộ khu vực lưu giữ, được trang bị đầy đủ các tiêu lệnh và các thiết bị PCCC theo đúng quy định.



Hình 18. Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp

3.4. Đối với chất thải nguy hại

*Nguồn phát sinh và thành phần:

- Bảo dưỡng dây chuyền sản xuất gồm giẻ lau, găng tay dính dầu; các loại dầu thải;...
- Hoạt động văn phòng, thay thế thiết bị chiếu sáng, gồm bóng đèn huỳnh quang thải.
- + Hoạt động sơn tạo hình sản phẩm gồm cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác;
- + Nạo vét bùn thải tại máy lọc nước máy mài: thành phần bùn thải có thành phần nguy hại;
- + Sử dụng sơn, keo, dung môi, hóa chất cho quá trình gia công, lắp ráp tại Nhà máy, thành phần bao bì cứng thải bằng nhựa có thành phần nguy hại (*thùng chứa dung môi, hóa chất,...*); bao bì cứng thải bằng kim loại có thành phần nguy hại (*thùng chứa sơn, hóa chất,...*), keo thừa.
- + Thay thế màng lọc, than hoạt tính, tại hệ thống xử lý bụi, khí thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc (*bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác*), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.

* Lượng phát sinh:

Bảng 3.2. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải lẫn sơn thải	Bùn	15.647	08 01 02
2	Hộp chứa mực in	Rắn	100	08 02 04
3	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thừa)	Lỏng	16.405	08 03 01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	2.384	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa chất thải nguy hại	Rắn	1.609	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25.928	18 02 01
7	Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn	Rắn	8.645,5	19 03 02
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	71	16 01 06
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	150	12 01 04
Tổng khối lượng			70.939,5 (kg/năm)	

*** Biện pháp thu gom, xử lý:**

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải nguy hại vào thùng phuy chứa, dung tích từ 200 lít/thùng, có nắp đậy, ghi đầy đủ tên, mã số CTNH; tập kết vào kho chứa và chuyển giao định kỳ cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý.

- Công ty đã ký Hợp đồng số 177/2023/HĐXLCTNH/PH-FUJIKURA, ngày 01 tháng 10 năm 2023 với Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (*định kỳ và đột xuất*) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nhà máy;

*** Công trình lưu giữ:** Bố trí kho chứa chất thải nguy hại, có diện tích 150 m². Mặt sàn trong kho bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ; thiết kế hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; kho lưu chứa chất thải nguy hại bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

*** Nguồn phát sinh**

- Từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm
- Từ hoạt động của các phương tiện cá nhân của công nhân viên ra vào làm việc.

- Hoạt động của các máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất theo từng công đoạn như máy cắt, máy mài,.....

***Biện pháp giảm thiểu:**

- Từ hoạt động vận tải:

+ Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động giao thông vận tải: Công ty cam kết sử dụng phương tiện vận tải có nguồn gốc, thực hiện bảo dưỡng động cơ thiết bị định kỳ, tần suất 3 tháng/lần; quy định tốc độ của các phương tiện khi ra vào Công ty, đi chậm, tốc độ giới hạn 5-10 km/h để giảm thiểu tiếng ồn độ rung.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ động cơ của các phương tiện để phát hiện hỏng hóc và có phương án sửa chữa kịp thời.

+ Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên công ty. Hiện tại diện tích cây xanh và thảm cỏ tại công ty là 10.271 m² chiếm khoảng 25% tổng diện tích mặt bằng. Công ty sẽ tiến hành trồng thêm cây xanh trên diện tích thảm cỏ.

- Từ hoạt động sản xuất tại nhà xưởng:

+ Thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc, tần suất dự kiến 3 tháng/lần.

+ Bố trí thời gian vận hành dây chuyền sản xuất phù hợp tại xưởng sản xuất, tránh vận hành chéo gây ô nhiễm ồn, rung cộng hưởng.

+ Bố trí hợp lý các thiết bị, tạo khoảng không gian trong nhà xưởng sản xuất. Đặc biệt chú ý đến việc bảo trì máy móc, tra, thay dầu mỡ để giảm tiếng ồn khi vận hành.

+ Bố trí ca kíp làm việc hợp lý, không để công nhân có thời gian tiếp xúc với tiếng ồn trong thời gian liên tục quá 8 tiếng, làm việc theo ca, trang bị quần áo bảo hộ lao động và hệ thống bịt tai cho công nhân, thực hiện đúng các chế độ về an toàn lao động.

***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:**

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Các thiết bị chữa cháy (*bình cứu hỏa, bình phun nước, đèn báo cháy tự động, vòi nước chữa cháy...*) cần được bảo quản ở nơi thoáng mát, dễ thấy, dễ lấy khi cần thiết. Niêm yết các nội quy, biển báo cấm lửa, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy (PCCC).

- Thường xuyên tự kiểm tra an toàn PCCC, bảo quản, bảo dưỡng phương tiện chữa cháy.

- Kiểm tra an toàn hệ thống thu lôi, chống sét.

- Ban hành các nội quy, quy định an toàn PCCC để mọi người tổ chức thực hiện.

- Công ty xây dựng bể chứa nước phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy: 700 m³. Bể chứa nước có cấu tạo bằng BTCT, có trộn phụ gia chống thấm. Bể chứa gồm có: ống vào, ống hút bơm đặt cách đáy bể, van phao, van khóa, ống thông hơi bể, họng nước chữa cháy D51, các cuộn vòi chữa cháy.

- Công ty đã được cấp các giấy tờ về PCCC:

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 140/TD-PCCC do Công an thành phố Hải Phòng – Bộ công an cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 cho công trình Nhà máy Fujikura Nomura Hải Phòng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 246/TD-PCCC do CATP Hải Phòng cấp cho công trình trạm cung ứng Gas - Nhà máy Fujikura Composites Hải Phòng ngày 06 tháng 9 năm 2008.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 138/TD-PCCC do Sở cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng – Bộ công an cấp ngày 19 tháng 10 năm 2013 cho công trình Nhà máy Fujikura Composites Hải Phòng – Giai đoạn II.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 186/TD-PCCC do Sở cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng – Bộ công an cấp ngày 01 tháng 9 năm 2016 cho công trình Cải tạo, mở rộng nhà xưởng C - Nhà máy Fujikura Composites Hải Phòng.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 44/TD-PCCC do phòng cảnh sát PCCC & CNCH cấp ngày 08 tháng 11 năm 2018 cho hạng mục lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng A và nhà xưởng B – Nhà máy Fujikura Composites Hải Phòng.

+ Văn bản số 277/NT-PC07 ngày 18/11/2019 do phòng cảnh sát PCCC & CNCH về việc nghiệm thu PCCC của công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng.

*Nhận xét: Có thể nhận định, công tác PCCC tại Công ty đang thực hiện tương đối tốt. Trong suốt thời gian từ năm 2007 hoạt động sản xuất đến nay, Công ty chưa có bất kỳ sự cố cháy nổ nào xảy ra gây thiệt hại về người và tài sản.

3.6.2. Sự cố rò rỉ, tràn đổ nhiên liệu

- Lưu chứa hóa chất, nhiên liệu tại kho chứa. Kho chứa khép kín, có đầy đủ biển báo, gờ chống tràn, thiết bị PCCC.

- Kiểm tra thường xuyên phương tiện PCCC, phương tiện ứng cứu đảm bảo sử dụng tốt khi có tình huống tràn đổ xảy ra.

- Tại Công ty đã trang bị đầy đủ hệ thống thông tin liên lạc để liên hệ với đơn vị ứng cứu có chức năng gần nhất nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực của sự cố.

- Bố trí công nhân kiểm tra chặt chẽ quá trình nhập và sắp xếp hóa chất trong kho, yêu cầu công nhân lấy ra sử dụng theo đúng quy cách quy định hạn chế tối đa tràn đổ rò rỉ gây ô nhiễm.

- Niêm yết tên, số điện thoại của đơn vị bên ngoài tham gia hỗ trợ để chủ động liên hệ khi sự cố xảy ra.

3.6.3. Biện pháp an toàn lao động

- Thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc sản xuất định kỳ, tần suất 3 tháng/lần.

- Niêm yết quy trình vận hành của dây chuyền sản xuất để công nhân được biết, hạn chế tình trạng vận hành sai gây sự cố đáng tiếc.

- Tắt những máy móc hoạt động không hiệu quả hoặc có dấu hiệu trục trặc.

- Thường xuyên vệ sinh, lau chùi nhà xưởng, thiết bị. Thực hiện chế độ bảo dưỡng máy móc thiết bị, tuân thủ quy định về quy trình kiểm định hệ thống máy móc thiết bị, hệ thống máy nén khí, xe nâng tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc; bố trí thời gian làm việc hợp lý và bố trí đầy đủ nước uống cho công nhân.

3.6.4. Sự cố tràn đổ hoá chất

- Bố trí tổ phụ trách việc kiểm soát, thống kê, nhập kho, lưu giữ hóa chất riêng, bố trí kho chứa hóa chất riêng, kho hóa chất được thiết kế theo đúng quy định gồm biển cảnh báo, hố thu, gờ chống tràn, thiết bị PCCC và ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất; đồng thời, tổ trưởng phải nhắc nhở công nhân tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại kho chứa, tuyệt đối không được sắp xếp cũng như lấy hóa chất không đúng trình tự vì rất dễ gây đổ vỡ.

- Trường hợp sự cố xảy ra phải sử dụng cát thấm hút hóa chất ngay lập tức, trường hợp vượt quá khả năng xử lý thì liên hệ với các đơn vị có khả năng trên địa bàn phối hợp cùng, nhanh chóng giải quyết sự cố.

- Lập hồ sơ theo dõi hóa chất để cập nhật định kỳ tình hình sử dụng hóa chất.

3.6.5. Sự cố đối với máy móc thiết bị (xe nâng, máy nén khí)

- Bố trí tổ kỹ thuật thực hiện kiểm tra động cơ thiết bị hàng ngày; thực hiện bảo dưỡng động cơ máy móc định kỳ (*tần suất 3 tháng/lần*).

- Khi thấy máy có dấu hiệu trục trặc hoặc hỏng thì ngay lập tức phải dừng vận hành để bảo dưỡng, sửa chữa (*lỗi nhẹ thì có thể bảo dưỡng trực tiếp ở Nhà máy, lỗi nặng thì phải đem ra ngoài bảo dưỡng*), tuyệt đối không cố vận hành.

- Máy nén khí, xe nâng thực hiện kiểm định và bảo dưỡng theo QCVN do Bộ LĐTBXH ban hành.

3.6.6. Sự cố ngộ độc thực phẩm

- Công ty tuyển dụng đầu bếp vừa có tâm, có tay nghề và có giấy phép hành nghề nấu ăn.

- Thực phẩm được chọn mua từ các đơn vị cung cấp có uy tín trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Các thiết bị nấu ăn như nồi, xoong chảo, bát đĩa được vệ sinh sạch sẽ trước khi sử dụng.

- Đội ngũ nấu ăn được trang bị đầy đủ bảo hộ như găng tay, mũ, quần áo, khẩu trang...

- Có thể nhận định, các biện pháp giảm thiểu sự cố ngộ độc thực phẩm mà Công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp và mang lại hiệu quả tương đối cao.

- Trong thời gian hoạt động từ năm 2007 đến nay, Công ty chưa có bất kỳ trường hợp công nhân bị ngộ độc thực phẩm nào tại bếp ăn xảy ra.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả kế hoạch bảo vệ môi trường.

Các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được thực hiện tuân thủ theo đúng Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 568/GXN-UBND do Ủy ban nhân dân huyện An Dương cấp ngày 06 tháng 06 năm 2018 cho Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng tại lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Tuy nhiên để đảm bảo tốt hơn môi trường khí thải, Công ty sẽ tiến hành cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A, hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng B (bao gồm 01 hệ thống xử lý khí thải phòng phun sơn vỏ container, 02 hệ thống xử lý khí thải phòng phao cứu sinh, 01 hệ thống xử lý khí thải xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) và nhà xưởng C (bao gồm 01 hệ thống xử lý khí thải phòng xử lý vải, 01 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun keo).

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đã ký Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng ngày 08 tháng 5 năm 2006 với diện tích là 43.280 m² (Toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản do Công ty phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng làm chủ đầu tư).

2

Công trình, biện pháp thu gom, xử lý xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục
a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu xưởng C được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại dung tích 11 m³, nước thải phát sinh từ khu nhà bếp được xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ (dung tích: 2 m³/bể) cùng với nước thải sinh hoạt từ bồn cầu xưởng A, xưởng B và nước rửa tay chân theo đường ống D110 được thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

- Nước thải từ quá trình rửa khuôn sau khi được thu gom và xử lý tại bể xử lý dung tích 3 m³ sẽ theo đường ống D90 thoát ra hệ thống thoát nước thải của KCN và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

b1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng C (được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại) + Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng A, B + nước thải nhà ăn (được xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ) + nước rửa tay chân → hệ thống thoát nước thải chung của KCN

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại dung tích 11m³

+ 01 bể tách mỡ tại khu vực bếp, dung tích 2 m³

b2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình rửa khuôn → bể chứa → bể xử lý dung tích 3m³ → Công trình xử lý của KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể chứa dung tích 7 m³, 01 bể xử lý dung tích 3m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄

3

Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

4

Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Định kỳ nạo vét hệ thống đường dẫn thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

5

Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

4.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A;

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container nhà xưởng B;

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình chõng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) nhà xưởng B;

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B;

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B;

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải nhà xưởng C;

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo nhà xưởng C.

4.2.1.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

+ Dòng khí thải số 01: Ống thải khí của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A; tọa độ: X(m)= 2311653, Y(m)=587658.

+ Dòng khí thải số 02: Ống thải khí của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container nhà xưởng B, tọa độ: X(m)=2311773, Y(m)=587650.

+ Dòng khí thải số 03: Ống thải khí của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ quá trình chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) nhà xưởng B, tọa độ: X(m)=2311747, Y(m)=587656.

+ Dòng khí thải số 04: Ống thải khí của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B, tọa độ: X(m)= 2311654, Y(m)= 587657.

+ Dòng khí thải số 05: Ống thải khí của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B, tọa độ: X(m)=2311715, Y(m)=587657.

+ Dòng khí thải số 06: Ống thải khí của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải nhà xưởng C, tọa độ: X(m)=2311658, Y(m)=587613.

+ Nguồn số 07: Ống thải khí của hệ thống thu gom Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo nhà xưởng C, tọa độ: X(m)= 2311722, Y(m)= 587581.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45' múi chiều 3°)

4.2.1.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 31.200 m³/giờ

+ Dòng khí thải số 01: 2.400 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: 4.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: 4.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: 4.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 05: 4.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 06: 4.800 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: 4.800 m³/giờ.

4.2.1.4. Phương thức xả thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn.

4.2.1.5. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường: bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 1$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT $K_p= 0,9; K_v= 1$	QCVN 20:2009/ BTNMT		
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	SO ₂	mg/Nm^3	450	-		
3	CO	mg/Nm^3	900	-		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm^3	765	-		
5	Toluen	mg/Nm^3	-	750		
6	Xylen	mg/Nm^3	-	870		

4.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

4.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container nhà xưởng B được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ quá trình chõng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) nhà xưởng B, được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công bùong khí sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B, được quạt hút vào đường ống gom, sau đó

được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B, được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải nhà xưởng C được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

+ Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo nhà xưởng C được quạt hút vào đường ống gom, sau đó được xử lý qua 01 hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính sau đó theo đường ống thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình:

+ Đối với nguồn số 01:

✓ Khí thải phát sinh từ phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A → Chụp hút (kích thước 1,2x1,2x0,7m) → Đường ống thu gom (kích thước D150) → Màn lọc (kích thước 0,3 x 0,3m) → 01 Quạt hút (2.400 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,3 x 0,3 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 4m, kích thước 0,3 x 0,4 m).

✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 2.400 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 02:

✓ Khí thải phát sinh từ phòng sơn vỏ container nhà xưởng B → Chụp hút (kích thước 4,2x0,6m) → Đường ống thu gom (kích thước 0,4 x 0,3m) → Màn lọc (kích thước 0,5 x 0,45m) → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m).

✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 03:

✓ Khí thải phát sinh từ quá trình chồng lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ container) nhà xưởng B → Chụp hút (kích thước 4,2 x 0,6m) → Đường ống (kích thước 0,4 x 0,3m) → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m)..

✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 04:

- ✓ Khí thải phát sinh từ khu vực cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B → Chụp hút (kích thước 4,2 x 0,6m) → Đường ống (kích thước 0,4 x 0,3m) → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m).
- ✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 05:

- ✓ Khí thải phát sinh từ khu vực lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B → Chụp hút (kích thước 4,2 x 0,6m) → Đường ống (kích thước 0,4 x 0,3m) → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m).
- ✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 06:

- ✓ Khí thải phát sinh từ phòng xử lý vải nhà xưởng C → Chụp hút (kích thước 1,7 x 1,1 m) → Đường ống D200 → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 3m, kích thước 0,5 x 0,45 m).
- ✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

+ Đối với nguồn số 07:

- ✓ Khí thải phát sinh từ quá trình phun keo nhà xưởng C → Chụp hút → Ống dẫn khí → 01 Quạt hút (4.800 m³/giờ) → Khay than hoạt tính (kích thước 0,5 x 0,45 x 0,5m) → Ống khói (chiều cao 8m, kích thước 0,5 x 0,45 m).
- ✓ 01 hệ thống hấp phụ than hoạt tính: 4.800 m³/giờ.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể lượng khí thải độc hại phát thải ra môi trường.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang chống độc... cho cán bộ nhân viên làm việc tại khu vực phát sinh bụi, khí thải và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của cán bộ nhân viên trong Công ty.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

4.2.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực cắt, mài gây phân xưởng gây golf.

+ Nguồn số 02: từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực dập nén công nghiệp.

+ Nguồn số 03: từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực gia công bu lông khí, gia công sàn.

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Toạ độ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	X(m) = 2311623, Y(m) = 587713
2	Nguồn số 02	X(m) = 2311624, Y(m) = 587598
3	Nguồn số 03	X(m) = 2311683, Y(m) = 587627

c. Kiểm soát tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

+ Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

4.3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

4.4. Quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.4.1. Quản lý chất thải

a. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải lẫn sơn thải	Bùn	15.647	08 01 02
2	Hộp chứa mực in	Rắn	100	08 02 04
3	Chất kết dính và chất bịt kín (keo thừa)	Lỏng	16.405	08 03 01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	2.384	18 01 02
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa chất thải nguy hại	Rắn	1.609	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25.928	18 02 01
7	Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn	Rắn	8.645,5	19 03 02
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	71	16 01 06
9	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	150	12 01 04
Tổng khối lượng			70.939,5 (kg/năm)	

- Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

+ Chủng loại: Các loại bavia mảnh carbon, vải trắng cao su, vải, vải sợi thủy tinh,...

+ Khối lượng dự báo: 98.810 kg/năm ~ 8.234 kg/tháng

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh:

+ Chủng loại: chất thải rắn sinh hoạt bao gồm giấy, bọc nylon, thực phẩm thừa, hộp đựng đồ ăn thức uống,...

+ Khối lượng dự báo: 2.756 kg/tháng ~ 33.072 kg/năm

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: Bố trí thùng chứa dung tích 200 lít có nắp đậy tương ứng với các mã CTNH phát sinh đáp ứng các yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 150 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ

dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:***

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: không.

- Kho lưu chứa: Bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 252 m². Kho chứa khép kín, có mái che cho toàn bộ khu vực lưu giữ, được trang bị đầy đủ các tiêu lệnh và các thiết bị PCCC theo đúng quy định.

****Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

- Bố trí đầy đủ các thùng chứa sau phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng gồm: thùng chứa rác thải màu xanh lá cây: sử dụng chứa rác thải thực phẩm; màu trắng, trong suốt: sử dụng chứa rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; màu vàng: sử dụng chứa rác thải sinh hoạt khác.

- Bao bì, dụng cụ lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít; 50-100 lít bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường.

4.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống thu thoát nước mưa, nước thải: bố trí bộ phận kỹ thuật thường xuyên kiểm tra đảm bảo đường ống thu gom không bị nứt vỡ, rò rỉ, trường hợp phát hiện sự cố nứt vỡ, rò rỉ lập tức dùng van khóa nước trong thời gian để khắc phục; thuê đơn vị có chức năng nạo vét bùn cặn, bùn thải tại công trình thoát nước mưa, bể tự hoại, bể gom (có lưới tách rác).

- Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Phòng Cảnh sát PCCC& CNCH – Công an thành phố Hải Phòng chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC tại Văn bản số 277/NT-PC07 ngày 18/11/2019.

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện trách nhiệm và phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đã chấp hành nghiêm chỉnh nội dung của kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Định kỳ 6 tháng/lần, Công ty đã tiến hành phối hợp với đơn vị có chức năng để lấy mẫu, phân tích và đánh giá chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Chương trình quan trắc môi trường nước thải tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng được thực hiện trong năm 2022, 2023 cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc nước thải

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc		Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
					Kinh độ	Vĩ độ	
1	Nước thải	NT	Năm 2022	Đợt 1: 18/4/2022 Đợt 2: 21/10/2022	20 ^o 53'42.0''	106 ^o 35'39.0''	Nước thải tại hố ga đầu nổi nước thải với KCN
			Năm 2023	Đợt 1: 04/5/20223 Đợt 2: 17/10/2023			

a. Kết quả quan trắc nước thải năm 2022

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		TC ⁽¹⁾
			Đợt 1: 18/04/2022	Đợt 2: 21/10/2022	
1	Nhiệt độ	^o C	24,7	25,1	45
2	pH	-	7,89	7,67	5-9
3	BOD ₅ (20 ^o C)	mg/l	238	35	500
4	COD	mg/l	414	63	500
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	127	47	600
6	Asen	mg/l	0,0051	0,0049	0,1
7	Thủy ngân	mg/l	0,0018	0,0018	0,1
8	Chì	mg/l	0,0096	0,0101	0,5
9	Cadimi	mg/l	0,0015	0,0016	0,01
10	Đồng	mg/l	0,0164	0,0162	2
11	Kẽm	mg/l	0,0541	0,0517	3
12	Sắt	mg/l	2,34	2,06	5
13	Mangan	mg/l	0,0131	0,0147	1
14	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,8	0,88	10
15	Tổng nito	mg/l	15,6	1,76	40
16	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,33	2,52	6
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,4	0,4	10
18	Colifrom	MPN/ 100ml	49.500	4.200	-

b. Kết quả quan trắc nước thải năm 2023

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2023

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		TC ⁽¹⁾
			Đợt 1: 18/04/2023	Đợt 2: 17/10/2023	
1	Nhiệt độ	⁰ C	25,1	27,6	40
2	pH	-	7,67	7,32	6-9
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	42	130	500
4	COD	mg/l	66	246	500
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40	114	600
6	Asen	mg/l	0,0152	0,0136	0,055
7	Thủy ngân	mg/l	<0,0009	<0,0009	0,0055
8	Chì	mg/l	0,0053	0,0059	0,11
9	Cadimi	mg/l	<0,00027	<0,00027	0,055
10	Đồng	mg/l	0,0236	0,0280	2,2
11	Kẽm	mg/l	0,237	0,230	3,3
12	Sắt	mg/l	1,055	0,946	1,1
13	Mangan	mg/l	0,542	0,484	0,55
14	Amoni (tính theo N)	mg/l	22,75	20,1	30
15	Tổng nito	mg/l	34,6	32,4	40
16	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	1,41	0,38	4,4
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,3	1,0	5,5
18	Coliform	MPN/ 100ml	6.100	48.000	-

c. Tiêu chuẩn so sánh

TC⁽¹⁾: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung KCN Nhật Bản – Hải Phòng.

d. Nhận xét chung

Quá trình lấy mẫu tại thời điểm hoạt động của Công ty diễn ra bình thường. Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước thải của Công ty cho thấy: Các chỉ tiêu phân tích môi trường nước thải của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép so với Tiêu chuẩn KCN Nhật Bản – Hải phòng.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường không khí lao động và khí thải với tần suất 1 năm/lần. Cụ thể được trình bày như sau:

Bảng 5.4. Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí

Stt	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu	Mô tả điểm quan trắc
-----	--------------------	------------------------	---------------------	----------------	----------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

1	Không khí làm việc	K2	Năm 2022 18/4/2022	20 ⁰ 53'44.1'' 106 ⁰ 35'42.3''	Khu vực phòng in
		K3		20 ⁰ 53'45.2'' 106 ⁰ 35'41.9''	Khu vực phòng pha sơn
		K3.1		20 ⁰ 53'45.6'' 106 ⁰ 35'41.8''	Khu vực phòng sơn
		K4		20 ⁰ 53'44.3'' 106 ⁰ 35'42.1''	Khu vực mài
		K8		20 ⁰ 53'46.0'' 106 ⁰ 35'39.5''	Khu vực gia công bùồng khí
		K9	Năm 2023 04/5/2023	20 ⁰ 53'46.3'' 106 ⁰ 35'40.8''	Khu vực lắp ghép
		K10		20 ⁰ 53'48.4'' 106 ⁰ 35'40.3''	Khu vực gia công Container
		K13		20 ⁰ 53'47.5'' 106 ⁰ 35'39.2''	Khu vực kiểm tra hoàn thành Denzai
		K17		20 ⁰ 53'44.8'' 106 ⁰ 35'38.3''	Khu vực dập nén công nghiệp
		K18		20 ⁰ 53'55.6'' 106 ⁰ 35'34.4''	Khu vực phòng keo Semitsu
		K19		20 ⁰ 53'51.2'' 106 ⁰ 35'37.8''	Khu vực trộn cao su công nghiệp
	Môi trường khí thải	OT1	Năm 2022 18/4/2022	20 ⁰ 53'45.6'' 106 ⁰ 35'40.8''	Ống thải phao cứu sinh 1
		OT2		21/10/2022	20 ⁰ 53'47.3'' 106 ⁰ 35'40.9''
		OT3	Năm 2023 17/10/2023	20 ⁰ 53'48.9'' 106 ⁰ 35'40.6''	Ống thải phòng Container
		OT4		20 ⁰ 53'45.1'' 106 ⁰ 35'41.3''	Ống thải phòng sơn

a. Kết quả quan trắc không khí làm việc

****Năm 2022:***

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
			K2	K3	K3.1	K4	
1	Nhiệt độ	°C	25,8	25,7	26,1	25,7	18-32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	54,9	56,3	60,9	61	40-80⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2-1,5⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dB	67,6	61,4	62,8	61,7	85⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	980	290	830	790	>200⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,108	0,09	0,093	0,312	8⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,039	0,036	0,035	0,037	5⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	3,6	4,7	4,4	5,2	20⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,036	0,035	0,031	0,027	5⁽⁵⁾

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

10	IPA	mg/m ³	0,15	0,17	0,16	0,09	-
11	Toluen	mg/m ³	0,2	0,91	0,87	0,29	100⁽⁵⁾
12	Aceton	mg/m ³	0,38	0,77	0,67	0,25	200⁽⁵⁾
13	THC	mg/m ³	2,46	2,13	3,44	1,9	-
14	Ethyl acetate	mg/m ³	0,06	0,67	0,59	0,04	-
15	Xylen	mg/m ³	0,05	0,37	0,34	0,19	100⁽⁵⁾
16	Xyclohexan	mg/m ³	0,04	0,16	0,17	0,08	1.000⁽⁶⁾

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022 (tiếp)

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Quy chuẩn so sánh
			K8	K9	K10	
1	Nhiệt độ	°C	24,6	24,3	23,9	18-32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	65,2	64,7	59,3	40-80⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2-1,5⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dB	65,4	66,4	63,8	85⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	214	217	220	>200⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,097	0,092	0,096	8⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,035	0,034	0,034	5⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	3,2	3,6	4,5	20⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,019	0,018	0,018	5⁽⁵⁾
10	MEK	mg/m ³	<0,01	<0,01	<0,01	-
11	Toluen	mg/m ³	0,026	0,018	0,03	100⁽⁵⁾
12	THC	mg/m ³	2,15	2,07	2,16	-
13	Xylen	mg/m ³	0,05	0,05	0,06	100⁽⁵⁾
14	Xyclohexan	mg/m ³	0,13	0,16	0,16	1.000⁽⁶⁾

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2022 (tiếp)

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
			K13	K17	K18	K19	
1	Nhiệt độ	°C	24,5	28,1	-	-	18-32⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	63,9	53	-	-	40-80⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,2	-	-	0,2-1,5⁽¹⁾
4	Mức âm	dB	59,4	70,2	-	-	85⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	470	340	-	-	>200⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,108	0,110	-	-	8⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,040	0,031	-	-	5⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	2,9	2,9	-	-	20⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,022	0,019	-	-	5⁽⁵⁾
10	MEK	mg/m ³	-	0,12	0,11	0,14	-
11	Toluen	mg/m ³	-	0,13	0,23	0,2	100⁽⁵⁾
12	THC	mg/m ³	-	-	2,64	-	-
13	Methanol	mg/m ³	-	-	0,13	-	50⁽⁵⁾

***Năm 2023:**

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
			K2	K3	K3.1	K4	
1	Nhiệt độ	°C	25,4	26	23,3	26,3	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	64	62	65	65	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,3	1,1	0,5	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dB	71,5	67,2	60,5	78.4	85 ⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	571	612	634	637	>200 ⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,063	0,071	0,068	0,089	8 ⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,034	0,03	0,042	0,039	5 ⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	3,2	4,2	5,1	5	20 ⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,031	0,033	0,027	0,029	5 ⁽⁵⁾
10	Toluen	mg/m ³	0,005	0,035	0,04	0,045	100 ⁽⁵⁾
11	Aceton	mg/m ³	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	200 ⁽⁵⁾
12	THC	mg/m ³	0,29	0,31	0,31	0,362	-
13	Ethyl acetate	mg/m ³	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	-
14	Xylen	mg/m ³	0,003	0,05	0,079	0,059	100 ⁽⁵⁾

Bảng 5.9. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023 (tiếp)

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả			Quy chuẩn so sánh
			K8	K9	K10	
1	Nhiệt độ	°C	22,7	25	29,3	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	63	67	65	40-80 ⁽¹⁾
3	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,3	1,0	0,2-1,5 ⁽¹⁾
4	Tiếng ồn	dB	63,1	65,2	67,1	85 ⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	608	594	574	>200 ⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,094	0,078	0,116	8 ⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,037	0,031	0,035	5 ⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	3,4	3,7	3,9	20 ⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,018	0,023	0,015	5 ⁽⁵⁾
10	MEK	mg/m ³	<0,1	<0,1	<0,1	-
11	Toluen	mg/m ³	2,871	3,176	0,014	100 ⁽⁵⁾
12	THC	mg/m ³	0,675	0,598	0,316	-
13	Xylen	mg/m ³	0,582	0,768	0,015	100 ⁽⁵⁾
14	Aceton	mg/m ³	-	-	<0,04	200

Bảng 5.10. Kết quả quan trắc môi trường không khí làm việc năm 2023 (tiếp)

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả				Quy chuẩn so sánh
			K13	K17	K18	K19	
1	Nhiệt độ	°C	28,3	31	30,7	-	18-32 ⁽¹⁾
2	Độ ẩm	%	67	69	70	-	40-80 ⁽¹⁾

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su”

3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,4	0,4	-	0,2-1,5⁽¹⁾
4	Mức âm	dB	61,5	81,7	65,2	-	85⁽²⁾
5	Ánh sáng	Lux	608	576	-	-	>200⁽³⁾
6	Bụi (TSP)	mg/m ³	0,062	0,086	-	-	8⁽⁴⁾
7	SO ₂	mg/m ³	0,038	0,029	0,031	-	5⁽⁵⁾
8	CO	mg/m ³	3,3	2,8	2,9	-	20⁽⁵⁾
9	NO ₂	mg/m ³	0,027	0,012	0,011	-	5⁽⁵⁾
10	MEK	mg/m ³	-	<0,1	<0,1	<0,1	-
11	Toluen	mg/m ³	-	69,36	7,676	4,561	100⁽⁵⁾
12	THC	mg/m ³	-	-	0,304	-	-
13	Methanol	mg/m ³	-	-	<0,02	-	50⁽⁵⁾

***Tiêu chuẩn so sánh**

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 22/2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

+ ⁽⁴⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi- Giá trị giới hạn cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ ⁽⁵⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ ⁽⁶⁾Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

+ (-): Không thực hiện.

b. Kết quả quan trắc khí thải

***Năm 2022:**

Bảng 5.11. Kết quả quan trắc khí thải đợt 1 năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN
			OT1	OT2	OT3	OT4	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	262	271	117	312	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	0,141	0,191	0,122	0,138	500⁽¹⁾
3	CO	mg/Nm ³	6,3	8,5	6,1	7,6	1.000⁽¹⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	0,472	0,446	0,581	0,897	750⁽²⁾
5	Xylen	mg/Nm ³	0,48	0,43	0,41	0,6	870⁽²⁾
6	THC	mg/Nm ³	3,3	4,1	2,8	5,6	-
7	IPA	mg/Nm ³	-	-	-	0,2	-

Bảng 5.12. Kết quả quan trắc khí thải đợt 2 năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN
			OT1	OT2	OT3	OT4	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	264	270	114	319	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	0,137	0,174	0,128	0,125	500⁽¹⁾
3	CO	mg/Nm ³	5,7	7,3	6,7	8,0	1.000⁽¹⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	0,525	0,395	0,529	0,973	750⁽²⁾
5	Xylen	mg/Nm ³	0,52	0,49	0,36	0,57	870⁽²⁾
6	THC	mg/Nm ³	3,2	3,9	3,2	5,0	-
7	IPA	mg/Nm ³	-	-	-	0,22	-

***Năm 2023:**

Bảng 5.13. Kết quả quan trắc khí thải năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				QCVN
			OT1	OT2	OT3	OT4	20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	3.775	3.640	3.434	3.871	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	0	0	0	0	1000⁽²⁾
3	CO	mg/Nm ³	0	0	0	0	500⁽²⁾
4	Toluen	mg/Nm ³	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	750⁽¹⁾
5	Xylen	mg/Nm ³	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	870⁽¹⁾
6	THC	mg/Nm ³	1,22	1,83	1,6	3,26	-
7	IPA	mg/Nm ³	-	-	-	<0,01	-

***Tiêu chuẩn so sánh:**

+ ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

c. Nhận xét: Căn cứ theo bảng thống kê kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2022 và năm 2023 cho thấy: Nồng độ các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn hiện hành. Do đó, có thể nhận định các biện pháp bảo vệ môi trường không khí mà Công ty đang áp dụng là hoàn toàn phù hợp.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Do Công ty tiến hành cải tạo lại hệ thống xử lý khí thải nên Công ty có kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải như sau:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 6 tháng kể từ khi được cấp GPMT và hoàn thành cải tạo các công trình xử lý khí thải.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Thời gian dự kiến lấy mẫu khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường diễn ra trong 3 ngày liên tiếp trong quá trình vận hành dự án sau khi được phê duyệt Giấy phép môi trường.

- Vị trí, thông số giám sát từng mẫu, tần suất được thể hiện qua bảng sau:

Stt	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất lấy mẫu	Giá trị giới hạn cho phép
1	Ống thải khí của HTXL khí thải phòng sơn thân gậy Golf nhà xưởng A	Lưu lượng, SO ₂ , CO, NO _x (tính theo NO ₂), Toluene, Xylen	03 lần trong ngày liên tiếp	QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
2	Ống thải khí của HTXL khí thải phòng sơn vỏ Container nhà xưởng B			
3	Ống thải khí của HTXL khí thải từ KV chông lớp (xưởng Raft phòng sản xuất vỏ Container) nhà xưởng B			
4	Ống thải khí của HTXL khí thải từ KV cắt, may vòm, gia công buồng khí sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B			
5	Ống thải khí của HTXL khí thải từ KV lắp ghép sản xuất phao cứu sinh nhà xưởng B			
6	Ống thải khí của HTXL khí thải từ phòng xử lý vải nhà xưởng C			
7	Ống thải khí của HTXL khí thải từ quá trình phun keo nhà xưởng C			

- Dự kiến tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phối hợp để thực hiện kế hoạch:

+ Tên của cơ quan, đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần môi trường Đại Nam.

+ Địa chỉ phòng thí nghiệm: số 18 BT4-2, Khu nhà ở Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

+ Giấy phép hoạt động: Quyết định số 2544/QĐ-BTNMT ngày 24/12/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

+ Điện thoại: 024.22800777

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

b. Quan trắc bụi, khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ (theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

6.2.2. Chương trình quan trắc liên tục, tự động chất thải

a. Quan trắc nước thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

b. Quan trắc bụi, khí thải

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm: Không

CHƯƠNG VI. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm trở lại đây trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Sản xuất thiết bị hàng hải, gây đánh gôn và linh kiện cao su” của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng. Cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Với quan điểm phát triển bền vững, thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, Công ty cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;
 - Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu nguồn thải đã nêu trong hồ sơ;
 - Vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường theo đúng cam kết;
 - Thực hiện thu gom, lưu chứa và chuyển giao chất thải định kỳ;
 - Công ty cam kết không vi phạm các công ước quốc tế, các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường, các quy định bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng và nếu vi phạm, chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
-

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0200476290

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 09 năm 2002

Đăng ký thay đổi lần thứ: 12, ngày 16 tháng 10 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FUJIKURA COMPOSITES HAIPHONG INC

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253618630

Fax: 02253743260

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ : 47.161.600.000 đồng.

*Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ một trăm sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng
(giá trị tương đương: 2.947.600 đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: FUJIKURA COMPOSITES INC.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0107-01-008682

Ngày cấp: 01/04/1920 Nơi cấp: Shinagawa-ku, Tokyo, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: TOC Ariake East Tower 10FL, 3-5-7 Ariake, Koto-ku, 135-0063, Tokyo, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TAKAHARA KAZUYUKI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *13/03/1971* Dân tộc: *Quốc tịch: Nhật Bản*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *TR9163671*

Ngày cấp: *20/09/2017* Nơi cấp: *Bộ Ngoại Giao Nhật Bản*

Địa chỉ thường trú: *2-12-12, Minamidaira, Hino City, Tokyo, Japan, Nhật Bản*

Địa chỉ liên lạc: *Tòa nhà H.Tower 2, số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Đình Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **4307166067**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 18 tháng 9 năm 2002

Chứng nhận đăng ký lại: Ngày 19 tháng 6 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 08: Ngày 09 tháng 5 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của
Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu
tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của
Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm
2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy
định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản
lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thay đổi tên gọi Khu
công nghiệp Nomura – Hải Phòng thành Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải
Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000039 do Ban Quản lý
Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận đăng ký lại ngày 19 tháng 6 năm
2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 07 ngày 23 tháng 10 năm 2014;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo
do Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng nộp ngày 01 tháng 03
năm 2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN SẢN XUẤT THIẾT BỊ HÀNG HẢI, GỖY
ĐÁNH GỖN VÀ LINH KIỆN CAO SU, Giấy chứng nhận đầu tư số 022
043 000039 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận đăng
ký lại ngày 19 tháng 6 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 07 ngày



23 tháng 10 năm 2014; được đăng ký điều chỉnh thông tin địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: **FUJIKURA COMPOSITES INC.**

Giấy phép thành lập số 0107-01-008682

Ngày thành lập: 01/4/1920 Nơi cấp: Shinagawa-ku, Tokyo,

Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: TOC Ariake East Tower 10FL, 3-5-7, Ariake, Koto-ku, 135-0063, Tokyo, Nhật Bản.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/ tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: **Susumu Sokuoka** Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1967 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ2123234 Ngày cấp: 01/04/2022

Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 4-29-2, Hashimotochou, Haramachi Ku, Minamisouma Shi, Fukushima Ken, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại: Tòa nhà H.Tower 2, số 195 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: +84 225318630 Email:

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 0200476290 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/9/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/02/2023. Mã số thuế: 0200476290.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT THIẾT BỊ HÀNG HẢI, GẠY ĐÁNH GỖN VÀ LINH KIỆN CAO SU

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành (Ghi tên ngành cấp 4 theo VSIC)	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất và gia công bê phao cứu sinh, xuồng phao cứu sinh, áo phao cứu sinh, các bộ phận, linh kiện, phụ tùng liên quan và hàng hóa bằng vải trắng cao su	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
2	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm làm từ	Sản xuất sản phẩm	2219

cao su, nhựa tổng hợp, kim loại, vải và sợi trong lĩnh vực thể thao, công nghiệp và gia dụng mà pháp luật Việt Nam không cấm	khác từ cao su	
	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng được áp dụng quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án: toàn bộ (100%) sản phẩm để xuất khẩu trừ với sản lượng cho năm sản xuất ổn định như sau:

- Bè phao cứu sinh và linh kiện : 6.000 chiếc;
- Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh : 500 chiếc;
- Hàng hóa bằng vải trắng cao su : 500 chiếc;
- Vỏ dụng phao cứu sinh các loại : 4.000 chiếc;
- Thân gậy đánh gôn các loại : 5.000.000 chiếc;
- Hộp bọc dây quang học loại V3, 3AOR : 3.000.000 chiếc;
- Màng chắn cao su : 10.000.000 chiếc;
- Linh kiện cao su : 10.000.000 chiếc;
- Linh kiện kim loại : 15.000.000 chiếc;

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng (trước là Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng), huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 42.280 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 482.118.212.800 (bốn trăm tám mươi hai tỷ, một trăm mười tám triệu, hai trăm mười hai nghìn, tám trăm) đồng, tương đương 23.147.600 (hai mươi ba triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm) đô la Mỹ

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là: 47.161.600.000 (bốn mươi bảy tỷ, một trăm sáu mươi một triệu, sáu trăm nghìn) đồng, tương đương 2.947.600 (hai triệu, chín trăm bốn mươi bảy nghìn, sáu trăm) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 12,73% tổng vốn đầu tư

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VND	USD			
FUJIKURA COMPOSITES INC.	47.161.600.000	2.947.600	100	Tiền mặt	Đã được góp đủ vào tháng 6/2006

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày được Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng (nay là Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng) cấp Giấy phép đầu tư số 20/GP-KCN-HP ngày 18 tháng 9 năm 2002.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: dự án đã chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 01 năm 2003 và hiện đang sản xuất kinh doanh.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

+ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các văn bản khác có liên quan

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Được áp dụng ưu đãi đối với hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất.

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

+ Các pháp luật có liên quan.

- Điều kiện hưởng ưu đãi:

+ Dự án sản xuất chuyên đề xuất khẩu sản phẩm;

+ Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp chế xuất theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng khi thực hiện dự án:

1. Chấp hành quy định của Luật Đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

2. Chỉ được áp dụng loại hình doanh nghiệp chế xuất nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 26, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; Điều 28a, Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan về doanh nghiệp chế xuất;

3. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế nội dung dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 022 043 000039 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp, chứng nhận đăng ký lại ngày 19 tháng 6 năm 2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 07 ngày 23 tháng 10 năm 2014

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 bản cấp cho Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT.



Lê Trung Kiên

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT CỦA CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "NHIZ"), là một doanh nghiệp Việt nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép Đầu tư số 1091/GP do Ủy ban Hợp tác và Đầu tư của Việt nam (nay gọi là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 23/12/1994, được sửa đổi vào từng thời gian, Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng (Sau đây gọi tắt là "Doanh nghiệp"), là một Doanh nghiệp Việt nam có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập hợp lệ theo Giấy phép đầu tư số 20/GP-KCN-HP do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải phòng (HEPIZA) cấp ngày 18/9/2002, lập và ký hợp đồng này ("Hợp đồng") theo các điều khoản và điều kiện dưới đây:

Điều 1 (Định nghĩa)

1. "Tiện ích Chung" được hiểu là đường, cầu, thiết bị phát điện, trạm biến áp và thiết bị chuyển tải điện, đường ống dẫn nước và các thiết bị cấp nước khác, tiện ích thoát nước bao gồm tiện ích xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, thiết bị thông tin liên lạc, các trụ nước cứu hoả, đèn đường, tường rào và các công trình cơ sở hạ tầng khác nằm trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng và diện tích cây xanh.v.v.. được các doanh nghiệp đầu tư trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng sử dụng chung, như được quy định tại Chương 1, Phần I của Sổ tay Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng.
2. "Ngày Bàn giao" được hiểu là ngày mà Lô Đất được bàn giao bởi NHIZ cho Doanh nghiệp như quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này.
3. "HEPIZA" là Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng, cơ quan chuyên trách về quản lý khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 240/TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/4/1995.
4. "Khu Công nghiệp" hoặc "KCN" được hiểu là Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng có địa chỉ tại Km 13, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
5. "Giấy phép Đầu tư" được hiểu là giấy phép đầu tư được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài cho mục đích sử dụng được quy định ở Điều 3.
6. "Lô Đất" được hiểu là các lô đất ký hiệu D-3, D-4, D-5 và D-6 với tổng diện tích 43.280 m² (Bốn mươi ba ngàn hai trăm tám mươi mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng thể hiện ở Bản đồ đất tại Phụ lục 1.
7. "Tiền Thuê Đất" có cùng định nghĩa như quy định tại Điều 4.
8. "Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất" là giấy chứng nhận được cấp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho Doanh nghiệp để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Doanh nghiệp liên quan tới Lô Đất.
9. "Sổ tay Vận hành" là Sổ tay Sử dụng, Quản lý và Vận hành các Tiện ích Chung của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng do NHIZ ban hành và được đính kèm với Hợp đồng tại Phụ lục 2.
10. "Bên" và "các Bên" được hiểu là một bên gồm Doanh nghiệp hoặc NHIZ và cả hai bên Doanh nghiệp và NHIZ.

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

11. "Quyền Sử dụng Lô Đất" được hiểu là các Quyền Sử dụng Lô Đất của Doanh nghiệp theo phương thức thuê lại từ NHIZ theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này và các quy định trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
12. "Thuê lại" được hiểu là việc thuê lại Lô Đất mô tả tại Điều 2.
13. "Thời hạn" được hiểu là khoảng thời gian Thuê lại được xác định tại Điều 2.
14. "Đô la Mỹ" hoặc "US\$" là đồng tiền hợp pháp của Liên bang Mỹ.
15. "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; và
16. "Đồng Việt Nam" là đồng tiền hợp pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2 (Mô tả việc cho thuê lại)

Doanh nghiệp dưới đây thuê lại của NHIZ Lô Đất với diện tích 43.280 m² trong Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng tại Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam với thời hạn từ ngày 08/5/2006 đến ngày 23/12/2044. Trong trường hợp diện tích này khác với diện tích trên thực tế, thì NHIZ và Doanh nghiệp sẽ tăng hoặc giảm Tiền Thuê Đất do việc tăng hay giảm diện tích thực của Lô Đất.

Điều 3 (Mục đích sử dụng)

Doanh nghiệp không được sử dụng Lô Đất ngoài mục đích nêu trong Giấy phép Đầu tư do HEPIZA cấp, trừ phi để sử dụng vào một hay nhiều mục đích khác đã được NHIZ và cơ quan Chính phủ có thẩm quyền của Việt nam đồng ý bằng văn bản trước khi sử dụng vào các mục đích đó.

Điều 4 (Tiền Thuê Đất)

Tiền Thuê Đất trả cho Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ là:

$$45 \text{ Đô la Mỹ/m}^2 \times 43.280 \text{ m}^2 = 1.947.600 \text{ Đô la Mỹ (chưa bao gồm thuế).}$$

Điều 5 (Phương thức thanh toán)

Việc thanh toán khoản Tiền Thuê Đất được thực hiện như sau:

1. 10% Tiền Thuê Đất (194.760 Đô la Mỹ) sẽ do Doanh nghiệp trả cho NHIZ vào cuối tháng 6 năm 2006.
2. 40% Tiền Thuê Đất (779.040 Đô la Mỹ) sẽ do Doanh nghiệp trả cho NHIZ vào cuối tháng 8 năm 2006.
3. 50% Tiền Thuê Đất còn lại (973.800 Đô la Mỹ) sẽ do Doanh nghiệp trả cho NHIZ vào cuối tháng 12 năm 2006.

Điều 6 (Loại tiền thanh toán)

Loại tiền dùng để thực hiện tất cả các nghĩa vụ tiền bạc phát sinh từ Hợp đồng này sẽ là đồng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt nam. Trong trường hợp thanh toán bằng Đồng Việt nam, các khoản

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

đó sẽ được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 7 (Bàn giao Lô Đất)

1. NHIZ sẽ chính thức bàn giao Lô Đất cho Doanh nghiệp sau khi Doanh nghiệp hoàn tất thanh toán khoản Tiền Thuê Đất nêu tại Điều 5 và thông báo cho NHIZ thời gian xây dựng. Khi bàn giao, NHIZ và Doanh nghiệp sẽ trao đổi cho nhau giấy chứng nhận bàn giao (từ NHIZ) và giấy chứng nhận tiếp nhận (từ Doanh nghiệp).

2. Trách nhiệm quản lý Lô Đất sẽ được NHIZ chuyển giao cho Doanh nghiệp tại Ngày Bàn giao Lô Đất mô tả ở đoạn trên. Doanh nghiệp sẽ quản lý Lô Đất theo trách nhiệm và bằng chi phí của Doanh nghiệp.

Điều 8 (Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất)

NHIZ và Doanh nghiệp sẽ bắt đầu tiến hành các thủ tục cần thiết với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký Quyền Sử dụng Lô Đất sau khi Doanh nghiệp thanh toán đầy đủ Tiền Thuê Đất được mô tả tại Điều 5. Mọi chi phí phát sinh từ việc tiến hành thủ tục đăng ký này sẽ do Doanh nghiệp chịu.

Điều 9 (Thời điểm thủ đắc Quyền Sử dụng Lô Đất)

Doanh nghiệp sẽ nhận được Quyền Sử dụng Lô Đất vào thời điểm Giấy chứng nhận Quyền Sử dụng đất được cấp cho Doanh nghiệp bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10 (Bảo đảm của NHIZ)

NHIZ bảo đảm những vấn đề sau có lợi cho Doanh nghiệp:

- (1) NHIZ giữ quyền sử dụng đất đối với toàn bộ Khu Công nghiệp theo Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất số N 308467 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp ngày 16/7/1999.
- (2) Ngoài các hạn chế do Luật pháp Việt Nam quy định, ràng buộc việc thực hiện Quyền Sử dụng Đất, Lô Đất hoàn toàn không bị cầm giữ bởi bất cứ một hình thức nào như cầm cố, cầm cố có điều kiện, thế chấp, cho thuê, tịch biên hay tịch biên tạm thời.v.v. (không phân biệt tên hay loại hình nào).

Điều 11 (Bảo đảm của Doanh nghiệp)

Doanh nghiệp bảo đảm vấn đề sau có lợi cho NHIZ rằng căn cứ theo Giấy phép Đầu tư, Doanh nghiệp được cấp giấy phép Quyền Sử dụng Lô Đất và; thực hiện trong Khu Công nghiệp các mục đích sản xuất kinh doanh được mô tả trong Giấy phép Đầu tư.

Điều 12 (Chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất và/hoặc cho thuê lại Lô đất)

Doanh nghiệp có thể, tùy thuộc vào các qui định của luật pháp Việt Nam và sau khi có được mọi sự chuẩn thuận cần thiết của NHIZ và chính phủ, chuyển giao Quyền Sử dụng Lô Đất hay cho bên thứ ba thuê lại Lô Đất. Bất kỳ sự chuyển giao hay cho thuê lại nào đều không có hiệu lực khi chưa có chấp thuận của NHIZ.

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Điều 13 (Các vấn đề được tuân thủ và xác nhận)

1. Các Bên ở đây xác nhận với nhau rằng liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này và việc sử dụng, quản lý và vận hành Lô Đất, các bên sẽ tuân thủ luật pháp Việt nam, các quy định nêu trong Sổ tay Vận hành.
2. Bất kỳ bên nào vi phạm Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hay luật pháp Việt Nam phải chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất trực tiếp gây ra cho bên kia. Trong trường hợp việc vi phạm đó do nhiều bên gây ra thì các bên phải tự chịu trách nhiệm về phần vi phạm của mình.
3. Việc quản lý các Tiện ích Chung sẽ do NHIZ thực hiện theo luật pháp Việt nam và Sổ tay Vận hành.
4. Các quyền và nghĩa vụ giữa NHIZ và Doanh nghiệp liên quan đến việc sử dụng và quản lý các Tiện ích Chung, bao gồm việc cung cấp điện, cung cấp nước và xử lý nước thải, sẽ được quy định trong Sổ tay Vận hành.
5. NHIZ và Doanh nghiệp khẳng định rằng Sổ tay Vận hành là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này và nó cũng ràng buộc trách nhiệm các bên như các điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Điều 14 (Duy trì việc mua bảo hiểm)

1. NHIZ đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do NHIZ mua liên quan đến Các Tiện ích Chung và Khu Công nghiệp phải qui định việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường đối với Doanh nghiệp.
2. Trong trường hợp NHIZ bị thiệt hại do hỏa hoạn, NHIZ sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm do NHIZ mua.
3. Doanh nghiệp sẽ mua và duy trì đơn bảo hiểm hỏa hoạn do NHIZ thông qua đối với bất cứ tài sản nào của Doanh nghiệp (với việc khiếu nại đòi bồi thường của công ty bảo hiểm được từ bỏ đối với NHIZ và các bên do NHIZ ủy thác làm các dịch vụ về vận hành, giám sát, bảo dưỡng và sửa chữa các Tiện ích chung). Trong trường hợp Doanh nghiệp bị thiệt hại do hỏa hoạn, Doanh nghiệp sẽ được bồi thường đầu tiên theo các đơn bảo hiểm đó.
4. Doanh nghiệp đồng ý rằng bất cứ đơn bảo hiểm nào do Doanh nghiệp duy trì, ngoài bảo hiểm được mua nêu trong Đoạn trên, phải qui định về việc công ty bảo hiểm từ bỏ quyền khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại của mình đối với NHIZ và bất cứ người nào nêu ở Đoạn trên.
5. Doanh nghiệp sẽ giải thích cho công ty bảo hiểm về các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này trước khi ký đơn mua bảo hiểm của công ty bảo hiểm đó.

Điều 15 (Chấm dứt Hợp đồng)

1. Hợp đồng này có thể chấm dứt như sau:
 - a. Doanh nghiệp có thể yêu cầu chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho NHIZ không muộn hơn một năm trước khi đề nghị chấm dứt Hợp đồng này. Nếu

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

thông báo đã được gửi đi như vậy, Hợp đồng này sẽ chấm dứt vào ngày kết thúc của thời hạn thông báo.

b. NHIZ có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng cho Doanh nghiệp trong trường hợp:

- (1) Doanh nghiệp ngưng thanh toán các khoản nợ với NHIZ trong thời gian 12 tháng.
- (2) Doanh nghiệp vi phạm bất cứ điều khoản nào của Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hoặc luật pháp Việt nam, hay vào thời điểm xảy ra bất cứ một vấn đề nào gây ra khó khăn cho Doanh nghiệp trong việc thực hiện Hợp đồng này.

c. Hợp đồng hết hạn.

d. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng.

2. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Đoạn 1 của Điều này, Quyền Sử dụng Lô Đất sẽ mặc nhiên và đồng thời phải trả lại cho NHIZ vào thời điểm chấm dứt đó và không một phần nào của Tiền Thuê Đất đã thanh toán theo Điều 5 sẽ được trả lại.

3. Khi chấm dứt Hợp đồng này, mọi khoản phải trả bất kỳ chưa thanh toán sẽ lập tức đáo hạn và Doanh nghiệp sẽ phải lập tức thanh toán các khoản đó và các khoản tương tự cho NHIZ như bất kỳ tổn thất nào gây ra cho NHIZ, và các nghĩa vụ khác của Doanh nghiệp còn nợ NHIZ nêu ra ở đây và trong Sổ tay Vận hành.

Điều 16 (Hoàn trả Lô Đất trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng)

1. Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 15, Doanh nghiệp sẽ tiến hành các thủ tục do NHIZ qui định. Tất cả các chi phí cần thiết để tiến hành các thủ tục đó sẽ do Doanh nghiệp chịu.

2. Trong các trường hợp nêu trong Đoạn 1 trên, Doanh nghiệp sẽ nhanh chóng di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, và trả lại cho NHIZ Lô Đất với đúng tình trạng như khi Lô Đất được NHIZ bàn giao cho Doanh nghiệp như tại Ngày Bàn giao theo Điều 7; tuy nhiên, với điều kiện là với sự đồng ý bằng văn bản của NHIZ, bất cứ tài sản nào như vậy cũng có thể để lại trên Lô Đất sau khi bất cứ các quyền hay quyền lợi của Doanh nghiệp và tất cả các bên thứ ba liên quan trong Hợp đồng này đã được từ bỏ. Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nêu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ liên quan đến bất cứ tài sản nào để lại trên Lô Đất theo qui định ở câu trên.

3. Trong trường hợp Doanh nghiệp không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào của mình nêu trong Đoạn 2 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển ra khỏi Lô Đất các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất, chi phí cho việc di chuyển đó sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp này, tất cả các quyền hạn, quyền và quyền lợi đối với các tài sản đó sẽ coi như được Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba đưa ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về việc NHIZ khôi phục lại Lô Đất.

Điều 17 (Trả lại Tiền Thuê Đất trong thời hạn Quyền Sử dụng Lô Đất)

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Trong trường hợp ngừng hoạt động vì bất cứ lý do nào trong thời hạn Hợp đồng, Doanh nghiệp không thể khiếu nại NHIZ để đòi lại bất cứ phần Tiền Thuê Đất nào tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng.

Điều 18 (Trả lại Quyền Sử dụng Lô Đất khi hết thời hạn)

1. Khi kết thúc thời hạn Hợp đồng, Doanh nghiệp sẽ, vào hoặc trước ngày kết thúc đó, khôi phục lại Lô Đất về đúng tình trạng của Lô Đất tại Ngày Bàn giao theo Điều 7 và bàn giao lại Lô Đất cho NHIZ. Đoạn 2 của Điều 7 sẽ được áp dụng cho việc khôi phục đó với sự thay đổi thích hợp.

2. Trong trường hợp Doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ của mình để khôi phục lại Lô Đất theo Đoạn 1 trên, NHIZ có thể vào Lô Đất và di chuyển tất cả các tài sản đang tồn tại trên Lô Đất ra khỏi Lô Đất, chi phí cho việc này sẽ do Doanh nghiệp chịu. Trong trường hợp đó, tất cả các quyền sở hữu, quyền và lợi ích đối với các tài sản này sẽ coi như bị Doanh nghiệp từ bỏ, và Doanh nghiệp sẽ không tự mình hay không cho phép bên thứ ba nếu ra bất cứ sự phản đối hay khiếu nại nào đối với NHIZ về các hành động của NHIZ để khôi phục lại Lô Đất.

Điều 19 (Tiền phạt vi phạm)

Nếu Doanh nghiệp chậm trễ trong việc thanh toán bất cứ khoản phải trả nào theo Hợp đồng này, Sổ tay Vận hành hoặc theo các hợp đồng khác có liên quan đến Hợp đồng này, Doanh nghiệp sẽ phải trả cho NHIZ một khoản tiền phạt vi phạm là 14,6% một năm (hoặc một tỷ lệ cao nhất mà pháp luật Việt nam cho phép, tùy theo tỷ lệ nào thấp hơn), khoản tiền phạt này được tính trên cơ sở khoản tiền nghĩa vụ bị phạt bằng đô la Mỹ và trên cơ sở số ngày vi phạm thực tế trong năm có 365 ngày.

Điều 20 (Chuyển nhượng)

Các bên trong Hợp đồng này sẽ không chuyển nhượng Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào phát sinh từ Hợp đồng này cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

Điều 21 (Thông báo)

Các thông báo được đưa ra có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được gửi bằng bưu điện tới địa chỉ nêu dưới đây, sẽ coi như có hiệu lực vào ngày tiếp theo ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư trong nước), hoặc vào ngày thứ bảy kể từ ngày gửi đi kể cả ngày gửi đi (trong trường hợp gửi thư quốc tế), tùy từng trường hợp:

- (1) Thông báo tới NHIZ
Nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam
- (2) Thông báo tới Doanh nghiệp
Lô đất D-3, D-4, D-5 và D-6, Khu công nghiệp Nomura-Hải phòng
Huyện An Dương, Thành phố Hải phòng, Việt Nam

Điều 22 (Cơ quan tài phán)

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI ĐẤT

Bất cứ tranh chấp nào phát sinh ngoài hay có liên quan đến Hợp đồng này sẽ được chuyển tới toà án có thẩm quyền của Việt nam để giải quyết.

Điều 23 (Luật điều chỉnh)

Hợp đồng sẽ được luật pháp của Việt nam điều chỉnh.

Điều 24 (Toàn bộ thỏa thuận)

Đối với các vấn đề nêu trong đây, Hợp đồng này là thỏa thuận duy nhất và toàn bộ giữa các bên và sẽ chấm dứt các thỏa thuận trước đó, rõ ràng hay ngụ ý, giữa các bên.

Điều 25 (Sửa đổi)

Các điều khoản nêu trong Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên.

Điều 26 (Ngôn ngữ)

Hợp đồng này sẽ được làm thành 02 bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị ngang nhau. Mỗi bên sẽ giữ một bản gốc Hợp đồng bằng tiếng Anh và bằng tiếng Việt.

Điều 27 (Các vấn đề tham khảo ý kiến lẫn nhau)

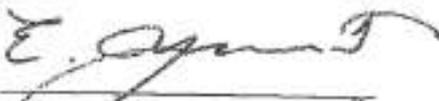
Các bên sẽ giải quyết bất cứ vấn đề nào không quy định trong Hợp đồng này hoặc trong các tài liệu khác được soạn thảo có liên quan đến Hợp đồng này thông qua việc tham khảo ý kiến lẫn nhau trên tinh thần thiện chí và bằng cách thức nhằm làm cho Khu Công nghiệp hoạt động thuận lợi.

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

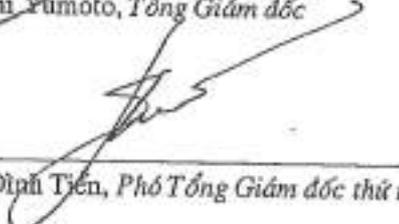
Ngày 08 tháng 5 năm 2006

Công ty Phát triển Khu Công nghiệp
Nomura-Hải phòng

Do:


Eiichi Yumoto, Tổng Giám đốc

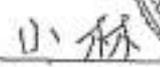
Do:


Hồ Đình Tiến, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Doanh nghiệp



Do:


Akira Kobayashi, Tổng Giám đốc

Phụ lục:

Phụ lục 1: Bản đồ đất của Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng

Phụ lục 2: Sổ tay Vận hành Lô Đất của NHIZ

Số: 568 /GXN-UBND

An Dương, ngày 06 tháng 6 năm 2018

**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ủy ban nhân dân huyện An Dương xác nhận Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng tại Ủy ban nhân dân huyện An Dương vào ngày 06 tháng 6 năm 2018.

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng phải báo cáo với UBND huyện An Dương khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung bản Kế hoạch bảo vệ môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của UBND huyện An Dương.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng tại lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát. *T. Tru*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng TNMT huyện;
- UBND xã An Hưng;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trường Sơn
Nguyễn Trường Sơn

Số: 69 / QĐ-UBND

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thẩm định thiết kế và xây dựng công trình nhà máy
của Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của ông Giám đốc Sở Xây dựng Hải phòng tại Báo cáo số 03/GĐKT-SXD ngày 10/01/2007 về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng nhà máy của Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê chuẩn Báo cáo số 03/ GĐKT-SXD ngày 10/01/2007 của Sở Xây dựng về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình xây dựng nhà máy của Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng tại Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng, do Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư thực hiện, được thiết kế phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn xây dựng công trình.

Công trình được xây dựng trên lô đất D3, D4, D5 và D6 thuộc Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng theo Giấy phép đầu tư số 20/GP-KCN-HP ngày 18/9/2002 và Giấy chứng nhận điều chỉnh giấy phép đầu tư số 20/CNĐCGP6-KCN-HP ngày 28/8/2006 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng.

Điều 2.

1. Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được phê chuẩn tại văn bản này với các điều kiện:

- Thực hiện và giải quyết những vấn đề lưu ý được ghi ở mục 3 trong Báo cáo số 03/ GĐKT-SXD ngày 10/01/2007 của Sở Xây dựng; đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn xây dựng để khởi công xây dựng công trình.

- Có thông báo ngày khởi công gửi Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng, Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng trước khi khởi công xây dựng công trình.

2. Trong trường hợp cần sửa đổi kết cấu chính trong thiết kế Chủ đầu tư phải trình Sở Xây dựng thẩm định lại, nếu được chấp thuận Chủ đầu tư mới được thực hiện. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng hạng mục công trình và phải thực hiện các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký, sau một năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngắt quãng trên một năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do và xin gia hạn.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Trưởng ban Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Hải Phòng, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Cty Phát triển Khu công nghiệp Nomura HP;
- CV: XD, KT&N;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH



Trịnh Quang Sử

Số: 412/BQL-QH&XD

Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2012

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: / GPXD

1. Cấp cho: **CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG.**

Địa chỉ: Lô D3,D4,D5,D6, Khu công nghiệp Nomura - An Dương - Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các hạng mục công trình theo nội dung sau:

2.1 Tên công trình: Xây dựng lán để xe và trạm Gas.

2.2 Vị trí xây dựng: Lô D3,D4,D5,D6, Khu công nghiệp Nomura - An Dương - Hải Phòng.

2.3 Cốt nền xây dựng công trình: +4,49 m (cao độ Hải Phòng).

2.4 Chỉ giới xây dựng: Lùi khoảng 3 m so với chỉ giới đường đỏ.

2.5 Các hạng mục công trình xây dựng:

a. Nhà để xe: + Chiều cao công trình: 3 m; Số tầng: 01 tầng.
+ Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 120 m²;

b. Trạm Gas: + Chiều cao công trình: 3 m;
+ Diện tích xây dựng = Tổng diện tích sàn = 240 m²;

2.6 Màu sắc công trình: Do Chủ đầu tư tự chọn.

2.7 Các nội dung khác: Không

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất giữa Công ty Phát triển KCN Nomura-Hải Phòng và Công ty TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công gồm: Hai nhà xưởng sản xuất A và B, Nhà để xe, nhà bảo vệ, Kho phế liệu, Kho vật liệu cháy nổ, nhà để xe ô tô, trạm biến áp, các công trình phụ trợ khác như hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường nội bộ, hệ thống tường rào bao quanh nhà máy và một số hạng mục khác...(Thực hiện theo đúng Quyết định số 69/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật của Công ty TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG).

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: Phòng QH&XD; VP/BQL.



TRƯỞNG BAN

Phạm Thuýn

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Số: ~~222~~ /NT-PC07

Hải Phòng, ngày 18 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng.

Theo đề nghị tại văn bản số 10/CV ghi ngày 10/11/2019 về việc nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng; căn cứ kết quả kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy tại Biên bản kiểm tra do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng lập ngày 16/11/2019, hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng.

Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với Hạng mục: Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng A và nhà xưởng B thuộc Công trình: Nhà máy Fujikura Composite Hải Phòng do Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng làm chủ đầu tư; xây dựng tại Lô D3-6, KCN Nomura, An Dương, Hải Phòng theo nội dung sau:

1. Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước;

Để bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình trong suốt quá trình sử dụng, đề nghị Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014;

- Thực hiện đúng quy định, quy trình về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động như tại thời điểm nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá Hoàng Văn Bình

**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HẢI PHÒNG**

----- 000 -----
Số: **49** /PCCC-NT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

===== & =====
Hải phòng, ngày 23 tháng 4 năm 2007

Kính gửi: - CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG.
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG FUJITA.

Theo đề nghị trong Thư mời ngày 11/4/2007 của Công ty TNHH xây dựng Fujita về việc nghiệm thu PCCC tại công trình xây dựng Nhà máy Fujikura composites Hải Phòng trong khu công nghiệp Nomura, Hải Phòng.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do của Công ty TNHH Fujita (nhà thầu chính) thiết lập và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 16/4/2007.

Phòng Cảnh sát PCCC-CATP Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: NHÀ MÁY FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG.

Chủ đầu tư là: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG.

Xây dựng tại: Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống nước chữa cháy cố định, phương tiện chữa cháy cầm tay.
- Hệ thống thu lỏi chống sét.
- Hệ thống thoát nạn, chiếu sáng sự cố.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 16/4/2007.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C23-BCA (để b/c).
- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

**TRƯỞNG PHÒNG
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Số: 570/PCCC(NT)

Hải phòng, ngày 9 tháng 10 năm 2008

Kính gửi: Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam

- Theo đề nghị của Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam về việc nghiệm thu hệ thống PCCC nhà xưởng cải tạo & Trạm cung cấp Gas của Công ty tại Khu công nghiệp Nomura Hải phòng.

- Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư, đơn vị thi công chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy do đại diện Phòng cảnh sát PCCC lập ngày 6 tháng 10 năm 2008,

Phòng cảnh sát PCCC-CATP Hải phòng đồng ý nghiệm thu về PCCC:

Công trình: Phòng phụ trợ cho nhà xưởng mới & Trạm cấp LPG

Chủ đầu tư: C.ty TNHH Fujikura Composites

Đơn vị thi công: Công ty Gas Petrolimex HP & C.Ty TNHH TM DV XL Điện cơ Đức Thịnh.

Xây dựng tại: Khu công nghiệp Nomura - Hải phòng.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã được nghiệm thu gồm:

- Bốn cấp LPG và hệ thống công nghệ, hệ thống phun sương, 01 đầu báo dò gas, 02 đầu báo cháy tự động; Phương tiện chữa cháy xách tay; Lối thoát nạn;

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo tại biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 06 tháng 10 năm 2008./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Công ty Gas Petrolimex
- C.Ty Đức Thịnh
- Lưu PCCC

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC - CATP HẢI PHÒNG



TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

Thượng tá. Th.S: *Đoàn Văn Nhẹ*

**BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /SCSPCCC-HDPC

V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Căn cứ công văn ngày 10/3/2014 của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng gửi Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng về việc đề nghị nghiệm thu về PCCC.

Căn cứ hồ sơ hoàn công do Chủ đầu tư chuẩn bị và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do Phòng Hướng dẫn về phòng cháy - Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng lập ngày 18/3/2014.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về PCCC:

- Công trình: Nhà máy Fujikura Composites Hải Phòng - Giai đoạn II;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng;
- Địa điểm xây dựng: Lô D3-6 Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Các hạng mục nghiệm thu về PCCC gồm:

1. Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
2. Giao thông cho xe chữa cháy; Bạc chịu lửa;
3. Khoảng cách an toàn PCCC; Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
4. Lối thoát nạn; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
5. Sơ đồ nguyên lý hệ thống điện từ trạm biến áp đến tủ tổng phân phối đến điện chiếu sáng và ổ cắm nhà xưởng sản xuất (nhà xưởng sản xuất C);
6. Hệ thống thông gió hút khói (tự nhiên); Hệ thống chống sét;
7. Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
8. Hệ thống cấp nước chữa cháy;
9. Phương tiện chữa cháy xách tay;

Yêu cầu:

Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các điểm kiến nghị trong Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do Phòng Hướng dẫn về phòng cháy - Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng lập ngày 18/3/2014 đối với công trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC(TD).



Thiếu tướng Lê Quốc Trân

Số: 42 /CSPCCC-HDPC
V/v nghiệm thu về PCCC

Hải Phòng, ngày 40 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng.

Căn cứ công văn ngày 02/3/2017 của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng gửi Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng về việc nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình "Cải tạo, mở rộng nhà xưởng C".

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 09/3/2017 của Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy - Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng.

Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với:

- Công trình: Cải tạo, mở rộng nhà xưởng C.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng.
- Địa điểm xây dựng: Lô D3-6, Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Nội dung nghiệm thu về PCCC:

1. Bậc chịu lửa; Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ;
2. Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
3. Lối thoát nạn; Giải pháp ngăn cháy chống cháy lan;
4. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
5. Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý); Hệ thống chống sét;
6. Hệ thống thông gió thoát khói (thông gió tự nhiên);
7. Hệ thống báo cháy tự động;
8. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước;
9. Hệ thống cấp nước chữa cháy;
10. Phương tiện chữa cháy xách tay.

Yêu cầu kèm theo:

Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình do Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy- Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hải Phòng lập ngày 09/3/2017.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HDPC (TD).



BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Hồi 15 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng, địa chỉ: Lô D3-6 Khu công nghiệp Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Chúng tôi gồm:

1. Trung tá Bùi Ngọc Trang. Chức vụ: Đội trưởng;
2. Thượng úy Trương Mạnh Hùng. Chức vụ: Cán bộ.

* Đại diện Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng:

1. Ông Susumu Sokuoka. Chức vụ: Tổng Giám đốc.
2. Bà Bùi Thị Thanh Mai. Chức vụ: Nhân viên phòng hành chính, phụ trách công tác PCCC, kiêm phiên dịch.

3. Ông Nguyễn Văn Kiên. Chức vụ: Quản lý thiết bị.

* Đại diện Chi nhánh Công ty TNHH Yurtec (Việt Nam) tại Hà Nội:

1. Ông Sumimoto tetsu; Giám đốc chi nhánh;
2. Ông Nguyễn Anh Tuấn. Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật. Phiên dịch.

Đã tiến hành kiểm tra hoạt động của hệ thống báo cháy tự động, hệ thống nước chữa cháy, các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại vị trí kho hóa chất của Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng, địa chỉ: Lô D3-6 KCN Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

Theo đề nghị của Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng về việc kiểm tra hoạt động của hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy, các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại vị trí kho hóa chất của Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng, địa chỉ: Lô D3-6 KCN Nomura, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Hệ thống báo cháy tự động của Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng sử dụng trung tâm báo cháy được lắp đặt tại phòng bảo vệ của Công ty, chia làm 38 vùng (zone) báo cháy, gồm: các đầu báo cháy khói, đầu báo cháy nhiệt, đầu báo lửa được lắp đặt trên mái, trần nhà; Các tổ hợp nút ấn, chuông, đèn báo cháy được lắp đặt trên tường; Dây tín hiệu của hệ thống báo cháy được đi trong ống bảo vệ.

- Hệ thống nước chữa cháy gồm: Một phòng bơm chữa cháy tự động, một phòng bơm chữa cháy vách tường, hệ thống van báo động, các đầu phun sprinkler, các hộp chữa cháy trong nhà, ngoài nhà.

- Đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại vị trí kho hóa chất: có 06 đèn chiếu sáng sự cố và 04 đèn exit thoát nạn.

Thời điểm kiểm tra thấy:

- Đối với hệ thống báo cháy tự động:

+ Kiểm tra ngẫu nhiên đầu báo khói tại khu vực xưởng A: Hệ thống phát tín hiệu báo cháy đúng vùng (zone) 1,2,5,6,7 độ trễ tín hiệu đảm bảo theo yêu cầu.

+ Kiểm tra ngẫu nhiên đầu báo khói tại khu vực nhà B: Hệ thống phát tín hiệu báo cháy đúng vùng (zone) 8, 11, 12 độ trễ tín hiệu đảm bảo theo yêu cầu.

+ Kiểm tra ngẫu nhiên đầu báo khói tại khu vực xưởng C: Hệ thống phát tín hiệu báo cháy đúng vùng (zone) 22, 24, 25, 28, 32, 36 độ trễ tín hiệu đảm bảo theo yêu cầu.

- Đối với hệ thống nước chữa cháy:

+ Quan sát ngẫu nhiên bằng mắt thường thấy các đầu phun sprinkler tại các nhà xưởng ở trạng thái nguyên vẹn.

+ Kiểm tra ngẫu nhiên tủ chữa cháy vách tường trong nhà, ngoài nhà tại khu vực nhà A,B,C: Có đầy đủ lãng, cuộn vòi.

+ Quan sát bằng mắt thường thấy đường ống của hệ thống cấp nước chữa cháy tại khu vực xưởng A,B,C ở trạng thái bình thường. Kiểm tra hoạt động của máy bơm chữa cháy thấy: bơm chữa cháy hoạt động bình thường theo 2 chế độ tự động và bằng tay.

+ Hệ thống đường ống, van báo động nguyên vẹn, không rò rỉ. Các tủ điện điều khiển hệ thống bơm và các thiết bị liên quan đến bơm hoạt động bình thường.

- Đối với đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại vị trí kho hóa chất: Quan sát thấy có 06 đèn chiếu sáng sự cố và 04 đèn chỉ dẫn thoát nạn (EXIT): Khi ngắt nguồn điện chính, các đèn chiếu sáng sự cố bật sáng; Đèn chỉ dẫn thoát nạn nhìn rõ chữ, đảm bảo theo yêu cầu.

Đây là kết quả kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy (hệ thống chữa cháy vách tường và hệ thống chữa cháy tự động), đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn tại vị trí kho hóa chất (kiểm tra ngẫu nhiên) của Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống, phương tiện trên hoạt động bình thường.

Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về PCCC và CNCH, đề nghị Công ty TNHH Fujikura Composit Hải Phòng thực hiện nghiêm túc chế độ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các hệ thống, phương tiện PCCC định kỳ theo quy định.

Biên bản được lập xong hồi 16 giờ 45 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

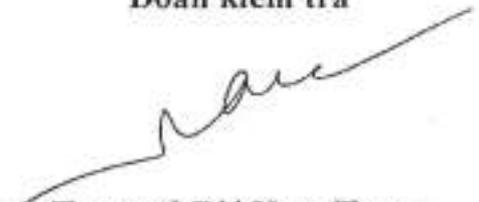
Công ty TNHH Fujikura



Công ty TNHH Yurtec



Đại diện
Đoàn kiểm tra


Trung tá Bùi Ngọc Trang

Số: 44/ TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 21/10/VB-FUJIKURA ghi ngày 11/10/2018 của Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng..

Người đại diện là ông/bà: Kunio Tsukano.

Chức danh: Tổng giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH - CÔNG AN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy Fujikura Composite Hải Phòng.

Hạng mục: Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng A và nhà xưởng B

Địa điểm xây dựng: Lô D3-6, Khu công nghiệp Nomura, An Dương, Hải Phòng.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Fujikura Composite Hải Phòng.

Đơn vị thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư Sao Việt.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nội dung sau:

1. Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng A và nhà xưởng B, theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo:

1. Chủ đầu tư phải đảm bảo an toàn PCCC đối với công trình trong suốt quá trình thi công đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng;
2. Công trình phải được Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu: PCCC.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 11, năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Hoàng Văn Bình

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước cho nhà xưởng A và nhà xưởng B	M-01 đến M-05	
 			

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH

Số: 53-2022/NHIZ-PM

*V/v: Thu gom – Vận chuyển – Xử lý rác thải sinh hoạt
trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng*

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;

- Căn cứ Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật BVMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2022;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 10/01/2022;

- Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng "Về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng";

- Căn cứ Quyết định số 194B/QĐ-MTDT ngày 29/4/2021 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng "Về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng";

- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế các các bên trong hợp đồng.

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2022, tại Thành phố Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

1. Bên sử dụng dịch vụ vệ sinh (Bên A):

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP NOMURA-HẢI PHÒNG

Trụ sở: Tòa nhà điều hành, Khu công nghiệp Nomura – Hải Phòng, xã Tân Tiến, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200107945

Điện thoại: 02553 743 026/7

Đại diện: Ông Toshiki Arai

Chức vụ: Tổng Giám đốc

2. Bên cung cấp dịch vụ vệ sinh (Bên B):

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG

Trụ sở: Số 1 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Tài khoản số: 211.2201.022.230

Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200149536

Điện thoại: 02253-747787

Đại diện: Bà Phạm Thị Thu An

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc Công ty

Giấy ủy quyền ngày 18 tháng 12 năm 2021 hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 do Ông Lê Ngọc Biên chức vụ Chủ tịch công ty ký.

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng nhau thống nhất ký kết Hợp đồng dịch vụ vệ sinh với các điều khoản sau:

Điều 1: Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị, bao gồm:

1. Rác thải sinh hoạt ; V
2. Về thời gian: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải 6 ngày/tuần (từ thứ 2 đến thứ 7 hằng tuần, từ 13h30 đến 15h. Không cung cấp dịch vụ vào các ngày nghỉ (Chủ nhật, Lễ, Tết).
3. Điểm thu tại: Tại các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng.

Điều 2: Khối lượng dịch vụ:

- Toàn bộ chất thải sinh hoạt hàng ngày của các Doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng.

Điều 3: Giá trị hợp đồng và Thời hạn hợp đồng

3.1. Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt:

Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt (Giá chưa bao gồm thuế GTGT).

3.2 Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng một năm từ ngày 01/07/2022 đến hết ngày 30/06/2023, và hợp đồng sẽ được tự động gia hạn 01 (một) năm vào cuối mỗi thời hạn trừ khi một bên gửi thông báo bằng văn bản cho bên kia thông báo ý định không gia hạn hợp đồng này một tháng trước ngày chấm dứt.

Điều 4: Phương thức thanh toán:

4.1. Bên B cung cấp chứng từ thanh toán cho Bên A sau khi thực hiện đúng và đầy đủ dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo từng tháng như sau:

- Hoá đơn GTGT hợp lệ.
- Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng công việc hoàn thành được chấp thuận bởi đại diện hợp pháp hai bên (bản gốc).

4.2. Bên A thanh toán tiền dịch vụ cho Bên B:

Hàng tháng, sau khi Bên B thực hiện đầy đủ các quy định nêu trong hợp đồng này, Bên A sẽ thực hiện thanh toán tiền dịch vụ cho Bên B vào ngày 25 hàng tháng sau khi Bên B cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lệ như nêu tại Điều 4.1 nêu trên.

Lưu ý: Khi viết hóa đơn GTGT, đề nghị ghi đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của Bên A như sau:

Tên Công ty: Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng

Địa chỉ: Tòa nhà Điều hành, Khu Công nghiệp Nomura-Hải Phòng, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Mã số thuế: 0200107945

4.3. Hình thức thanh toán: chuyển khoản vào tài khoản hợp lệ của Bên B.

Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐỒ THỊ HẢI PHÒNG

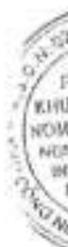
Tài khoản số: 211.2201.022.230

Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Điều 5: Quyền hạn và trách nhiệm của các bên:

1. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên A:

1.1. Yêu cầu bên B cung cấp tốt dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trong Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng, đảm bảo vệ sinh môi trường. Bên A có quyền cử cán bộ kiểm tra giám sát quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, với điều kiện việc kiểm tra giám sát này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.



1.2. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

1.3. Hướng dẫn các doanh nghiệp thuộc Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng chứa đựng rác thải bằng các thiết bị chứa rác hợp vệ sinh, thuận tiện cho công tác thu gom, tập trung rác thải đúng địa điểm, thời gian quy định, đúng chủng loại rác thải theo Điều 2 của Hợp đồng, đảm bảo vệ sinh môi trường.

1.4. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

1.5. Đảm bảo thành phần chất thải đúng theo chủng loại đã ghi tại Điều 1 của hợp đồng này. Khi có thay đổi về loại chất thải thì phải thông báo cho Bên B để có phương án xử lý.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên B:

2.1. Đảm bảo tốt việc cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải theo quy trình và thời gian thông nhất giữa hai bên như nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này.

2.2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất theo quy định việc thực hiện các điều khoản hợp đồng này, lập biên bản nếu Bên A vi phạm hợp đồng.

2.3. Ngừng cung cấp dịch vụ khi Bên A vi phạm quy định về vệ sinh môi trường của Thành phố. Việc cung cấp dịch vụ trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên A thanh toán đầy đủ các khoản nợ tiền dịch vụ hoặc thực hiện đầy đủ Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền và đã trả đủ các chi phí khắc phục vi phạm theo quyết định.

2.4. Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho Bên A trong vòng 24h bằng điện thoại hoặc các phương tiện khác.

2.5. Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của Bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ vệ sinh đã được thỏa thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

2.6. Phát hành hóa đơn thu tiền dịch vụ thu gom vận chuyển xử lý rác thải trong Khu công nghiệp Nomura Hải Phòng cho Bên A.

2.7. Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt (như đã nêu tại Điều 2 của hợp đồng này) sau khi đã vận chuyển ra khỏi phạm vi Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng. Bên A sẽ không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến việc xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt ngoài phạm vi Khu công nghiệp Nomura-Hải Phòng.

2.8. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Thuế và các nghĩa vụ tài chính khác

Các Bên thừa nhận và đồng ý rằng giá trị của Hợp đồng được áp dụng thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Bên B sẽ chịu toàn bộ các khoản thuế và phí hiện tại và trong tương lai có thể được thu bởi Chính phủ Việt Nam, hoặc bất kỳ cơ quan nhà nước, cơ quan thuế, cơ quan nào có thẩm quyền nào khác của Việt Nam đối với bất kỳ khoản thanh toán nào bởi Bên A cho Bên B theo Hợp đồng này.

Điều 7: Điều khoản bảo mật

1. Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo chế độ mật tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý hồ sơ mật. Các Bên sẽ không cung cấp bất cứ tài liệu nào liên quan đến Hợp đồng này cho bên thứ ba khi chưa có ý kiến của phía Bên kia trừ khi pháp luật Việt Nam yêu cầu.

2. Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu, Biên bản nghiệm thu hoàn thành các công việc; Biên bản thanh lý Hợp đồng do Giám đốc hai Bên ký kết hoặc người đại diện được ủy quyền của hai Bên sẽ được ký kết, giao nhận tại văn phòng Bên A.

Điều 8: Phạt vi phạm Hợp đồng

Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ Hợp đồng, Bên nào không thực hiện hoặc/và đơn phương đình chỉ thực

hiện Hợp đồng hoặc/và vi phạm các điều khoản của Hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị phạt tới mức cao nhất là 8% giá trị của Hợp đồng bị vi phạm.

Điều 9: Bồi thường thiệt hại

Trong trường hợp một Bên bị thiệt hại gây ra bởi hành vi cố ý hay bất cẩn nghiêm trọng của Bên còn lại trong quá trình thực hiện Hợp đồng này thì bên gây thiệt hại sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại các chi phí phát sinh thực tế trực tiếp liên quan đến các thiệt hại đó.

Điều 10: Chính sách chống gian lận và hối lộ

Các Bên đồng ý thực hiện toàn bộ trách nhiệm trong giao dịch kinh doanh một cách thận trọng, với tất cả nỗ lực, chuyên môn và kỹ năng thương mại hợp lý và tuân thủ nghiêm ngặt tất cả các quy định pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn bởi pháp luật phòng chống tham nhũng và hối lộ hiện hành và chính sách chống hối lộ của Bên A.

Bên B, bao gồm giám đốc, nhân viên, đại diện sẽ không đề nghị hoặc hứa hẹn, dù trực tiếp hay gián tiếp, dù tự bản thân hoặc thông qua người đại diện, chỉ trả các khoản tiền không hợp lệ, hoặc cung cấp tiền mặt, quà tặng có giá trị, hình thức giải trí hoặc lợi ích cho bất kỳ giám đốc, quản lý và nhân viên nào của Bên A vì bất kỳ lý do nào, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản hoa hồng, lợi quá, chiết khấu không minh bạch cho Bên A để Bên B có thể đạt được và/hoặc tiếp tục giữ được hợp đồng, giao dịch kinh doanh với Bên A. Nếu Bên B vi phạm điều khoản này, Bên A sẽ có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 15 của Hợp đồng này và mọi giao dịch kinh doanh giữa hai Bên, mà không ảnh hưởng đến trách nhiệm thanh toán tiền phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này.

Điều 11: Chuyển nhượng

Không Bên nào được quyền bán, chuyển nhượng hoặc chuyển giao một phần hay toàn bộ bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của Hợp đồng này trừ khi đã có sự đồng ý bằng văn bản trước đó của Bên kia.

Bất kỳ yêu cầu chuyển nhượng nào không có sự đồng ý của Bên kia sẽ coi như không tồn tại và vô hiệu.

Điều 12: Bất khả kháng

1. "Sự kiện Bất khả kháng" có nghĩa là bất kỳ sự kiện nào nằm ngoài sự kiểm soát của Các Bên, không thể dự kiến trước, không thể cưỡng lại và không thể tránh khỏi, xảy ra sau khi có hiệu lực của Hợp Đồng và cản trở việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần của Hợp Đồng. Danh sách không giới hạn các sự kiện sau đây được coi là các ví dụ sự kiện bất khả kháng:

- a) Thiên họa tự nhiên, nổ, lũ lụt, sấm sét, giông bão, hỏa hoạn, tai nạn hoặc dịch bệnh;
- b) Chiến tranh, đụng độ (cho dù chiến tranh có được tuyên bố hay không), hành động xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài;
- c) Nội loạn, cách mạng, khủng bố, khởi nghĩa, hoạt động quân sự hoặc đảo chính hoặc nội chiến;
- d) Bạo động, dân biến hoặc rối loạn;
- e) Các đạo luật, hạn chế, các quy định, quy chế, từ chối cấp chứng chỉ hoặc giấy phép, cấm hoặc mọi biện pháp của bất kỳ cơ quan chức năng nào của chính phủ;
- f) Các qui định về nhập khẩu hoặc xuất khẩu hoặc lệnh cấm vận;

2. Thông báo về Bất khả kháng

Sớm nhất khi có thể ngay sau ngày xảy ra Sự kiện Bất khả kháng, nếu Bên muốn dùng Sự kiện bất khả kháng để giải thích cho việc không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện nghĩa thì sẽ phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về ngày diễn ra và bản chất của sự kiện Bất khả kháng đó. Hai Bên sẽ nỗ lực một cách hợp lý để ngăn chặn và giảm thiểu đến mức tối đa ảnh hưởng của việc chậm thực hiện nghĩa vụ do sự kiện Bất khả kháng bao gồm cả việc thay thế dịch vụ có thể chấp nhận được.

3. Bên A hoặc Bên B sẽ được miễn nghĩa vụ trong trường hợp xảy ra Sự kiện Bất khả kháng.



4. Nếu thời hạn của Hợp đồng quy định tại Điều 3 của Hợp đồng này bị trì hoãn do Sự kiện bất khả kháng thì mặc nhiên Hợp đồng được kéo dài thêm một khoảng thời gian tương ứng.

Điều 13: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai Bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết, trường hợp không đạt được thỏa thuận việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, hai Bên nhất trí giải quyết tranh chấp bằng Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Mọi chi phí cho việc giải quyết bằng Toà án, bên có lỗi phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Điều 14: Thay đổi, sửa đổi hợp đồng:

1. Nếu một trong hai bên có thông báo hoặc đề nghị bằng văn bản về thay đổi, bổ sung điều khoản có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận bằng văn bản, phụ lục hợp đồng.

2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 15: Chấm dứt hợp đồng:

1. Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1.1. Bên A giải thể và đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định hoặc hợp đồng hết hạn.

1.2. Bên B đơn phương hủy bỏ hợp đồng do Bên A vi phạm hợp đồng hoặc được xác định là không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh trên thực tế.

2. Khi hợp đồng chấm dứt, Bên B ngưng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường. Nếu Bên A có nhu cầu dịch vụ vệ sinh trở lại phải ký kết hợp đồng mới sau khi đã giải quyết xong các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng cũ với Bên B.

Điều 16: Điều khoản chung

Hai Bên cam kết thực hiện tốt các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng.

Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong Hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật về loại hợp đồng này.

Hợp đồng này là Hợp đồng duy nhất được ký kết giữa Bên A và Bên B. Bất kỳ sửa đổi bổ sung liên quan tới Hợp đồng này đều được thỏa thuận bằng văn bản như là một phụ lục của Hợp đồng và chỉ có giá trị thực hiện khi được hai Bên cùng đồng ý ký kết.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thống nhất trong Hợp đồng và thường xuyên thông báo tình hình thực hiện Hợp đồng của mỗi bên.

Hợp đồng này thay thế Hợp đồng số 37-2018/NHIZ-PM ngày 31/12/2018.

Hợp đồng này gồm 05 (năm) trang và được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP



TOSHIKI ARAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Hà

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: 200/2022.TH/XLCTNH

“Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại”

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự Số: 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường Số: 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ V/v: “Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”;
- Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 V/v “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường”;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX của Công ty Cổ phần Hoà Anh do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 28/05/2021;
- Căn cứ Sổ đăng ký số chủ nguồn thải số 31.000334.T được Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng cấp cho Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng cấp ngày 8/7/2013;
- Căn cứ vào công văn số 2941/TCT-CS về việc “thuế giá trị gia tăng” của Bộ tài chính - Tổng cục thuế ngày 31/07/2014 và công văn số 1471/CT-TT&HT về việc “giải đáp chính sách thuế” của Tổng cục thuế - Cục thuế TP.Hải Phòng ngày 04/08/2014;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng và khả năng của Công ty Cổ phần Hoà Anh.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2022 tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng Việt Nam

Điện thoại : 0225.3618630 Fax: 0225.3743260

Mã số thuế : 0200476290

Đại diện : Ông SUSUMU SOKUOKA Chức vụ: Tổng giám đốc

Tài khoản : 1603 1485 2000 235 tại Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam – CN Hải Phòng

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ ANH

Địa chỉ : Số 37/33 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Điện thoại : 02253.765109

Fax: 02253.765109

Mã số thuế : 0200431395

Đại diện : Ông NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản : 3211.0000.215919 tại NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Phòng.
0031000053654 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hải Phòng

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai bên cùng nhất trí ký kết hợp đồng “*Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)*” với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: BÊN A THUÊ BÊN B THỰC HIỆN NHỮNG CÔNG VIỆC NHƯ SAU:

1. Vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng là những loại được đề cập trong danh mục dưới đây:

TT	TÊN CHẤT THẢI NGUY HẠI	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	MÃ CTNH	SỐ LƯỢNG TRUNG BÌNH (Kg/ năm)	ĐƠN GIÁ VNĐ/Kg)
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	Bùn	08 01 02	4,224	6,500
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	550	6,500
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	540	6,500
4	Keo thừa	Lỏng	08 03 01	10,440	6,500
5	Bùn thải chứa keo	Bùn	08 03 02	60	6,500
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	60	6,000
7	Pin thải	Rắn	16 01 12	60	6,500
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	1,440	3,500
9	Dầu truyền nhiệt thải	Lỏng	17 03 05	21.6	3,500
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	18	3,500
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	Rắn	18 01 02	4,080	5,500
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	Rắn	18 01 03	600	5,500

13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo, phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	Rắn	18 02 01	11,520	6,500
14	Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn	Rắn	19 03 02	4,200	6,500
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04		6,000
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng	05 07 06		6,000

2. Vận chuyển và xử lý những chất thải nguy hại này tuân thủ đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN.

1. *Địa điểm giao nhận chất thải:* Tại kho lưu giữ chất thải của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng tại lô D3-D6, KCN Nomura Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng

2. *Địa điểm lưu giữ, xử lý:* Tại Công ty Cổ phần Hoà Anh – Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

3. *Thời gian giao nhận:* Giao nhận khi có sự thống nhất giữa hai bên.

4. *Số lượng chất thải:* như liệt kê trong Sổ chủ nguồn thải bên A đăng ký với Sở tài nguyên và môi trường.

5. *Phương tiện vận chuyển:* Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dùng, sắp xếp người cho hàng hoá lên xe.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

1. Đơn giá vận chuyển - xử lý:

- Đơn vận chuyển và xử lý cho từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

TT	TÊN CHẤT THẢI NGUY HẠI	TRẠNG THÁI TỒN TẠI	MÃ CTNH	ĐƠN GIÁ (VND/Kg)
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	Bùn	08 01 02	6,500
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	6,500
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	6,500

4	Keo thừa	Lỏng	08 03 01	6,500
5	Bùn thải chứa keo	Bùn	08 03 02	6,500
6	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	6,000
7	Pin thải	Rắn	16 01 12	6,500
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	3,500
9	Dầu truyền nhiệt thải	Lỏng	17 03 05	3,500
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	3,500
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	Rắn	18 01 02	5,500
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	Rắn	18 01 03	5,500
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	Rắn	18 02 01	6,500
14	Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn	Rắn	19 03 02	6,500
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	6,000
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng	05 07 06	6,000

- Đối với việc thu gom chất thải nguy hại mã 05 07 06 bằng xe bồn, khối lượng thu gom dưới 02 tấn/ lần thu gom thì ngoài đơn giá sẽ thêm phụ phí vận chuyển là 2.500.000đ/ chuyến xe (Bằng chữ: Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Các mã CTNH khác áp dụng cho khối lượng vận chuyển lớn hơn 1.500 kg/ chuyến xe thu gom, nếu khối lượng thu gom CTNH nhỏ hơn 1.500 kg/ chuyến xe thì tính thêm phụ phí xe là 2.500.000đ (Bằng chữ: Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/ chuyến xe (đơn giá chưa bao gồm thuế VAT).

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT./.

2. Phương thức thanh toán:

- Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận, lập chứng từ CTNH để làm cơ sở cho việc thanh toán và làm cơ sở cho việc thanh toán và quản lý chất thải nguy hại cho mỗi đợt thu gom, xử lý.

- Bên A sau khi đã nhận đầy đủ hóa đơn tài chính hợp lệ và chứng từ chất thải nguy hại sẽ thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trong vòng 07 ngày làm việc cho bên B theo thông tin sau:

Đơn vị thụ hưởng: Công ty Cổ phần Hòa Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH – HOAANHJSC – ISO 14001 : 2015

Số 37/33 – Ngô Quyền – Máy Chai – Ngô Quyền – Hải Phòng

Tel: 02253.765.109

Fax: 02253.765.109

Email: congtycopphanhoanh@gmail.com Website: www.hoanhjsc.com.vn

Tài khoản: 3211.0000.215919 tại NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Phòng.

0031000053654 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hải Phòng.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A:

- Trước mỗi đợt bàn giao chất thải nguy hại, bên A phải báo trước cho bên B để bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của chủ vận chuyển vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp CTNH lên phương tiện vận chuyển phù hợp.

- Hỗ trợ Bên B trong quá trình thu gom CTNH.

- Chuyển giao chất thải cho Bên B, xác nhận chứng từ CTNH gồm có 3 liên theo như quy định của Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc và giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển – xử lý CTNH để công việc tiến triển thuận lợi và đúng pháp luật.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng sau khi bên A nhận được các chứng từ và hóa đơn thanh toán hợp lệ từ bên B.

- Phải có trách nhiệm đến cùng với chất thải đã bàn giao, phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng bên B vận chuyển và xử lý những chất thải nói trên một cách an toàn, hiệu quả và triệt để. Định kỳ có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương về quá trình thực hiện quản lý CTNH theo quy định của nhà nước.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thải và thông báo cho bên A thời gian đến nhận chất thải.

- Vận chuyển đúng khối lượng và chủng loại CTNH của chủ nguồn thải bàn giao cho chủ xử lý. Có trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển - xử lý và ngay lập tức thông báo cho bên A để cùng phối hợp giải quyết các sự cố xảy ra (nếu có).

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với CTNH của bên A.

- Bên B cam kết xử lý chất thải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về môi trường.

- Lập chứng từ CTNH gồm có 3 liên theo như quy định của Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 yêu cầu ghi rõ tên – số lượng CTNH bàn giao, đại diện có thẩm quyền ký và đóng dấu xác nhận, giữ lại liên 1 và bàn giao cho Bên B các liên còn lại và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên A sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý CTNH.

- Nếu có bất kỳ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho bên A để cùng phối hợp giải quyết.

- Bên A có thể liên lạc với các số hotline sau: 0903.452630/0913.246407/0903.430067

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN BẤT KHẢ KHÁNG

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì:

- Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, kịp thời thông báo cho nhau cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả

hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới Tòa án kinh tế Hải Phòng để giải quyết.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 tới ngày 01 tháng 10 năm 2023, hết hạn hợp đồng thì hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng này và không có phát sinh tranh chấp nào trong thời gian 15 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng. Sau đó, căn cứ vào nhu cầu của hai Bên để ký hợp đồng mới tiếp theo.

- Hợp đồng lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện. / *Chun*

ĐẠI DIỆN BÊN A

[Signature]
SUMU SOKUOKA
PRESIDENT

ĐẠI DIỆN BÊN B

[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Cường

HÒA ANH JSC
XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG
150.14.001: 2015



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HUNG
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI MINH TÂN

Địa chỉ: Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6307.999

Email: phongkinhdoanh@phuhungisc-eco.com Website: phuhungisc-eco.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG - CONTRACT

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

(About: Collection, transportation and treatment service for hazardous waste)

Số: 177/2023/HĐXLCTNH/PH-FUJIKURA

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

- Pursuant to Civil Code of Vietnam No. 91/2015/QH11 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam held on November 24, 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 17/11/2020, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the Socialist Republic of Vietnam passed on November 17, 2020, effective from January 1, 2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated January 10th, 2022 of the Ministry of Natural Resources and Environment detailing the implementation of a number of articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 detailing Articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ vào Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005;

- Pursuant to the Business Licenses Pursuant to Law on Trade No 36/2005/QH11 of Socialist Republic of Viet Nam Government promulgated on June 14, 2005;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 73/GPMT-BTNMT của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/03/2023;

- Pursuant to the Environment License No 73/GPMT-BTNMT of Phu Hung Trading and Warehouse service Joint Stock Company issued by the Ministry of Natural Resources and Environment date 24/03/2023;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

- Pursuant to ability and demands of the both Parties.

Hôm nay, ngày 01 tháng 10 năm 2023, chúng tôi gồm có:



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẠN PHÚ HƯNG
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI MINH TÂN

Địa chỉ: Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6507.999

Email: phongkinhdoanh@phuhungjsc-eco.com Website: phuhungjsc-eco.com

Today, date October 01, 2023, we are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

PARTY A: FUJIKURA COMPOSITES HAIPHONG INC

Đại diện : TAKAHARA KAZUYUKI Chức Vụ: Tổng Giám đốc
Represented by : TAKAHARA KAZUYUKI Title: General director
Địa chỉ : Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, Xã An
Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Address : Land lot D-3, D-4, D-5, D-6, Japan-Hai Phong Industrial Park,
An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong
Mã số thuế/ Tax : 0200476290
Code

Sau đây được gọi là “Bên A”.

Herein after referred to as “Party A”.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẠN PHÚ HƯNG

**PARTY B: PHU HUNG TRADING AND WAREHOUSE SERVICES JOINT STOCK
COMPANY**

Đại diện : Ông NGUYỄN HOÀI SƠN Chức Vụ: Giám đốc
Represented by : Mr. NGUYEN HOAI SON Title: Gener director
Địa chỉ : Số 49 Đình Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng
Bàng, thành phố Hải Phòng
Address : No 49 Dinh Tien Hoang, Hoang Van Thu ward, Hong Bang
district, Hai Phong city
Địa chỉ xử lý : Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận
Phú Hưng - Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu Đầm Ao
La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
Treatment address : Branch of Phu Hung trawaco -MinhTan Waste treatment
plan - Dam Ao La area, Minh Tan ward, Thuy Nguyen district,
Hai Phong city
Điện thoại/ Phone : (+84) 96810 8888
Mã số thuế/ Tax : 0200867992
Code
Tài khoản số : 3211 0001 263036 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam
(BIDV) - Chi nhánh Hải Phòng
Bank account no : 3211 0001 263036 Bank of Development and Investment Vietnam
(BIDV) - Haiphong Branch

Sau đây được gọi là “Bên B”.

Herein after catted: “Party B”.

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với những điều khoản sau:



The two parties have agreed to sign this Contract with the following terms and conditions:

Điều 1. Luật và ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng

Article 1. Law and language

- Luật áp dụng: Hợp đồng chịu sự điều tiết của hệ thống Luật của Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Applicable law: The contract is subjected to the regulation of the legal system of the socialist republic of Vietnam.

- Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng này là: Tiếng Việt và Tiếng Anh.

Language used for this contract is: Vietnamese and English.

Điều 2. Nội dung công việc

Article 2. Scope of work

2.1. Bên A đồng ý giao cho Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A phù hợp với giấy phép của bên B.

Party A agrees to assign Party B to collect, transport and treat hazardous waste arising from Party A's production and business activities in accordance with Party B's license.

2.2. Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý các rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh có trong danh mục của bên A tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.

Party B shall collect, transport and treat industrial wastes, hazardous waste generated from Party A's business activities in accordance with the provisions of the Law on Environment Protection of Vietnam.

Điều 3. Địa điểm và thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển

Article 3. Location and time of forwarding, transportation vehicles.

3.1. Địa điểm giao nhận chất thải - *Waste handover location:*

Địa điểm: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản – Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Location: Land lot D-3, D-4, D-5, D-6, Japan-Hai Phong Industrial Park, An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong

3.2 Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân thuộc Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- *Treatment and storage location: at Minh Tan Wastes Treatment Plant, Dam Ao La area, Minh Tan commune, Thuy Nguyen district, Hai Phong city.*

3.3. Thời gian giao nhận/ *Times of handover:*

Thời gian giao nhận được thỏa thuận dựa trên khối lượng và sự đồng ý giữa bên A và bên B.

- *The delivery time is agreed based on the volume and agreement between Party A and Party B.*

3.4. Phương thức giao nhận/ *Handover procedures:*



Theo thỏa thuận giữa bên A và bên B và bằng biên bản xác nhận giữa hai bên khi vào cổng và ra cổng, xe vận chuyển có đầy đủ chức năng thu gom tại bên A và được lập biên bản xác nhận theo kg bàn giao.

- According to the agreement between Party A and Party B and by the written confirmation between the two parties when entering and leaving the gate, the transport vehicle has full collection function at Party A and is certified according to the handover of kg.

3.5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phương tiện có đầy đủ chức năng để thu gom, lưu trữ rác thải chất thải nguy hại, bố trí nhân lực sắp xếp rác thải lên xe.

- Means of transportation: Party B is responsible for arranging specialized means of transport, means of transport with full functions to collect and store industrial waste, assigning manpower to arrange goods on board.

Điều 4. Đơn giá

Article 4. Price unit

4.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- Price unit of wastes collection, transportation and treatment.

STT Ord.	Tên chất thải nguy hại Name of hazardous waste	Mã CTNH Code	Đơn vị tính Unit	Đơn giá (vnđ/kg)
1	Bùn thải - Sludge	08 01 02	kg	4.500
2	Hộp mực in thải - Waste toner cartridges	08 02 04	kg	3.500
3	Keo thừa - Excess glue	08 03 01	kg	4.500
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại Rigid metal waste packaging	18 01 02	kg	3.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa Hard plastic waste packaging	18 01 03	kg	3.000
6	Khăn lau, găng tay dính thành phần nguy hại Wipes and gloves contaminated with hazardous ingredients	18 02 01	kg	5.000
7	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác Waste rigid packaging made of other materials	18 01 04	kg	4.500
8	Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn Chemicals for treating fabrics, paint residue and solid glue	19 03 02	kg	5.000
9	Bóng đèn huỳnh quang thải Waste fluorescent light bulbs	16 01 06	kg	4.000
10	Pin thải Waste battery	16 01 12	kg	3.000
11	Dầu thủy lực tổng hợp thải Waste synthetic hydraulic oil	17 01 06	kg	3.500



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI MINH TÂN

Địa chỉ: Khu đầm Ao Lã, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6507.999

Email: phonekinhdoanh@phuhungisc-eco.com Website: phuhungisc-eco.com

STT Ord.	Tên chất thải nguy hại Name of hazardous waste	Mã CTNH Code	Đơn vị tính Unit	Đơn giá (vnd/kg)
12	Dầu bôi trơn tổng hợp thải Waste synthetic lubricating oil	17 02 03	kg	1.800
13	Dầu truyền nhiệt thải khác Other waste heat transfer oil	17 03 05	kg	3.500
14	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát - Waste mixed with oil from cooling water treatment process	05 07 06	kg	4.000
15	Mực in thải (mực thải từ xưởng và mực từ tháp thu hồi dung môi) - Waste ink (waste ink from factories and ink from solvent recovery towers)	08 02 01	kg	5.000
16	Bùn thải chứa keo (bùn keo đông tụ từ bể thu nước thải)- Colloidal sludge (coagulated colloidal sludge from wastewater collection tank)	08 03 02	kg	4.500

- Đơn giá trên **chưa** bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm cước vận chuyển
- Above price unit is **NOT** include VAT, and inclusive of transportation fees.
- Đơn trên chỉ áp dụng cho khối lượng chất thải từ 2.500kg/01 lần giao nhận trở lên.
- This unit price only applied for waste quantity is 2.500kg/time of handover and above.
- Với khối lượng chất thải nhỏ hơn 2.000 kg/lần giao nhận, ngoài khối lượng thực tế nhân với đơn giá, bên A phải trả cho bên B thêm chi phí là 2.500.000 VNĐ/01 lần vận chuyển
- In case of waste quantity is less than 2.000 kg/time of handover, Party A must pay to Party B an extra cost is 2,500,000 VND/time of handover.

Điều 5. Thanh toán**Article 5. Term of Payment****5.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.**

- Payment term: By banking transfer

5.2. Thanh toán/ Stage of payment

- Phương thức thanh toán/ Payment method:

- Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ của bên B.

- Payment method: Party A will make payment to Party B by bank transfer within 30 days since the day receiving invoice and related document from Party B

5.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).

- Currency of payment: Viet Nam dong (VND).

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các bên**Article 6. Rights and Responsibilities of each Party****6.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A/ Rights and responsibilities of Party A**

- a) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Điều 5 của Hợp đồng.

- Party A has responsibility to pay to Party B as regulated in Article 5 of this contract.



b) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Party A has responsibilities to collect, segregate wastes at the waste generation sources of Party A according to existing regulation. In case of changes in composition of wastes, Party A must to inform in advance to Party B to have alternatives of solve out immediately and adjust the price properly.

c) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A

- Party A should prepare foundation for Party B to collect, transport and treat wastes within Party A scope

d) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

- Party A assign staff to confirm the collected, transported and treated waste (plantity as the base for handover minute and contract payment.

e) Bên A có quyền dừng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:
Party A has the right to stop or unilaterally terminate the contract in the following cases:

Bên B tiết lộ thông tin cho bên thứ 3 mà không được sự đồng ý của bên A gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín của bên A.

- Party B discloses information to a third party without Party A's consent and it affect the interests and credibility of Party A.

Người của bên B vào thu gom và vận chuyển rác thải không tuân thủ nội quy, quy định của bên A gây mất trật tự an ninh và an toàn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A.

-Party B's staffs do not comply with the rules and regulations of Party A causing disorder of security and safety, affecting the production and business activities of Party A.

f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Other rights and responsibilities aooording to existing Laws.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B/ Rights and responsibilities of Party B

a) Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định, văn bản có liên quan về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam hiện hành và các điều khoản trong Hợp đồng.

- Party B has responsibilities of collecting, transportation, storage and treating wastes in compliance with existing regulations and related legal document on wastes and environmental protection of Viet Nam.

b) Nếu có bất kỳ vấn đề, sự cố chất thải thất thoát ra ngoài môi trường, gây ảnh hưởng tới môi trường xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải, Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Việt Nam

- If there is any problem or incident of waste being released into the environment, affecting the environment during the process of transporting, storing and treating waste, Party B will be fully responsible before the law of Vietnam.

c) Bố trí nhân lực xúc rác lên xe, phương tiện vận chuyển chuyên dụng và xử lý rác thải theo đúng quy định của hợp đồng.



- *Assign human force to transfer wastes to specialized vehicle and treat wastes in compliance with regulations in Contract.*

d) Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- *Party B has responsibility to inform to Party A about raising Issues in case of happening during collection, transportation and treatment of wastes.*

e) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ CTNH gồm các liên theo quy định của thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 yêu cầu ghi rõ tên – số lượng CTNH bàn giao, đại diện có thẩm quyền ký và đóng dấu xác nhận theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

- *Party B provides adequate receipts of wastes to Party A according to existing regulations and transfer receipts to Party A in time.*

f) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

- *In case of Party B found out some or all wastes types are not consistent with wastes profile, two parties have to negotiate, discuss to solve these wastes according to existing regulation. The treatment of these above new wastes will be implemented according to two parties' agreement and according to the existing regulation, Party B has to be responsible for all costs.*

g) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

- *Party B has right to refuse to collect wastes when Party A does not assigned staff for waste handover and signing on quantity confirmation minutes.*

h) Cán bộ nhân viên của Bên B khi làm việc trong phạm vi của Bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A.

- *Staffs of Party B working within Party A areas should comply with internal rules and regulation for vender of Party A.*

i) Phối hợp với Bên A trong việc cung cấp các thông tin liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

- *Collaborate with Party A in providing related information to authorities as requested.*

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.

- *Other rights and responsibilities according to existing Laws.*

Điều 7. Thời gian và gia hạn hợp đồng.

Article 7: Contract term and contract renew

- Hợp đồng này có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

This contract is valid for 01 year from the date of signing.

- Nếu không có văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng từ các bên thì hợp đồng này sẽ tự động gia hạn cho từng năm tiếp theo.



If there is no announcement of contract termination, request of changing contract content from two parties, this contract would have automatically been renewed for new each next year.

Điều 8. Tạm dừng và chấm dứt thực hiện hợp đồng

Article 8. Contract halt and Contract termination

8.1. Tạm dừng hợp đồng/ Contract halt:

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

The contract will be halted in the following cases:

- Bên B có quyền dừng cung cấp dịch vụ cho bên A khi bên A chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ quá hạn. Trong trường hợp này, bên A có trách nhiệm thanh toán ngay theo qui định và chỉ khi bên B xác nhận việc thanh toán trên thì Hợp đồng mới được tiếp tục thực hiện.

Party B has a right to stop providing service to Party A, when Party A has not completed payment responsibilities of debts in excess of the time limit. In this case, Party A should have responsibility of paying as regulated in this contract. Only if Party B confirms above payment, the contract will be valid of implementation.

- Bên A có quyền dừng thanh toán nếu Bên B không thực hiện việc thu gom xử lý rác thải và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 2, 3, 5, 6 của Hợp đồng này. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi Bên B thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ nêu trên.

Party A has right to stop payment if Party B has not implemented the waste collection, transportation and treatment and other responsibilities mentioned in Article 2,3,4 and 5 of this contract. The payment only is implemented when Party B has implemented all above responsibilities.

- Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

Each party has the right to halt the contract due to the fault of the rest party with official written notice and discuss to solve the matter to continuously implement the contract signed, in case the party that halt the contract without official written notice, they will have to compensate for the loss caused by the halt.

8.2. Chấm dứt hợp đồng/ Contract termination:

- Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện chấm dứt mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

Each party has the right to terminate the contract without the compensation if the violent of the rest party is the condition for contract termination mentioned in Contract or prescribed in the law. The party that breaks the contract must compensate for the rest party;

Điều 9. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

Article 9. Claims and settlement

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các Bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần hòa giải, có thiện chí và hợp tác.



When the claims are occurred, the two Parties can together deal with the problem in a conciliation and cooperative spirit;

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam. Toàn bộ chi phí xét xử do Bên thua chịu.

If the two parties can not self settle the claims, one among two parties has the right to request the Hai Phong People Court for settlement based on the regulation of Viet Nam law. The court fee will be born to the failure.

Điều 10. Bất khả kháng

Article 10. Force majeure

10.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, bao gồm nhưng không giới hạn như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hoả hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

10.1. Force majeure is the fact happened objectively without expectations and beyond the both parties' control, inclusive but not limited such as earthquakes, storms, floods, cyclones, tsunamis, landslides, fire, war or war threatened and other unexpected disasters, the changing of policy or the prohibition of the government appropriate authority.

10.3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

10.3. In case of force majeure, the valid of the contract will be last as long as the duration of force majeure that the effected party can not take its responsibility mentioned in contract.

Điều 11: Điều khoản thi hành

Article 11: Implementation

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng và thường xuyên thông báo tình hình thực hiện hợp đồng của mỗi bên.

Two parties commit to strictly comply with contractual terms and conditions and inform each other of contract execution on a regular basis.

Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản chính song ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh. Mỗi bên giữ hai (02) bản để làm cơ sở thực hiện./.

This contract is made into four (04) originals in English and Vietnamese. Each party shall keep two (02) original for execution./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

REPRESENTATIVE OF PARTY A



KAZUYUKI TAKAHARA
PRESIDENT

ĐẠI DIỆN BÊN B

REPRESENTATIVE OF PARTY B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoài Sơn



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI MINH TÂN

Địa chỉ: Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6507.999

Email: phoekinhdoanh@phuhungisc-eco.com Website: phuhungisc-eco.com

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 139/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	2	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	74	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nylon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01	1.421	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cân sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.196	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trang Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TĐ (Thu gom); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảnh:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 16 tháng 05 năm 2023				Hải Phòng, ngày tháng năm 2023			
  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/>							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 16 tháng 05 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Phòng Công nghệ Sơn có:

Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

..... Lê Thị Thu Uyên..... Chức vụ: NV.....

Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

..... Cao Văn Trung..... Chức vụ: Nhân viên

..... Bà:..... Chức vụ:.....

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02		Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04	2	
4	Keo thừa	08 03 01	400	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	2	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	133	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	74	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	18 02 01	1.421	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	1.196	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.228 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Uyên

Lê Thị Thu Uyên

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

CVT

Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 139/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	2	TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	74	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01	1.421	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chừa qua sử dụng (Hoà chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.196	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

ở hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199.16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung

Ký: *[Chữ ký]*

Ngày: 16/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày 24 tháng 05 năm 2023

Hải Phòng, ngày 16 tháng 05 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số:

1

2

3

4

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 139/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	2	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	74	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.421	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.196	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
¹ Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chia/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (So chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng ghi ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
/ Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung				Ký: <i>[Chữ ký]</i>		Ngày: 16/05/2023	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:				Ký:		Ngày:	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH theo quy định ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 16 tháng 05 năm 2023				Hải Phòng, ngày 16 tháng 05 năm 2023			
 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 Nguyễn Bá Cường GIÁM ĐỐC (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 <input checked="" type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> 3 <input type="checkbox"/> 4 <input type="checkbox"/>							

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN

"V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại"

- Căn cứ vào Hợp đồng số 200/2022.TH/XLCTNH đã ký ngày 01/10/2022 giữa Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam và Công ty cổ phần Hoà Anh;
- Căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 05 tháng 07 năm 2023 giữa Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam và Công ty Cổ phần Hoà Anh.

Hôm nay, ngày 05 tháng 07 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam, chúng tôi gồm:

I. Đ/D CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN A): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES VIỆT NAM

Ông: Lê Thị Thu Yến Chức vụ: NV

Ông: Chức vụ:

II. Đ/D CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ ANH

Ông: Nguyễn Bá Cường Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng tiến hành làm biên bản nghiệm thu kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại như sau:

1. Số lượng, đơn giá CTNH được thu gom, bốc dỡ, lưu trữ, vận chuyển và xử lý:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng chứng từ (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)
1	Bùn nhựa lẫn sơn, thái	08 01 02	1.000	6.500	6.500.000
2	Hộp mực in thái	08 02 04	5	6.500	32.500
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10	6.000	60.000
4	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	110	5.500	605.000
5	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	106	5.500	583.000
6	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn..	18 02 01	1.475	6.500	9.587.500
7	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	755	6.500	4.907.500
Tổng			3.461		22.275.500

Bảng chữ: Hai mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, năm trăm đồng/.

2. Kết luận:

- Đảm bảo yêu cầu pháp lý, an toàn, tuân thủ các quy trình về xử lý CTNH của Nhà nước.
- Đồng ý nghiệm thu và thanh toán số tiền: 22.275.500VNĐ cho chủ vận chuyển, thu gom và xử lý –

Công ty Cổ phần Hoà Anh

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A


Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN B


CÔNG TY
CỔ PHẦN
HOÀ ANH
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Cường

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 259/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

ĐT: 0225.3765109

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH FujiKura Composites Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	5	TD
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	10	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	110	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	106	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01	1.475	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	755	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tích/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

ố hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 05/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) PRESIDENT

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

X

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ: Hải Phòng CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 259/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
 Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
 Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
 Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	5	TD
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	10	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	110	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	106	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; hàng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.475	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng)				19 03 02	755	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải làm dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tàn thu/hái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thu gom đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dông kéo); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 05/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2023



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bà Cường
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

BIÊN BẢN NGHIỆM THU THANH TOÁN

"V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại"

- Căn cứ vào Hợp đồng số 200/2022.TH/XLCTNH đã ký ngày 01/10/2022 giữa Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam và Công ty cổ phần Hòa Anh;
- Căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 27 tháng 07 năm 2023 giữa Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam và Công ty Cổ phần Hòa Anh.

Hôm nay, ngày 27 tháng 07 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Việt Nam,



I. ĐƠN CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN A): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES VIỆT NAM

Ông/Bà: Lê Thị Thu yến Chức vụ: NV

Ông/Bà: Chức vụ:

II. ĐƠN CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ ANH

Ông: Nguyễn Bá Cường

Chức vụ: Giám đốc

Hai bên cùng tiến hành làm biên bản nghiệm thu kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại như sau:

1. Số lượng, đơn giá CTNH được thu gom, bốc dỡ, lưu trữ, vận chuyển và xử lý:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng chứng từ (kg)	Đơn giá (VND/kg)	Thành tiền (VND)
1	Keo thừa	08 03 01	560	6.500	3.640.000
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	94	5.500	517.000
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	42	5.500	231.000
4	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn..	18 02 01	1.621	6.500	10.536.500
5	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	1.278	6.500	8.307.000
Tổng			3.595		23.231.500

Bảng chữ: Hai mươi ba triệu, hai trăm ba mươi một ngàn, năm trăm đồng./.

2. Kết luận:

- Đảm bảo yêu cầu pháp lý, an toàn, tuân thủ các quy trình về xử lý CTNH của Nhà nước.
- Đồng ý nghiệm thu và thanh toán số tiền: 23.231.500VND cho chủ vận chuyển, thu gom và xử lý – Công ty Cổ phần Hòa Anh

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Nguyễn Bá Cường
Lê Thị Thu yến



ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 306/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	560	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	42	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dính môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.621	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.278	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

*Chỉ lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đóng xử lý); TĐ (Thiếu độc); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); IC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-0257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 27/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày/.. tháng/.. năm 2023



SUSUMU SOKUOKA

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số:

1

2

3

4

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 306/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
ĐT: 0225.3765109
ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng:
Địa chỉ cơ sở:

ĐT:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T
ĐT: 0225.3618630
ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	560	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiêm, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	42	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.621	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoà chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.278	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tích/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hàn rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); JC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 27/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2023

SUSUMU SOKUOKA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH) (ghi rõ từng bước tiếp đầu)



Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

GIÁM ĐỐC
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ: Hải Phòng CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 306/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
 Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
 Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
 Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lặn sơn thải			x	08 01 02		Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	560	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	42	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.621	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.278	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lặn đầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu độc); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); C (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đem vi vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 27/07/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 27 tháng 07 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
(ký, ghi họ tên, chức danh, ĐƠN VỊ)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 17 tháng 05 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chúng tôi gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Ông/Bà: *Lê Thị Thu Yến* Chức vụ: *NK*

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: *Cao Văn Trung* Chức vụ: *Nhân viên*

Ông/Bà: Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	1.500	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01	1.000	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06		
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02		
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03		
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01		
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02		
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 2.500 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Yến
Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Cao Văn Trung
Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 143/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2 : Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.500	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	1.000	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02		Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03		Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01		TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02		Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiếu/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung

Ký:

Ngày: 17/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 05 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

X

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số:

1

2

3

4

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 143/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.500	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	1.000	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02		Súc rửa
12	Bao bì công thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03		Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01		TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02		Phối trộn, TD
15	Bao bì công bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu độc); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Súc chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 17/05/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)			8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích hạn đầu)				
 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			 GIÁM ĐỐC Nguyễn Bá Cường (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input checked="" type="checkbox"/> - 4 <input type="checkbox"/>							

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Ông/Bà: Lê Thị Thu Yến Chức vụ: TKV

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

2. Ông/Bà: Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	750	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04	8	
4	Keo thừa	08 03 01		
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	15	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	132	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	102	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	18 02 01	1.120	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	1.078	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.205 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 34/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	750	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	8	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	15	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	132	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	102	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo, phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.120	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vôi, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.078	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký:  Ngày: 13/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



USUMU SOKUOKA
RESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Hải Phòng, ngày tháng năm 2023



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
 Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
 Địa chỉ cơ sở/dài lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
 Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
 Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	750	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	8	TD
4	Keo dính		x		08 03 01		Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	15	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	132	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	102	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nylon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.120	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cần sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.078	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

¹Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Mã hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: *[Signature]* Ngày: 13/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) 8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày 13 tháng 02 năm 2023



[Signature]

SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2023



[Signature]

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Cường
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 34/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

ĐT: 0225.3765109

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lán sơn thải			x	08 01 02	750	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	8	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	15	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	132	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	102	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phiếu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chấu sơn	x			18 02 01	1.120	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	1.078	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lán dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: *[Signature]* Ngày: 13/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chứng từ gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Ông/Bà: Lê Thị Thu Yến Chức vụ: NV

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

2. Ông/Bà: Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	1.280	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01		
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06		
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02		
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03		
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01		
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02		
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	1.350	
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 2.630 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Yến
Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng **CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Số: 45/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng) [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.280	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02		Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03		Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01		TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02		Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	1.350	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

*Ghi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/bãi chôn); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lợp/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tài sử dụng ghi khác: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: [Signature] Ngày: 21/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2023

FUJIKURA COMPOSITES
HẢI PHÒNG
USUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tài sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Hải Phòng, ngày tháng năm 2023


TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 45/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa An
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

ĐT: 0225.3765109

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.280	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02		Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03		Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01		TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02		Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	1.350	TD
16	Chất thải lẫn dầu té quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đông kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: *[Signature]* Ngày: 21/02/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2023


SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH) *[Signature]*

Hải Phòng, ngày 21 tháng 02 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 45/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.280	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02		Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03		Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; miếng lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01		TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02		Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	1.350	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 21/02/2023
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày 24 tháng 02 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 28 tháng 03 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chúng tôi gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG



Ông/Bà: Lê Thị Thu Chức vụ: N.V

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung

Chức vụ: Nhân viên

Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	2.000	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01		
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	5	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	133	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	92	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01	1.460	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	385,5	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	1.350	
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 4.075,5 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Lê Thị Thu

Lê Thị Thu

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Cao Văn Trung

Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 22/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa An

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	2.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng tái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng tái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	92	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nylon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.460	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vôi, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	385,5	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hòa rã); CL (Có lợi/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung

Ký: 

Ngày: 28/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)

Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số:

1

- 2

- 3

- 4

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 22/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa An Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: ĐT:

Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T

Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	2.000	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TD
	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 05	5	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 05		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	92	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót dây cốc dính sơn, keo; phiếu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01	1.460	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vôi, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	385,5	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD

*Ghi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiều/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

..... hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 28/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Cường
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: <u>22/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX</u>					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2 :		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyên gia (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thái			x	08 01 02	2.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thái	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thái	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
	Bùn thái chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Nghiền, HR
7	Pin thái	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thái		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thái		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thái		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	133	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	92	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; chậu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.460	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	385,5	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: <i>[Signature]</i>		Ngày: 28/03/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
 Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2023 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 Hải Phòng, ngày <u>02</u> tháng <u>04</u> năm 2023 GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Bá Cường</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input type="checkbox"/>		- 4 <input type="checkbox"/>	

Xã HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chung tôi gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

1. Ông/Bà: ...*Lê Thị Thu Yến*... Chức vụ: ...*N.V.*.....

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

1. Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

2. Ông/Bà: Chức vụ:.....

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	1.000	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04	4	
4	Keo thừa	08 03 01	400	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	2	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	118	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	48	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	18 02 01	1.450	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	879	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	4	
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.905 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng **CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI**
Số: 379/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	4	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 05		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	118	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	48	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.450	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	879	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	4	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hôn rùn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 23/8/2023
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2023

SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
Hải Phòng, ngày 23 tháng 08 năm 2023

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Cường
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 559/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dài lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):		ĐT:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04	4	TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	118	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	48	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bìa vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.450	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	879	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	4	TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:		Cửa khẩu xuất:	
Vô hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Cao Văn Trung		Ký:		Ngày: 23/8/2023	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển:		Cao Văn Trung		Ký:		Ngày: 23/8/2023	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2023				Hải Phòng, ngày tháng năm 2023			
 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input checked="" type="checkbox"/>		- 4 <input type="checkbox"/>	

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 359/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):		ĐT:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thái			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thái	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thái	x			08 02 04	4	TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	400	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thái	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thái		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thái		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thái		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	118	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	48	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.450	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	879	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	4	TĐ
16	Chất thải rắn đầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu oxi); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Mã hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: <i>[Chữ ký]</i>		Ngày: 23/8/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 23 tháng 8 năm 2023				Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2023			
  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				  Nguyễn Bá Cường GIÁM ĐỐC (kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/>							



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 02 tháng 03 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chúng tôi gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

1. Ông/Bà: Lê Thị Thu Yến Chức vụ: NV



II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

2. Ông/Bà: _____ Chức vụ: _____

Cung cấp bản giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	500	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01	500	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	106	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	90	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01	1.634	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	623	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	390	
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.853 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Yến

Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Trung

Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 56/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dạ lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	500	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Kou thừa		x		08 03 01	500	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	10	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	106	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	90	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; miếng lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.634	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	623	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	390	TD
16	Chất thải rắn đầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiếu sót); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 02/03/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2023  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Hải Phòng, ngày tháng năm 2023  (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input type="checkbox"/>							

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 56/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thái			x	08 01 02	500	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thái	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thái	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	500	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thái chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	10	Nghiên, HR
7	Pin thái	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thái		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thái		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thái		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	106	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	90	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.634	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	623	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	390	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiếu/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257
Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 02/03/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA

PRESIDENT
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng quy định ban đầu)

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 25 tháng 04 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chúng tôi gồm có:

Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Ông/Bà: Lê Thị Thu Yến Chức vụ: NV

Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

Ông/Bà: Chức vụ:

Cung nhau bán giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

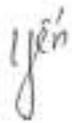
TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	500	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01	500	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	20	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	189	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	94	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phểu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01	1.632	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	496	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.431 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 118/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):							
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	500	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	500	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	20	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	189	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	94	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phiếu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.632	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua xử dụng (Hóa chất xử lý vải, cần sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	496	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 25/04/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
<p>Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2023</p>  <p>SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>				<p>Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2023</p>  <p>GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Bá Cường</i> (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input type="checkbox"/>		- 4 <input type="checkbox"/>	

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THÁI NGUY HẠI Số: 118/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyên gia (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bón			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	500	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	500	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	20	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	189	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	94	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.632	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	496	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
^a Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); DX (Đông xử lý); TD (Thuần đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 25/04/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2023				Hải Phòng, ngày tháng năm 2023			
  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input type="checkbox"/>		- 4 <input type="checkbox"/>	

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 118/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	500	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	500	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	20	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	189	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	94	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.632	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	496	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

^aGhi lên lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chia/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

..... Mã hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 25/04/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường

(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

Xã HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 07 tháng 09 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Ông/Bà: Lê Thị Thu Thảo Chức vụ: NL

Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

Ông/Bà: Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	1.000	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01	460	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	2	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	94	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	60	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	18 02 01	1.360	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	380	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	2	
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.358 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


Lê Thị Thu Thảo

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 381/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000354.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	460	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	60	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.360	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo đựng rắn/lỏng).				19 03 02	380	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	2	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý để áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tài sử dụng tái ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: <i>[Chữ ký]</i>		Ngày: 07/9/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)			8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)				
Hải Phòng, ngày 07 tháng 9 năm 2023			Hải Phòng, ngày 18 tháng 09 năm 2023				
 SUSUMU SOKUOKA (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			 Nguyễn Bá Cường (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/>							

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 381/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dịa lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	460	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	60	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.360	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	380	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	2	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
¹ Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chia tách/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:		Cửa khẩu xuất:	
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199.16N-4257			
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: <i>[Chữ ký]</i>		Ngày: 07/9/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng quy định ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 07 tháng 9 năm 2023  SUSUMU SOKUOKA (kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) PRESIDENT				Hải Phòng, ngày 18 tháng 09 năm 2023  Nguyễn Bá Cường (kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) GIÁM ĐỐC			
Liên số: 1 <input checked="" type="checkbox"/>		2 <input type="checkbox"/>		3 <input type="checkbox"/>		4 <input type="checkbox"/>	

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 381/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	460	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	94	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hỗn chất nguy hại	x			18 01 03	60	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nylon lót đáy cốc dính sơn, keo; miếng lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.360	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng)				19 03 02	380	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04	2	TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
/ Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4						Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung				Ký: 		Ngày: 07/9/2023	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:				Ký:		Ngày:	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
<p>Hải Phòng, ngày 07 tháng 9 năm 2023</p>  <p style="text-align: center;">SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>				<p>Hải Phòng, ngày tháng năm 2023</p>  <p style="text-align: center;">(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)</p>			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input checked="" type="checkbox"/>		- 4 <input type="checkbox"/>	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



CÔNG TY
BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI
HÒA ANH

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 16 tháng 01 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chứng từ gồm có:

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

1. Ông/Bà: *Thư yếu* Chức vụ: *TK*

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

1. Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên

2. Ông/Bà: Chức vụ:

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải	08 01 02	1.000	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thải	08 02 01		
3	Hộp mực in thải	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01	320	
5	Bùn thải chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	5	
7	Pin thải	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thải	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03		
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	152	
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	36	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	18 02 01	1.315	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	830	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.658 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Thư yếu
Lê Thị Thu yếu

CV
Cao Văn Trung

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
 Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
 Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
 Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhện lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	320	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	152	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	36	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.315	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chum qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo đựng rắn/lỏng).				19 03 02	830	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (So chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
 Mã hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: Ngày: 16/01/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
 Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)
 Hải Phòng, ngày tháng năm 2023

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):		ĐT:					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tài sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TD
2	Mực in thải	x			08 02 01		TD
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TD
4	Keo thừa		x		08 03 01	320	Phối trộn, TD
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TD
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TD
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TD
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TD
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	152	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	36	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chần sơn	x			18 02 01	1.315	TD
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	830	Phối trộn, TD
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TD
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TD
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: <i>CS</i>		Ngày: 16/01/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)		8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)					
Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023		Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023					
 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)		 Nguyễn Bá Cường GIÁM ĐỐC (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)					
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		- 2 <input type="checkbox"/>		- 3 <input type="checkbox"/>			
				- 4 <input type="checkbox"/>			

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 12/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2:		Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô D3-D6 Khu công nghiệp Nomura - HP, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ⁴
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01	320	Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5	Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	152	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	36	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.315	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	830	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
⁴ Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Số hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 16/01/2023			
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2023  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2023  Nguyễn Bá Cường GIÁM ĐỐC (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
Liên số: 1 <input type="checkbox"/>		2 <input type="checkbox"/>		3 <input type="checkbox"/>		4 <input type="checkbox"/>	

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Hôm nay, ngày 08 tháng 06 năm 2023, tại Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng, Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
 Ông/Bà: ... Lê Thị Thu ... Chức vụ: ... N.V. ...
2. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH
 Ông/Bà: Cao Văn Trung Chức vụ: Nhân viên
 Ông/Bà: ... Chức vụ: ...



Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Bùn nhựa lẫn sơn thái	08 01 02	1.000	Xe 16N 4257 và 15C 08199
2	Mực in thái	08 02 01		
3	Hộp mực in thái	08 02 04		
4	Keo thừa	08 03 01		
5	Bùn thái chứa keo	08 03 02		
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06		
7	Pin thái	16 01 12		
8	Dầu thủy lực tổng hợp thái	17 01 06		
9	Dầu truyền nhiệt thái	17 03 05		
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thái	17 02 03		
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	18 01 02	168	
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	18 01 03	70	
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	18 02 01	1.821	
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hoá chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).	19 03 02	745	
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04		
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	05 07 06		

- Tổng số lượng: 3.804 (kg)

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.
 Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Lê Thị Thu
 Lê Thị Thu

Cao Văn Trung
 Cao Văn Trung

TỈNH/THÀNH PHỐ
Hải Phòng

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 174/2023/T-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng ĐT: 0225.3765109

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Mã số QLCTNH: 31.000334.T
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng ĐT: 0225.3618630

4. Kê khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ⁴
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiền, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	168	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	70	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phẫu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.821	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vôi, cặn sơn và keo đựng rắn/lỏng).				19 03 02	745	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ

⁴Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung Ký: *[Signature]* Ngày: 08/06/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hải Phòng, ngày 08 tháng 06 năm 2023



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT
(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tái sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng quy định ban đầu)

Hải Phòng, ngày 08 tháng 06 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Cường
(kỳ, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số:

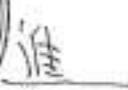
1

2

3

4

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 174/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):		ĐT:					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kế khai CTNH chuyên giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trung thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhựa lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phá dỡ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thái bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	168	Súc rửa
12	Bao bì cứng thái bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	70	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chắn sơn	x			18 02 01	1.821	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua sử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	745	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:		Số hiệu phương tiện:	
Ngày xuất cảng:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
7.1. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung		Ký: 		Ngày: 08/06/2023	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký:		Ngày:			
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng mục đích ban đầu)			
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 06 năm 2023 SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				Hải Phòng, ngày tháng năm 2023  (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input checked="" type="checkbox"/> - 4 <input type="checkbox"/>							

TỈNH/THÀNH PHỐ Hải Phòng		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 174/2023/1-2-3-4-5-6.046.VX					
1. Chủ hành nghề QLCTNH 1: Công ty Cổ phần Hòa Anh		Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX					
Địa chỉ văn phòng: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng		ĐT: 0225.3765109					
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):		ĐT:					
Địa chỉ văn phòng:.....		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:.....		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng		Mã số QLCTNH: 31.000334.T					
Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, Khu công nghiệp Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng		ĐT: 0225.3618630					
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) [*]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn nhớt lẫn sơn thải			x	08 01 02	1.000	Phối trộn, TĐ
2	Mực in thải	x			08 02 01		TĐ
3	Hộp mực in thải	x			08 02 04		TĐ
4	Keo thừa		x		08 03 01		Phối trộn, TĐ
5	Bùn thải chứa keo			x	08 03 02		Phối trộn, TĐ
6	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06		Nghiên, HR
7	Pin thải	x			16 01 12		Phủ đờ
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải		x		17 01 06		Phối trộn, TĐ
9	Dầu truyền nhiệt thải		x		17 03 05		Phối trộn, TĐ
10	Dầu bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03		Phối trộn, TĐ
11	Bao bì cứng thải bằng kim loại đựng sơn, dầu, mực in và hóa chất nguy hại khác	x			18 01 02	168	Súc rửa
12	Bao bì cứng thải bằng nhựa đựng hóa chất nguy hại	x			18 01 03	70	Súc rửa
13	Khăn lau, găng tay dính dầu, sơn, dung môi, nilon lót đáy cốc dính sơn, keo; phễu lọc sơn; băng dính bảo vệ dính sơn; giấy lau dính sơn, tấm lọc hơi sơn; miếng cao su chân sơn	x			18 02 01	1.821	TĐ
14	Hóa chất hữu cơ nguy hại chưa qua xử dụng (Hóa chất xử lý vải, cặn sơn và keo dạng rắn/lỏng).				19 03 02	745	Phối trộn, TĐ
15	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	x			18 01 04		TĐ
16	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		x		05 07 06		TĐ
*Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung Hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); Sinh học (SH); ĐX (Đông xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):		Nước nhập khẩu:		Cửa khẩu nhập:			
Mã hiệu phương tiện:		Ngày xuất cảng:		Cửa khẩu xuất:			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4						Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-08199, 16N-4257	
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Cao Văn Trung				Ký: 		Ngày: 08/06/2023	
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:				Ký:		Ngày:	
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)				8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 (hoặc chủ tài sử dụng xác nhận đã tái sử dụng CTNH đúng quy định ban đầu)			
 Hải Phòng, ngày 08 tháng 06 năm 2023  SUSUMU SOKUOKA PRESIDENT (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 Hải Phòng, ngày 08 tháng 06 năm 2023  Nguyễn Bá Cường GIÁM ĐỐC (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số: 1 <input type="checkbox"/> - 2 <input type="checkbox"/> - 3 <input type="checkbox"/> - 4 <input checked="" type="checkbox"/>							



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao Lã,

xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6507.999

Email: shmoitruongminhtan@gmail.com Website: <http://phuhungjsc-eco.com/>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

—o—

HỢP ĐỒNG - CONTRACT

(V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải

About: Waste collection, transportation and treatment)

Số/ No: 50/2022/HĐXLCTCNTT/PH-FC

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;

- Pursuant to Civil Code of Vietnam No. 91/2015/QH13 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam held on November 24th, 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày ngày 17/11/2020, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;

- Pursuant to the Law on Environmental Protection No. 72/2020/QH14 of the Socialist Republic of Vietnam passed on November 17, 2020, effective from January 1st, 2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated January 10th, 2022 of the Ministry of Natural Resources and Environment detailing the implementation of a number of articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Pursuant to the Government's Decree No. 08/2022/ND-CP dated January 10th, 2022 detailing Articles of the Law on Environmental Protection;

Căn cứ vào Bộ luật thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005;

- Pursuant to the Trade Code No.: 36/2005/QH11 of Socialist Republic of Viet Nam Government promulgated on June 14th, 2005;

Căn cứ Giấy phép hành nghề Quản lý chất thải nguy hại của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hưng do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/10/2020, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX;

- Pursuant to the Business Licence on Hazardous Wastes Management of Phu Hung Trading and Warehouse Services JSC granted by Ministry of Natural Resources and Environment dated October 12nd, 2020, Code QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.108.VX;

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

- Pursuant to ability and demands of the both Parties.



PHU HUNG TRAWACO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẠN PHÚ HÙNG

Địa chỉ: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La,

xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 0225.6507.999

Email: shamaitruongminhtan@gmail.com Website: <http://phuhungjsc-eco.com/>

Hôm nay, ngày 07 tháng 7 năm 2022, chúng tôi gồm có:

Today, July 07th, 2022, we are:

BÊN A: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

PARTY A: FUJIKURA COMPOSITES HAIPHONG INC

Đại diện : SUSUMU SOKUOKA Chức Vụ: Tổng giám đốc
Represented by : SUSUMU SOKUOKA Title: General director
Địa chỉ : Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Address : Land lot D-3, D-4, D-5, D-6, Nomura-Hai Phong Industrial Park, An Hung Commune, An Duong District, Hai Phong

Mã số thuế/ Tax Code : 0200476290

Sau đây được gọi là: "Bên A".

Herein after called: "Party A".

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẠN PHÚ HÙNG

PARTY B: PHU HUNG TRADING AND WAREHOUSE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Đại diện : Ông TRẦN TRÍ MINH Chức Vụ: Phó giám đốc
Represented by : Mr. TRAN TRI MINH Title: Deputy director
Căn cứ theo giấy Ủy quyền ngày 24/08/2021 của Công ty Cổ phần TM và DV kho vận Phú Hùng.
Pursuant to Power of Attorney dated August 24th, 2021 of Phu Hung Trawaco
Địa chỉ : Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Address : No. 49 Dinh Tien Hoang, Hoang Van Thu ward, Hong Bang district, Hai Phong city
Địa chỉ xử lý : Chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ kho vận Phú Hùng - Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân, khu đầm Ao La, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

Treatmewnt address : Branch of Phu Hung trawaco - Minh Tân waste treatment plant, Dam Ao La area, Minh Tan commune, Thuy Nguyen district, Haiphong city

Mã số thuế/ Tax Code : 0200867992

Tài khoản số : 3211 0001 263036 tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hải Phòng

Bank account no : 3211 0001 263036

Bank name : Bank of Development and Investment Vietnam (BIDV) - Haiphong Branch

Sau đây được gọi là: "Bên B".

Herein after called: "Party B".



- According to the agreement between Party A and Party B and by the written confirmation between the two parties when entering and leaving the gate, the transport vehicle has full collection function at Party A and is certified according to the handover of M³.

3.5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dụng, phương tiện có đầy đủ chức năng để thu gom, lưu trữ rác thải công nghiệp, bố trí nhân lực sắp xếp rác thải lên xe.

- Means of transportation: Party B is responsible for arranging specialized means of transport, means of transport with full functions to collect and store industrial waste, assigning manpower to arrange goods on board.

Điều 4. Đơn giá và loại hợp đồng

Article 4. Price unit and type of contract

4.1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải

- Price for wastes collection, transportation and treatment.

*Nhóm chất thải công nghiệp thông thường – Industrial wastes

TT Ord	Danh sách chất thải Waste list	Trạng thái tồn tại State	Đơn vị Unit	Đơn giá Unit price
1	Chất thải công nghiệp thông thường Industrial waste	Rắn Solid	Kg	3.200

a) Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm cước vận chuyển.

- Above price unit is **NOT** include VAT and inclusive of transportation fees.

b) Đơn trên chỉ áp dụng cho khối lượng chất thải từ 3.000kg/01 lần giao nhận trở lên.

- This unit price only applied for waste quantity is 3,000kg/time of handover and above.

c) Với khối lượng chất thải nhỏ hơn 3.000 kg/lần giao nhận, Quý công ty phải trả cho Công ty Phú Hưng chi phí cho cước vận chuyển là 1.500.000 VNĐ.

- With total waste amount less than 3,000 kg/time, your company must pay Phu Hung Company the transportation cost of VND 1,500,000.

4.2. Loại hợp đồng: Hợp đồng dịch vụ.

- Type of contract: Service contract.

Điều 5. Thanh toán

Article 5. Term of Payment

5.1. Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- Payment term: By cash or banking transfer.

5.2. Phương thức thanh toán - Payment method.

a) Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hóa đơn, chứng từ của bên B.

- Payment method: Party A will make payment to Party B by bank transfer within 30 days since the day receiving invoice and related document from Party B.

5.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam Đồng (VNĐ).

- Currency of payment: Viet Nam dong (VND).



Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của các bên

Article 6. Rights and Responsibilities of each party

6.1. Quyền và nghĩa vụ của bên A - Rights and responsibilities of Party A

- a) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Điều 5 của Hợp đồng.
- Party A has responsibility to pay to Party B as regulated in Article 5 of this contract.
- b) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.
- Party A has responsibilities to collect, segregate wastes at the waste generation sources of Party A according to existing regulation. In case of changes in composition of wastes, Party A must to inform in advance to Party B to have alternatives of solve out immediately and adjust the price properly.
- c) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A
- Party A should prepare foundation for Party B to collect, transport and treat wastes within Party A scope
- d) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.
- Party A assign staff to confirm the collected, transported and treated waste quantity as the base for handover minute and contract payment.
- e) Bên A có quyền dừng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau:
Party A has the right to stop or unilaterally terminate the contract in the following cases:
Bên B tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý của bên A gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín của bên A.
- Party B discloses information to a third party without Party A's consent and it affect the interests and credibility of Party A.
Người của bên B vào thu gom và vận chuyển rác thải không tuân thủ nội quy, quy định của bên A gây mất trật tự an ninh và an toàn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A.
- Party B's staffs do not comply with the rules and regulations of Party A causing disorder of security and safety, affecting the production and business activities of Party A.
- f) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- Other rights and responsibilities according to existing Laws.

6.2. Quyền và nghĩa vụ của bên B - Rights and responsibilities of Party B

- a) Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định, văn bản có liên quan về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của nhà nước Việt Nam hiện hành và các điều khoản trong Hợp đồng.
- Party B has responsibilities for collecting, transportation, storage and treating wastes in compliance with existing regulations and related legal document on wastes and environmental protection of Viet Nam.
- b) Nếu có bất kỳ vấn đề, sự cố chất thải thất thoát ra ngoài môi trường, gây ảnh hưởng tới môi trường xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải, Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của nước Việt Nam



- *If there is any problem or incident of waste being released into the environment, affecting the environment during the process of transporting, storing and treating waste, Party B will be fully responsible before the law of Vietnam.*
- c) **Bổ trí nhân lực xúc rác lên xe, phương tiện vận chuyển chuyên dụng và xử lý rác thải theo đúng quy định của hợp đồng.**
- Assign human force to transfer wastes to specialized vehicle and treat wastes in compliance with regulations in Contract.
- d) **Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải để cùng phối hợp giải quyết.**
- Party B has responsibility to inform to Party A about raising issues in case of happening during collection, transportation and treatment of wastes.
- e) **Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.**
- Party B provides adequate receipts of wastes to Party A according to existing regulations and transfer receipts to Party A in time.
- f) **Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.**
- In case of Party B found out some or all wastes types are not consistent with wastes profile, two parties have to negotiate, discuss to solve these wastes according to existing regulation. The treatment of these above new wastes will be implemented according to two parties' agreement and according to the existing regulation, Party B has to be responsible for all costs.
- g) **Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.**
- Party B has right to refuse to collect wastes when Party A does not assigned staff for waste handover and signing on quantity confirmation minutes.
- h) **Cán bộ nhân viên của Bên B khi làm việc trong phạm vi của Bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A.**
- Staffs of Party B working within Party A areas should comply with internal rules and regulation for vender of Party A.
- i) **Phối hợp với bên A trong việc cung cấp các thông tin liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.**
- Collaborate with Party A in providing related information to authorities as requested.
- j) **Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.**
- Other rights and responsibilities according to existing Laws.

Điều 7. Thời gian hợp đồng.

Article 7. Contract term

7.1. Hợp đồng này có hiệu lực pháp lý kể từ ngày 07/7/2022 đến hết ngày 30/06/2023.

- This contract is valid since 07/7/2022 until 30/06/2023.

7.2. Nếu không có văn bản thông báo chấm dứt hợp đồng, yêu cầu thay đổi nội dung hợp đồng từ các bên thì hợp đồng này sẽ tự động gia hạn cho từng năm tiếp theo.



- *If there is no announcement of contract termination, request of changing contract content from two parties, this contract would have automatically been renewed for the next year.*

Điều 8. Tạm dừng và chấm dứt thực hiện hợp đồng

Article 8. Contract halt and contract termination

8.1. Tạm dừng hợp đồng - Contract halt:

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng - The contract will be halted in the following cases:

- a) Bên B có quyền dừng cung cấp dịch vụ cho bên A khi bên A chưa hoàn thành nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ quá hạn. Trong trường hợp này, bên A có trách nhiệm thanh toán ngay theo quy định và chỉ khi bên B xác nhận việc thanh toán trên thì Hợp đồng mới được tiếp tục thực hiện.

- Party B has a right to stop providing service to Party A when Party A has not completed payment responsibilities of debts in excess of the time limit. In this case, Party A should have responsibility of paying as regulated in this contract. Only if Party B confirms above payment, the contract will be valid of implementation.

- b) Bên A có quyền dừng thanh toán nếu Bên B không thực hiện việc thu gom xử lý rác thải và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 2, 3, 5, 6 của Hợp đồng này. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi Bên B thực hiện đúng và đủ nghĩa vụ nêu trên.

- Party A has right to stop payment if Party B has not implemented the waste collection, transportation and treatment and other responsibilities mentioned in Article 2,3,4 and 5 of this contract. The payment only is implemented when Party B has implemented all above responsibilities.

- c) Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp bên tạm dừng không thông báo mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại.

- Each party has the right to halt the contract due to the fault of the rest party with official written notice and discuss to solve the matter to continuously implement the contract signed, in case the party that halt the contract without official written notice, they will have to compensate for the loss caused by the halt.

8.2. Chấm dứt hợp đồng - Contract termination:

- a) Một bên có quyền chấm dứt hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện chấm dứt mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại;

- Each party has the right to terminate the contract without the compensation if the violent of the rest party is the condition for contract termination mentioned in Contract or prescribed in the law. The party that breaks the contract must compensate for the rest party;

- b) Một bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo trước cho Bên kia ít nhất 30 ngày và hai Bên phải có xác nhận bằng văn bản, đồng thời hai bên tiến hành thanh quyết toán công nợ và ký biên bản thanh lý Hợp đồng là căn cứ chính thức cho phép Hợp đồng này được chấm dứt. Nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên chấm dứt hợp đồng phải bồi thường;

- The terminated Party must immediately inform to other Party about its termination at least 30 days in advance in writing and two parties should proceed all payment procedures and sign the



termination contract minute, which is evidences of contract termination. Without written notice, any losses appeared will be covered by terminated Party;

- c) Khi hợp đồng bị chấm dứt thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị chấm dứt và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền có liên quan sau khi đã trừ các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện công việc theo hợp đồng.
 - *When the Contract be terminated, The Contract will have no value at terminated time, and both Parties must settle to each other payment or/and assets after deducting all costs occurred during contract's implementation.*

Điều 9. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp.

Article 9. Claims and settlement

10.1. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp, các Bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên tinh thần hòa giải, có thiện chí và hợp tác.

- When the claims are occurred, both Parties must together deal with the problem in a conciliation and cooperative spirit;

10.2. Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án Nhân dân thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam. Toàn bộ chi phí xét xử do Bên thua chịu.

- If the two parties can not self settle the claims, one among two parties has the right to request the Hai Phong People Court for settlement based on the regulation of Viet Nam law. The court fee will be born to the failure.

Điều 10. Điều khoản thi hành

Article 10. Implementation

- a) Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản của Hợp đồng
 - *Two parties commit to strictly comply with contractual terms and conditions.*
- b) Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản chính bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt. Mỗi bên giữ hai (02) bản để làm cơ sở thực hiện.
 - *This contract is made into four (04) originals in English and Vietnamese language. Each party shall keep two (02) original for execution.*
- c) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.
 - *This contract come into effect from signing date.*

ĐẠI DIỆN BÊN A

REPRESENTATIVE OF PARTY A



SUSUMU SOKUOKA
PRESIDENT

ĐẠI DIỆN BÊN B

REPRESENTATIVE OF PARTY B



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phan Tri Minh



BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....*011/2023*.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	5490	
3	Tổng khối lượng	5490	

4. Số hiệu phương tiện: *15C-297.45*..... Họ tên lái xe: *PHẠM VĂN SÂN*.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày *13* tháng *01* năm *2023*

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

ly
Lê Thị Thu yến

Hải Phòng, ngày *13* tháng *01* năm *2023*

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Dường
Nguyễn Hoàng Dương



TỈNH THÀNH PHỐ

HẢI PHÒNG

CÔNG TY

CỔ PHẦN

THƯƠNG MẠI VÀ

DỊCH VỤ KHO VẬN

PHÚ HƯNG

HẢI PHÒNG

Số 10 - T.P. HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....*Đ02/02023*.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura- Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	<i>8300 kg</i>	
3	Tổng khối lượng	<i>8300 kg</i>	

4. Số hiệu phương tiện: *ISC-266.02*..... Họ tên lái xe: *Vũ Đức Nghĩa*.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 02 tháng 02 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

ly

Lê Thị Thu ly

Hải Phòng, ngày 03 tháng 02 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Dương

Nguyễn Hoàng Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số:.....04.102023.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng			
3. Khối lượng: CTCRNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTCRNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	8400 kg	
3	Tổng khối lượng	8400 kg	
4. Số hiệu phương tiện: SH-04110..... Họ tên lái xe: VÀO VĂN TUYẾN			
5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2023 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)  Lê Thị Thu		Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2023 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) Dương Nguyễn Hoàng Dương	

TỈNH/THÀNH PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số:..... 03/2023.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES**
HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở xử lý: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, TP. Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG**

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, ĐT: 0225.3282.309
thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, ĐT: 0225.6507.999
huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	5490 kg.	
3	Tổng khối lượng	5490 kg.	

4. Số hiệu phương tiện: 15H-09110..... Họ tên lái xe: UỖ VĂN TUYẾN.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Thu

Hải Phòng, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Nguyễn Hoàng Đăng

Nguyễn Hoàng Đăng

TỈNH/THÀNH PHỐ		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	
HẢI PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ MST: 0200887992		Số:..... <i>05/2023</i>	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng			
3. Khối lượng: CTCNNT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCNNT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNNT)	/	
2	Chất thải phải xử lý	<i>8290</i>	
3	Tổng khối lượng	<i>8290</i>	
4. Số hiệu phương tiện: <i>15T-266.02</i> Họ tên lái xe: <i>Đỗ Đức Nghĩa</i>			
5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Hải Phòng, ngày <i>13</i> tháng <i>01</i> năm 2023 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) <i>LT</i> Lê Thị Thu Yến		Hải Phòng, ngày <i>13</i> tháng <i>01</i> năm 2023 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) <i>Đường</i> Nguyễn Hoàng Đường	

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG		BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số:.....	
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ MST: 0200867992			
1. Bên giao (chủ nguồn thải/chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam			
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng			
3. Khối lượng: CTCRCNTT chuyển giao			
TT	Các loại chất thải	CTRCRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	4260 Kg	
3	Tổng khối lượng	4260 Kg	
4. Số hiệu phương tiện: 15H-044.10 Họ tên lái xe: <i>Vũ Văn Tuyên</i>			
5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3			
Hải Phòng, ngày 08 tháng 05 năm 2023 Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)		Hải Phòng, ngày 08 tháng 05 năm 2023 Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có) <i>Dương</i> <i>Nguyễn Hoàng Dương</i>	

TỈNH/THÀNH PHỐ

HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG
Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ,
MST: 02100867992

**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG**

Số:.....

**1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES
HẢI PHÒNG**

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HÙNG**

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309
thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999
huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTCRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	5.580 kg	
3	Tổng khối lượng	5.580 kg	

4. Số hiệu phương tiện: 15H-04A.10..... Họ tên lái xe: Vũ Văn Tuyên.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Yến
Lê Thị Thu Yến

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Dương
Nguyễn Hoàng Dương

TỈNH/THÀNH PHỐ

HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNGBIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RÁC CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, cấp thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES
HẢI PHÒNG 2.008.07.992Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt NamĐịa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An
Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNGĐịa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, ĐT: 0225.3282.309
thành phố Hải PhòngĐịa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La, xã Minh Tân, ĐT: 0225.6507.999
huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTCRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	9870	công 1000kg thu gom
3	Tổng khối lượng	9870	chuyển trực

4. Số hiệu phương tiện: 15C-266.02..... Họ tên lái xe: Vũ Đức Nghĩa.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 03 tháng 06 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

ly
Lê Thị Thu ly

Hải Phòng, ngày 03 tháng 06 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Đường
Nguyễn Hoàng Đường

TỈNH/THÀNH PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
Số 49 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ
Đ. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES
HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309
thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999
huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTCRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	9.930	
3	Tổng khối lượng	9.930	

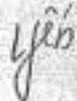
4.Số hiệu phương tiện: 15C-26607..... Họ tên lái xe : Vũ Đức Nghĩa.....

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Lê Thị Thu Yến

Hải Phòng, ngày 10 tháng 07 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)



Nguyễn Hoàng Đăng

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG
NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số:.....

1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES

HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng

Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTCRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	7,150 Kg	
3	Tổng khối lượng	7,150 Kg	

4. Số hiệu phương tiện:15.H.041.10..... Họ tên lái xe: Vũ Văn Tuấn

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Hải Phòng, ngày 2 tháng 8 năm 2023

Bên giao

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Yến

Lê Thị Thu Yến

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2023

Bên nhận

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Đào Thanh Tùng

Đào Thanh Tùng

TỈNH/THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG Số:.....
------------------------------------	---



1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): **CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES**

Địa chỉ văn phòng: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Địa chỉ cơ sở: Lô đất CN D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG**

Địa chỉ văn phòng: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng,ĐT: 0225.3282.309 thành phố Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân – Khu đầm Ao La, xã Minh Tân,ĐT: 0225.6507.999 huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng

3. Khối lượng: CTRCNTT chuyển giao

TT	Các loại chất thải	CTRCNTT chuyển giao (kg)	Ghi chú
1	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)		
2	Chất thải phải xử lý	9880 kg	
3	Tổng khối lượng		

4. Số hiệu phương tiện: 15.041.10..... Họ tên lái xe: Đào Hữu Phương

5. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

<p>Hải Phòng, ngày 18 tháng 09 năm 2023</p> <p>Bên giao (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)</p> <p><i>ly</i></p> <p>Le Thi Thu <i>ly</i></p>	<p>Hải Phòng, ngày 18 tháng 09.....năm 2023</p> <p>Bên nhận (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)</p> <p><i>Đào Hữu Phương</i></p> <p>Đào Thanh Phương</p>
---	---



PHU HUNG COMPANY

CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HÙNG

Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân

Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 10 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 10/2023

(Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp thông thường)



BÊN A: CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

Địa chỉ văn phòng: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương,

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương,

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0200476290

- Ông/Bà: *Lê Thị Thu Yến*

Chức vụ: *NV*

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẠN PHÚ HÙNG

Địa chỉ: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên,

TP. Hải Phòng

- Ông/Bà: NGUYỄN QUANG HỨA

Chức vụ: Phó giám đốc

Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thông thường thu gom ngày 09 tháng 10 năm 2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	'09/10/2023	Chất thải công nghiệp thông thường	kg	8,650	3,200	27,680,000
		Tổng cộng		8,650		27,680,000
		Thuế GTGT (0%)				0
		Tổng cộng tiền thanh toán				27,680,000

Bảng chữ: Hai mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng chẵn./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, đóng dấu)

Yến

Lê Thị Thu Yến

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Hứa



CÔNG TY CPTM VÀ KV PHÚ HƯNG
 Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân
 Khu đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên HP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ THU GOM, XỬ LÝ THÁNG 11/2023
 (Khối lượng thu gom, xử lý chất thải công nghiệp)



CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
 Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
 Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, Xã An Hưng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
 MST: 0200476290

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHO VẬN PHÚ HƯNG
 Chức vụ:
 Địa chỉ: Số 49 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
 Địa chỉ xử lý: Nhà máy xử lý chất thải Minh Tân - Khu Đầm Ao La, Xã Minh Tân, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Ông/Bà: NGUYỄN QUANG HỨA Chức vụ: Giám đốc
 Cùng đối chiếu, xác nhận và cam kết về khối lượng chất thải công nghiệp thu gom ngày 09 tháng 11 năm 2023 chi tiết theo nội dung sau:

STT	Ngày, tháng	Tên hàng hoá dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	9-11-2023	Chất thải công nghiệp thông thường	kg	7,520	3,200	24,064,000
		Tổng cộng		7,520		24,064,000
		Thuế GTGT (0%)				0
		Tổng cộng tiền thanh toán				24,064,000

Bảng chữ: Hai mươi tư triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A
 (Ký, đóng dấu)
 Yên
 Lê Thị Thu Yên

ĐẠI DIỆN BÊN B
 (Ký, đóng dấu)

 GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Quang Hứa



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.01/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng.....

Tên mẫu thử: Không khí lao động..... Số lượng mẫu: 08

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/4/2022

Ngày phân tích mẫu: 18/4 ÷ 25/4/2022

Vị trí lấy mẫu: Phần xương Shaft.....

K1: Khu vực phòng kiểm tra	(N 20°53'44.5"N 106°35'42.9"E)	(605.1.01)
K2: Khu vực phòng in	(N20°53'44.1"N 106°35'42.3"E)	(605.1.02)
K3: Khu vực phòng pha sơn	(N20°53'45.2"N 106°35'41.9"E)	(605.1.03)
K3.1: Khu vực phòng sơn	(N 20°53'45.6"N 106°35'41.8"E)	(605.1.04)
K4: Khu vực phòng mài	(N 20°53'44.3"N 106°35'42.1"E)	(605.1.05)
K5: Khu vực phòng sấy	(N 20°53'45.7"N 106°35'42.5"E)	(605.1.06)
K6: Khu vực phòng cuộn	(N 20°53'47.4"N 106°35'40.5"E)	(605.1.07)
K7: Khu vực phòng cắt	(N 20°53'47.8"N 106°35'41.4"E)	(605.1.08)

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.

2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.

3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vimcerts 210.

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả							QCVN	
				K1	K2	K3	K3.1	K4	K5	K6		K7
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	26,2	25,8	25,7	26,1	25,7	24,3	23,8	23,6	18 + 32 ⁽¹⁾ 40 + 80 ⁽¹⁾
	Độ ẩm		%	59,6	54,9	56,3	60,9	61	64,5	67,3	67,2	
2	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	62,2	67,6	61,4	62,8	61,7	83,2	72,3	66,1	85 ⁽²⁾
4	Ánh sáng	TCVN 5508:2009	Lux	1690	980	290	830	790	470	650	450	>200 ⁽³⁾
5	Bụi (TSP) ^(*)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,097	0,108	0,094	0,093	0,312	0,112	0,108	0,121	8 ⁽⁴⁾
6	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	0,031	0,039	0,036	0,035	0,037	0,036	0,032	0,036	5 ⁽⁵⁾
7	CO	MEMAC. PT.14.2021	mg/m ³	3,9	3,6	4,7	4,4	5,2	5,7	4,1	4,6	20 ⁽⁵⁾
8	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,019	0,036	0,035	0,031	0,027	0,023	0,026	0,019	5 ⁽⁵⁾
9	IPA ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,15	0,17	0,16	0,09	-	-	-	-
10	Toluen ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,20	0,91	0,87	0,29	-	-	-	100 ⁽⁵⁾
11	Aceton ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,38	0,77	0,67	0,25	-	-	-	200 ⁽⁵⁾
12	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	-	2,46	2,13	3,44	1,90	-	-	-	-
13	Ethyl acetate ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,06	0,67	0,59	0,04	-	-	-	-
14	Xylen ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,05	0,37	0,34	0,19	-	-	-	100 ⁽⁵⁾
14	Xyclohexan ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	0,04	0,16	0,17	0,08	-	-	-	1.000 ⁽⁶⁾

Ghi chú: "-" Không thực hiện.

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép về kết quả tại nơi làm việc.
- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tổng đo tại nơi làm việc.
- ⁽³⁾ QCVN 22:2016/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-già trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- ⁽⁵⁾ QCVN 03:2019/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giới hạn tiếp xúc cơ bản.
- ⁽⁶⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BTTTT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

(Signature)

Nguyễn Thị Ngọc Anh

QLCL/QLKT

(Signature)

Phạm Thế Tùng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Phạm Thị Ngọc Tuyên

1. Kết quả này không được phép tăng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.
3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 04

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 2/2



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.02/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Không khí lao động Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/04/2022 Ngày phân tích mẫu: 18/04 + 25/04/2022
Vị trí lấy mẫu: Phân xưởng Raft
K8: KV gia công buồng khí (N 20°53'46.0"N 106°35'39.5"E) (605.1.09)
K9: khu vực lắp ghép (N 20°53'46,3", E 106° 35'40,8") (605.1.10)
K10: KV gia công Container (N 20°53'48.4"N 106°35'40.3"E) (605.1.11)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				K8	K9	K10	
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	24,6	24,3	23,9	18 + 32 ⁽¹⁾
	Độ ẩm	Vi khí hậu Davis - Cole - Partner, Mỹ	%	65,2	64,7	59,3	40 + 80 ⁽¹⁾
	Tốc độ gió		m/s	0,2	0,2	0,2	0,2 + 1,5 ⁽³⁾
2	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	65,4	66,4	63,8	85 ⁽²⁾
3	Ánh sáng	TCVN 5508:2009	Lux	214	217	220	>200 ⁽³⁾
4	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,097	0,092	0,096	8 ⁽⁴⁾
5	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	0,035	0,034	0,034	5 ⁽⁵⁾
6	CO	MEMAC. PT.11:2014	mg/m ³	3,2	3,6	4,5	20 ⁽⁶⁾
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,019	0,018	0,018	5 ⁽⁵⁾
8	MEK ^(**)	GC-MS	mg/m ³	<0,01	<0,01	<0,01	-
9	Toluen ^(**)	GC-MS	mg/m ³	0,026	0,018	0,030	100 ⁽⁶⁾
10	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	2,15	2,07	2,16	-
11	Xylen ^(**)	GC-MS	mg/m ³	0,05	0,05	0,06	100 ⁽⁶⁾
12	Xyclohexan ^(**)	GC-MS	mg/m ³	0,13	0,16	0,16	1.000 ⁽⁶⁾

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
⁽³⁾ QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
⁽⁵⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giới hạn tiếp xúc ca làm việc.
⁽⁶⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thống số vệ sinh lao động.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT- PT

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 605.03/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Tên mẫu thử: Không khí lao động Số lượng mẫu: 09

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/04/2022 Ngày phân tích mẫu: 18/04 + 25/04/2022

Vị trí lấy mẫu: Phân xưởng Functional

K12: KV kiểm tra lim	(N 20°53'48.9"N 106°35'42.9"E)	(605.1.12)
K13: KV kiểm tra hoàn thành Denzai	(N 20°53'47.5"N 106°35'39.2"E)	(605.1.13)
K14: KV đập nén Denzai	(N 20°53'47.2"N 106°35'39.1"E)	(605.1.14)
K15: KV kiểm tra công nghiệp	(N 20°53'43.1"N 106°35'38.3"E)	(605.1.15)
K16: KV Injection công nghiệp	(N 20°53'44.2"N 106°35'37.9"E)	(605.1.16)
K17: KV đập nén công nghiệp	(N 20°53'44.8"N 106°35'38.3"E)	(605.1.17)
K18: KV phòng keo Senmitsu	(N 20°53'55.6"N 106°35'34.4"E)	(605.1.18)
K19: KV trộn cao su công nghiệp	(N 20°53'51.2"N 106°35'37.8"E)	(605.1.19)

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.

2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.

3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ

TT	Chi tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả												
				K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19	QCVN				
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	26,1	24,5	26,7	27,9	28,5	28,1	-	-	-	-	18 + 32 ⁽¹⁾		
	Độ ẩm	Vi khí hậu Davis - Cole - Partner, Mỹ	%	64,9	63,9	59,8	66,9	53,8	53,0	-	-	-	-	40 + 80 ⁽²⁾		
	Tốc độ gió		m/s	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	-	-	-	-	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾		
2	Mức âm	TCVN 7878-2:2010	dB	60,5	59,4	83,2	66,9	73,1	70,2	-	-	-	-	85 ⁽²⁾		
3	Ánh sáng	TCVN 5508:2009	Lux	710	470	220	320	460	340	-	-	-	-	>200 ⁽³⁾		
4	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,090	0,108	0,105	0,097	0,091	0,110	-	-	-	-	8 ⁽⁴⁾		
5	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	0,029	0,040	0,038	0,039	0,037	0,031	-	-	-	-	5 ⁽⁵⁾		
6	CO	MEMAC, PT.11:2014	mg/m ³	3,4	2,9	2,9	4,5	4,0	2,9	-	-	-	-	20 ⁽⁵⁾		
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,016	0,022	0,019	0,015	0,008	0,019	-	-	-	-	5 ⁽⁵⁾		
8	MEK ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	-	0,07	-	-	0,12	0,11	0,14	-	-	-		
9	Toluen ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	-	0,19	-	-	0,13	0,23	0,20	-	-	100 ⁽⁵⁾		
10	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Methanol ^(**)	GC-MS	mg/m ³	-	-	-	-	-	-	2,64	-	-	-	50 ⁽⁵⁾		

Ghi chú:

*,** Không thực hiện.

⁽¹⁾ QCVN 26:2010/BBYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép về độ ẩm tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 24:2010/BBYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tương đương tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 22:2010/BBYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 02:2010/BBYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi gỗ tại giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ QCVN 03:2010/BBYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giới hạn tiếp xúc ca làm việc.

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT



Nguyễn Thị Ngọc Anh

QLCL/QLKT



Phạm Thế Tùng

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2022



Phạm Ngọc Tuyên

1. Kết quả này không được phép tăng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEM/AC.
2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.
3. Chi tiêu đánh dấu (*) được Villas công nhận. Chi tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ

BM-7.8.01

Lần ban hành: 04

Ngày ban hành: 16/6/2020



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.05/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng.....

Địa chỉ: Lô D3-D6, KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng.....

Tên mẫu thử: Khí thải công nghiệp^(*)..... Số lượng mẫu: 04.....

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/4/2022..... Ngày phân tích mẫu: 18/4 + 25/4/2022...

Vị trí lấy mẫu:

OT1: Ống thải phao cứu sinh 1 (N 20°53'45.6"N 106°35'40.8"E) (605.1.22)
OT2: Ống thải phao cứu sinh 2 (N 20°53'47.3"N 106°35'40.9"E) (605.1.23)
OT3: Ống thải phòng Container (N 20°53'48.9"N 106°35'40.6"E) (605.1.24)
OT4: Ống thải phòng sơn (N 20°53'45.1"N 106°35'41.3"E) (605.1.25)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả				QCVN
				OT1	OT2	OT3	OT4	
1	Lưu lượng	USEPA Method 2	m ³ /giờ	262	271	117	312	-
2	SO ₂	QTHT 43/CLC	mg/Nm ³	0,141	0,191	0,122	0,138	500 ⁽¹⁾
3	CO	QTHT 43/CLC	mg/Nm ³	6,3	8,5	6,1	7,6	1.000 ⁽¹⁾
4	Toluen	US EPA Method 18	mg/Nm ³	0,472	0,446	0,581	0,897	750 ⁽²⁾
5	Xylen	US EPA Method 18	mg/Nm ³	0,48	0,43	0,41	0,60	870 ⁽²⁾
6	THC	US EPA Method 18	mg/Nm ³	3,3	4,1	2,8	5,6	-
7	IPA	US EPA Method 18	mg/Nm ³	-	-	-	0,20	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

⁽²⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phạm Thế Tùng



Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.
- Mẫu đánh dấu (*) được phân tích bởi nhà thầu phụ VIMCERTS 210.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.06/2022/KQ-MTg



VILAS 426

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/4/2022 Ngày phân tích mẫu: 18/4 + 25/4/2022

Vị trí lấy mẫu:

N1: Khu vực hồ ga phía ngoài công ty (N 20°53'42.0"N 106°35'39.0"E) (605.1.26)

N2: Khu vực hồ ga phía trong công ty (N 20°53'42.2"N 106°35'39.1"E) (605.1.27)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả		TC NHIZ ⁽¹⁾
				N1	N2	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	24,7	24,6	45
2	pH	TCVN 6492-2011	-	7,89	7,82	5 đến 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	238	120	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	414	340	500
5	Chất rắn lơ lửng ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	127	91	600
6	Asen ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0051	0,0043	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0018	0,0014	0,1
8	Chì ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0096	0,0063	0,5
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0015	0,0015	0,01
10	Đồng ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0164	0,0129	2
11	Kẽm ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0541	0,0557	3
12	Sắt	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	2,34	1,59	5
13	Mangan ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0131	0,0095	1
14	Amoni (tính theo N) ^(*)	Hach 8038:2017	mg/l	9,8	5,8	10
15	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	15,6	8,9	40
16	Tổng phot pho (tính theo P) ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	4,33	2,15	6
17	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520F:2017	mg/l	0,4	0,3	10
18	Coliform	SMEWW 9222B:2017	vi khuẩn/100ml	49.500	25.600	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ TC NHIZ: Tiêu chuẩn nước thải KCN Nomura.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Anh

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
2. Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.
3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vincerts 210.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.08/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH FUJIKURA COMPOSITES Hải Phòng
Địa chỉ: Lô D3-D6, KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Khí thải công nghiệp^(*) Số lượng mẫu: 04
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 21/10/2022 Ngày phân tích mẫu: 21/10 ÷ 28/10/2022
Vị trí lấy mẫu:

OT1: Ống thải phao cứu sinh 1 (N 20°53'45.6"N 106°35'40.8"E) (605.2.01)
OT2: Ống thải phao cứu sinh 2 (N 20°53'47.3"N 106°35'40.9"E) (605.2.02)
OT3: Ống thải phòng Container (N 20°53'48.9"N 106°35'40.6"E) (605.2.03)
OT4: Ống thải phòng sơn (N 20°53'45.1"N 106°35'41.3"E) (605.2.04)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả				QCVN
				OT1	OT2	OT3	OT4	
1	Lưu lượng	USEPA Method 2	m ³ /giờ	264	270	114	319	-
2	SO ₂	QTHT 43/CLC	mg/Nm ³	0,137	0,174	0,128	0,125	500 ⁽¹⁾
3	CO	QTHT 43/CLC	mg/Nm ³	5,7	7,3	6,7	8,0	1.000 ⁽¹⁾
4	Toluen	US EPA Method 18	mg/Nm ³	0,525	0,395	0,529	0,973	750 ⁽²⁾
5	Xylen	US EPA Method 18	mg/Nm ³	0,52	0,49	0,36	0,57	870 ⁽²⁾
6	THC	US EPA Method 18	mg/Nm ³	3,2	3,9	3,2	5,0	-
7	IPA	US EPA Method 18	mg/Nm ³	-	-	-	0,22	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

⁽²⁾ QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Thế Toàn

TS. Phạm Thế Tùng

TS. Bùi Động Thanh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thông nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 605.09/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng VILAS 426

Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 21/10/2022 Ngày phân tích mẫu: 21/10 ÷ 28/10/2022

Vị trí lấy mẫu:

NT: Khu vực hồ ga phía ngoài công ty (N 20°53'42.0"N 106°35'39.0"E) (605.2.07)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC NHIZ ⁽¹⁾
				NT	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	25,1	45
2	pH	TCVN 6492-2011	-	7,67	5 đến 9
3	BOD ₅ (20°C) ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	35	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	63	500
5	Chất rắn lơ lửng ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	47	600
6	Asen ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0049	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0018	0,1
8	Chì ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0101	0,5
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0016	0,01
10	Đồng ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0162	2
11	Kẽm ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0517	3
12	Sắt	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	2,06	5
13	Mangan ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0147	1
14	Amoni (tính theo N) ^(*)	Hach 8038:2017	mg/l	0,88	10
15	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	1,76	40
16	Tổng photpho (tính theo P) ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	2,52	6
17	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520F:2017	mg/l	0,4	10
18	Coliform	SMEWW 9222B:2017	CFU/100ml	4.200	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ TC NHIZ: Tiêu chuẩn nước thải KCN Nomura.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh

TS. Phạm Thế Tùng

TS. Bùi Đặng Thanh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thông nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu ** được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 608.01/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Địa chỉ: Lô D-3, D-4, D-5, D6, KCN Nhật Bản - Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Không khí lao động Số lượng mẫu: 08
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 04/5/2023
Ngày phân tích mẫu: 04/5 ÷ 25/5/2023
Vị trí lấy mẫu: Phân xưởng Shaft

K1: Khu vực phòng kiểm tra	(N 20°53'44.5"N 106°35'42.9"E)	(608.1.01)
K2: Khu vực phòng in	(N 20°53'44.1"N 106°35'42.3"E)	(608.1.02)
K3: Khu vực phòng pha sơn	(N 20°53'45.2"N 106°35'41.9"E)	(608.1.03)
K3.1: Khu vực phòng sơn	(N 20°53'45.6"N 106°35'41.8"E)	(608.1.04)
K4: Khu vực phòng mài	(N 20°53'44.3"N 106°35'42.1"E)	(608.1.05)
K5: Khu vực phòng sấy	(N 20°53'45.7"N 106°35'42.5"E)	(608.1.06)
K6: Khu vực phòng cuộn	(N 20°53'47.4"N 106°35'40.5"E)	(608.1.07)
K7: Khu vực phòng cắt	(N 20°53'47.8"N 106°35'41.4"E)	(608.1.08)

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ VIMCERT 079.

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả							QCVN	
				K1	K2	K3	K3.1	K4	K5	K6		K7
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	25,7	25,4	26,0	23,3	26,3	26,2	25,7	25,5	18 + 32 ⁽¹⁾
	Độ ẩm		%	67	64	62	65	65	63	63	66	40 + 80 ⁽¹⁾
2	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	0,3	0,2	0,3	1,1	0,5	0,2	0,3	0,2	0,2 + 1,5 ⁽²⁾
	Trở ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	61,2	71,5	67,2	60,5	78,4	68,2	74,9	69,5	85 ⁽³⁾
3	Ánh sáng ^(**)	TCVN 5176 : 1990	Lux	530	571	612	634	637	598	574	587	>200 ⁽³⁾
4	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,069	0,063	0,071	0,068	0,089	0,087	0,076	0,082	8 ⁽⁴⁾
5	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	0,027	0,034	0,030	0,042	0,039	0,033	0,028	0,038	5 ⁽⁵⁾
6	CO	MEMAC, PT.14.2021	mg/m ³	3,4	3,2	4,2	5,1	5,0	4,9	4,5	4,4	20 ⁽⁵⁾
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,021	0,031	0,033	0,027	0,029	0,023	0,029	0,017	5 ⁽⁵⁾
9	Toluen ^(**)	NIOSH Method 1501	mg/m ³	-	0,005	0,035	0,04	0,045	-	-	-	100 ⁽⁵⁾
10	Aceton ^(**)	NIOSH Method 1300	mg/m ³	-	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-	-	-	200 ⁽⁵⁾
11	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	-	0,29	0,418	0,31	0,362	-	-	-	-
12	Ethyl acetate ^(**)	NIOSH Method 1457	mg/m ³	-	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	-	-	-	-
13	Xylen ^(**)	NIOSH Method 1501	mg/m ³	-	0,003	0,05	0,079	0,059	-	-	-	100 ⁽⁵⁾

Ghi chú: **, * Không thực hiện.

⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giới trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép sống ồn tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giới trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giới hạn tiếp xúc ca làm việc.

⁽⁶⁾ Quy chế định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số về sinh lao động.

Hai Phòng, ngày 25 tháng 5 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

KCL GIÁM ĐỐC
PHÒNG CHĂM ĐÓC

(Signature)



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết báo mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thông nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu **) được phân tích bởi nhà thiếu phụ VIMCERT 079.

RM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 2/2



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 608.02/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng

Tên mẫu thử: Không khí lao động Số lượng mẫu: 03

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 04/5/2023 Ngày phân tích mẫu: 04/5 + 25/5/2023

Vị trí lấy mẫu: Phân xưởng Raft

K8: KV gia công buồng khí (N 20°53'46,0"N 106°35'39,5"E) (608.1.09)

K9: khu vực lắp ghép (N 20°53'46,3", E 106° 35'40,8") (608.1.10)

K10: KV gia công Container (N 20°53'48,4"N 106°35'40,3"E) (608.1.11)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				K8	K9	K10	
1	Nhiệt độ	QCVN	°C	22,7	25,0	29,3	18 + 32 ⁽¹⁾
	Độ ẩm	46:2012/BTNMT	%	63	67	65	40 + 80 ⁽¹⁾
	Tốc độ gió	Vi khí hậu Davis - Cole - Partner, Mỹ	m/s	0,8	0,3	1,0	0,2 + 1,5 ⁽¹⁾
2	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	63,1	65,2	67,1	85 ⁽²⁾
3	Ánh sáng	TCVN 5176 : 1990	Lux	608	594	574	>200 ⁽³⁾
4	Bụi (TSP) ⁽⁴⁾	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,094	0,078	0,116	8 ⁽⁵⁾
5	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	0,037	0,031	0,035	5 ⁽⁵⁾
6	CO	MEMAC. PT.11:2014	mg/m ³	3,4	3,7	3,9	20 ⁽⁵⁾
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,018	0,023	0,015	5 ⁽⁵⁾
8	MEK ⁽⁶⁾	NIOSH Method 1400	mg/m ³	<0,1	<0,1	<0,1	-
9	Toluen ⁽⁶⁾	NIOSH Method 1501	mg/m ³	2,871	3,176	0,014	100 ⁽⁵⁾
10	THC ⁽⁶⁾	NIOSH Method 1500	mg/m ³	0,675	0,598	0,316	-
11	Xylen ⁽⁶⁾	NIOSH Method 1501	mg/m ³	0,582	0,768	0,015	100 ⁽⁵⁾
12	Aceton ⁽⁶⁾	NIOSH Method 1300	mg/m ³	-	-	<0,04	200

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 22:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng-Mức: cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 30 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giới hạn tiếp xúc ca làm việc.

⁽⁶⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn về sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 5 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM QT- PT

QLCL/QLKT



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà điều phụ VIMCERT 079.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 608.03/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng.....
Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nomura, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng.....
Tên mẫu thử: Không khí lao động.....Số lượng mẫu: 09.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 04/5/2023.....Ngày phân tích mẫu: 04/5 = 25/5/2023.....
Vị trí lấy mẫu: Phân xưởng Functional.....

K11: KV pha keo Lim	(N 20°53'48.8"N 106°35'42.7"E)	(608.1.11)
K12: KV kiểm tra lim	(N 20°53'48.9"N 106°35'42.9"E)	(608.1.12)
K13: KV kiểm tra hoàn thành Denzai	(N 20°53'47.5"N 106°35'39.2"E)	(608.1.13)
K14: KV dập nén Denzai	(N 20°53'47.2"N 106°35'39.1"E)	(608.1.14)
K15: KV kiểm tra công nghiệp	(N 20°53'43.1"N 106°35'38.3"E)	(608.1.15)
K16: KV Injection công nghiệp	(N 20°53'44.2"N 106°35'37.9"E)	(608.1.16)
K17: KV dập nén công nghiệp	(N 20°53'44.8"N 106°35'38.3"E)	(608.1.17)
K18: KV phòng keo Senmitsu	(N 20°53'55.6"N 106°35'34.4"E)	(608.1.18)
K19: KV trộn cao su công nghiệp	(N 20°53'51.2"N 106°35'37.8"E)	(608.1.19)

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
2. Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
3. Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
4. Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ VIMCERT 079.

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả											QCVN
				K11	K12	K13	K14	K15	K16	K17	K18	K19			
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	°C	-	25,4	28,3	30,8	30,8	26,3	28,1	31,0	30,7	-	18 ÷ 32 ⁽¹⁾	
	Độ ẩm	Vi khí hậu Davis - Cole - Partner, Mỹ	%	-	70	67	65	65	68	68	69	70	-	40 ÷ 80 ⁽¹⁾	
	Tốc độ gió		m/s	-	0,2	0,5	0,3	0,3	0,2	0,9	0,4	0,4	-	0,2 ÷ 1,5 ⁽¹⁾	
2	Mức ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	-	61,1	61,5	80,4	80,4	64,8	74,4	81,7	65,2	-	85 ⁽²⁾	
3	Ánh sáng ^(**)	TCVN 5176 : 1990	Lux	-	582	608	605	605	542	543	576	-	>200 ⁽²⁾		
4	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	-	0,059	0,062	0,075	0,075	0,071	0,068	0,086	-	8 ⁽⁴⁾		
5	SO ₂	TCVN 5971:1996	mg/m ³	-	0,025	0,038	0,040	0,040	0,042	0,039	0,029	0,031	-	5 ⁽⁵⁾	
6	CO	MEMAC. PT.11:2014	mg/m ³	-	2,9	3,3	2,7	2,7	4,2	4,5	2,8	2,9	-	20 ⁽⁶⁾	
7	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	-	0,018	0,027	0,021	0,021	0,015	0,008	0,012	0,011	-	5 ⁽⁵⁾	
8	MEK ^(**)	NIOSH Method 1400	mg/m ³	<0,1	-	-	<0,1	<0,1	-	-	<0,1	<0,1	-	-	
9	Toluen ^(**)	NIOSH Method 1501	mg/m ³	0,009	-	-	0,046	0,046	-	-	6,936	7,676	4,561	100 ⁽⁸⁾	
10	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	0,258	-	-	-	-	-	-	-	0,304	-	-	
11	Methanol ^(**)	NIOSH Method 2000	mg/m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	<0,02	-	50 ⁽⁹⁾	

Ghi chú:

*,** Không thực hiện.

- ⁽¹⁾ QCVN 26:2016/817T - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép về nhiệt độ tại nơi làm việc.
- ⁽²⁾ QCVN 24:2016/817T - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép nồng ồn tại nơi làm việc.
- ⁽³⁾ QCVN 22:2016/817T - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng-Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
- ⁽⁴⁾ QCVN 02:2019/817T - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
- ⁽⁵⁾ QCVN 03:2019/817T - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, giá trị hạn tiếp xúc cao làm việc.

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

(Signature)

Ngô Thị Xinh

QLCL/QLKT

(Signature)

Thần Văn Hậu

Hải Phòng, ngày 25 tháng 5 năm 2023

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



- Kết quả này không được phép sao chép (tổng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ VIMCERT 079

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02934/2023/PKQ (576.10A2305.11-13)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Số lượng mẫu : 3
Thời gian lấy mẫu : 04/05/2023
Thời gian thử nghiệm : 04/05/2023 - 17/05/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		
				10A2305.11	10A2305.12	10A2305.13
1.	Ánh sáng	lux	TCVN 5176 : 1990	608	594	574
2.	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,094	0,078	0,116
3.	Axeton	mg/m ³	NIOSH Method 1300	-	-	<0,04
4.	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,675	0,598	0,316
5.	Methyl ethyl keton	mg/m ³	NIOSH Method 1400	<0,1	-	<0,1
6.	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	2,871	3,176	0,014
8.	Xylen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,582	0,768	0,015

Ghi chú:

- 10A2305.11: KV gia công buồng khí
- 10A2305.12: KV lắp ghép
- 10A2305.13: KV gia công Container
- Dấu -: Chỉ tiêu không phân tích

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Thảo

Phạm Tuấn Linh

Nguyễn Thành Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02939/2023/PKQ (577.10A2305.22)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 04/05/2023
Thời gian thử nghiệm : 04/05/2023 - 18/05/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				10A2305.22
1.	Methyl ethyl keton	mg/m ³	NIOSH Method 1400	<0,1
2.	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	4,561

Ghi chú:

- 10A2305.22: KV trộn cao su Công nghiệp

Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Thảo

Phạm Tuấn Linh

Nguyễn Thành Đồng



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
 P302, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3762 7543 Fax: (84-24) 37627543



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02933/2023/PKQ (575.10A2305.03-10)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
 : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 : Không khí môi trường lao động
 : 8
 : 04/05/2023
 : 04/05/2023 - 17/05/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả							
				10A230 5.03	10A230 5.04	10A2305 05	10A2305 06	10A2305 07	10A2305 08	10A2305, 10A2305, 10A2305, 10A2305, 10	
1.	Ánh sáng	lux	TCVN 5176 : 1990	530	571	612	634	637	598	574	587
2.	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,069	0,063	0,071	0,068	0,089	0,087	0,076	0,082
3.	Axeton	mg/m ³	NIOSH Method 1300	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-	-	-	-
4.	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	-	0,29	0,418	0,31	0,362	-	-	-
5.	Etyl axetat	mg/m ³	NIOSH Method 1457	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	-	-	-	-
6.	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	-	0,005	0,035	0,04	0,045	-	-	-
7.	Xylen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	-	0,003	0,05	0,079	0,059	-	-	-

Ghi chú:

- 10A2305.03: KV phòng kiểm tra

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
P302, nhà A30, số 18 Đường Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3762 7543 Fax: (84-24) 37627543



- 1042305.04: KV phòng In
 - 1042305.05: KV phòng pha sơn
 - 1042305.06: KV phòng sơn
 - 1042305.07: KV phòng mài
 - 1042305.08: KV phòng sấy
 - 1042305.09: KV phòng cuốn
 - 1042305.10: KV phòng cắt
- Dấu -: Chỉ tiêu không phân tích

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Anh Thảo

QUỐC

Phạm Tuấn Linh



Nguyễn Thành Dũng

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2023

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG

1. Phiếu kết quả mẫu chỉ có giá trị đối với mẫu như nguyên mẫu.
2. Không được trích sao một phần kết quả như yêu cầu không được in đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
 P502, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3762 1540 Fax: (84-24) 37627543



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02938/2023/PPKQ (577.10A2305.14-21)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Địa điểm lấy mẫu/quan trắc

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biên
 : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 : CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
 : Không khí môi trường lao động
 : 8
 : 04/05/2023
 : 04/05/2023 - 18/05/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả															
				10A2305 .14	10A2305 <0,1	10A2305 .15	10A2305 .16	10A2305 .17	10A2305 .18	10A2305 .19	10A2305 .20	10A2305 .21							
1.	Methyl ethyl keton	mg/m ³	NIOSH Method 1400																
2.	Ánh sáng	lux	TCVN 5176 : 1990			582	608	605	542	543	576								
3.	Bụi toàn phần	mg/m ³	TCVN 5067:1995			0,059	0,062	0,075	0,071	0,068									
4.	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,258															0,304
5.	Methanol	mg/m ³	NIOSH Method 2000																<0,02
6.	Toluen	mg/m ³	NIOSH Method 1501	0,009				0,046											7,676

Ghi chú:

- 10A2305.14: KV pha keo Lim

- 10A2305.15: KV kiểm tra Lim

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
P302, nhà A20, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3762 7543 Fax: (84-24) 37627543



- 10A2305.16: KV kiểm tra hoàn thành Denzai
 - 10A2305.17: KV đáp nên Denzai
 - 10A2305.18: KV kiểm tra Công nghiệp
 - 10A2305.19: KV Injection Công nghiệp
 - 10A2305.20: KV đáp nên Công nghiệp
 - 10A2305.21: KV phòng keo Semitsu
- Dấu -: Chi tiêu không phân tích

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Anh Thảo

QUỐC

Phạm Tuấn Linh



Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2023
KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG
* Nguyễn Thành Đồng

1. Mẫu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vun.vn

Số: 608.05/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng VILAS 426

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nhật Bản - Hải Phòng, An Dương, Hải Phòng.....

Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01.....

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 18/4/2023 Ngày phân tích mẫu: 18/4 ÷ 25/4/2023.....

Vị trí lấy mẫu:

NT: Khu vực hồ ga phía ngoài công ty (N 20°53'42.0"N 106°35'39.0"E) (608.1.2)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC ⁽¹⁾
				NT	
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	25,1	40
2	pH	TCVN 6492-2011	-	7,67	6-9
3	BOD ₅ (20°C) ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	42	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	66	500
5	Chất rắn lơ lửng ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	40	600
6	Asen ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0152	0,055
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8	mg/l	<0,0009	0,0055
8	Chì ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0053	0,11
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8	mg/l	<0,00027	0,055
10	Đồng ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0236	2,2
11	Kẽm ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,237	3,3
12	Sắt	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	1,055	1,1
13	Mangan ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,542	0,55
14	Amoni (tính theo N) ^(*)	Hach 8038:2017	mg/l	22,75	30
15	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	34,6	40
16	Tổng phot pho (tính theo P) ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,41	4,4
17	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520F:2017	mg/l	0,3	5,5
18	Coliform	SMEWW 9222B:2017	CFU/100ml	6.100	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản - Hải Phòng * The wastewater standard to WWTP of NHIZ.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 4 năm 2023.

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 608.07/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

Địa chỉ: Lô D3 - D6 KCN Nhật Bản - Hải Phòng, An Dương, Hải Phòng

Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01

Ngày quan trắc, lấy mẫu: 17/10/2023 Ngày phân tích mẫu: 17/10 ÷ 24/10/2023

Vị trí lấy mẫu:

NT: Khu vực hồ ga phía ngoài công ty (N 20°53'42.0"N 106°35'39.0"E) (608.2.1)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	
				NT	TC ⁽¹⁾
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	27,6	40
2	pH	TCVN 6492-2011	-	7,32	6-9
3	BOD ₅ (20°C) ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	130	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	246	500
5	Chất rắn lơ lửng ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	114	600
6	Asen ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0136	0,055
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8	mg/l	<0,0009	0,0055
8	Chì ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0059	0,11
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8	mg/l	<0,00027	0,055
10	Đồng ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,0280	2,2
11	Kẽm ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,230	3,3
12	Sắt	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,946	1,1
13	Mangan ^(*)	EPA 200.8	mg/l	0,484	0,55
14	Amoni (tính theo N) ^(*)	Hach 8038:2017	mg/l	20,1	30
15	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	32,4	40
16	Tổng photpho (tính theo P) ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,38	4,4
17	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520F:2017	mg/l	1,0	5,5
18	Coliform	SMEWW 9222B:2017	CFU/100ml	48.000	-

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm XLNT TT KCN Nhật Bản - Hải Phòng * The wastewater standard to WWTP of NHIZ.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM QT - PT

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06121/2023/PKQ (1683.10A2310.121)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
 Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
 Loại mẫu : Khí thải
 Số lượng mẫu : 1
 Thời gian lấy mẫu : 17/10/2023
 Thời gian thử nghiệm : 17/10/2023 - 24/10/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông phao cứu sinh 1			
				N: 587645.60			
				E: 2311779.17			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h				3.775
2	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
3	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
4	Toluen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
5	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
6	Tổng hydrocarbon, THC ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				1,22

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;.

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Việt Hoàng

QA/QC

Phan Tiến Hưng

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06122/2023/PKQ (1683.10A2310.122)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
 Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
 Loại mẫu : Khí thải
 Số lượng mẫu : 1
 Thời gian lấy mẫu : 17/10/2023
 Thời gian thử nghiệm : 17/10/2023 - 24/10/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống phao cứu sinh 2			
				N: 587671.10			
				E: 2311778.03			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h				3.640
2	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
3	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
4	Toluen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0.003
5	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0.003
6	Tổng hydrocarbon, THC ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				1,83

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Việt Hoàng

QA/QC

Phan Tiến Hưng

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Thông được trích ra từ phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
 3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06123/2023/PKQ (1683.10A2310.123)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
 Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
 Loại mẫu : Khí thải
 Số lượng mẫu : 1
 Thời gian lấy mẫu : 17/10/2023
 Thời gian thử nghiệm : 17/10/2023 - 24/10/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông thải phòng Container			
				N: 587676.90			
				E: 2311691.53			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h				3.434
2	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
3	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
4	Toluen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
5	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
6	Tổng hydrocacbon, THC ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				1,6

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

Nguyễn Việt Hoàng

QA/QC

Phan Tiến Hưng

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được giữ theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06124/2023/PKQ (1683.10A2310.124)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Loại mẫu : Khí thái
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 17/10/2023
Thời gian thử nghiệm : 17/10/2023 - 24/10/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ông thái phòng sơn			
				N: 587687.52			
				E: 2311648.27			
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Lưu lượng ^(b)	US EPA Method 2	m ³ /h				3.871
2	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
3	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
4	Isopropanol (IPA) ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,01
5	Toluen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
6	Xylen ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				<0,003
7	Tổng hydrocarbon, THC ^(b)	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm ³				3,26

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và số khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG

KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CỦA CÔNG TY TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
(Địa chỉ: Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nonura - Hải Phòng, xã An
Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

吉岡邦夫

KUNIO TSUKANO
PRESIDENT.



GIÁM ĐỐC

Đàm Minh Chung

Hải Phòng, tháng 05 năm 2018

MỤC LỤC

I. Thông tin chung	3
1.1. Tên dự án.....	3
1.2. Tên chủ dự án.....	3
1.3. Địa chỉ liên hệ:.....	3
1.4. Người đại diện theo pháp luật.....	3
1.5. Phương tiện liên lạc.....	3
II. Thông tin cơ bản về hoạt động sản xuất, kinh doanh	3
2.1. Địa điểm thực hiện Dự án và hiện trạng khu đất.....	4
2.2. Loại hình sản xuất, kinh doanh, sản phẩm và số lượng.....	6
2.3. Diện tích mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh: 43.280 m ²	14
2.4. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất.....	21
2.5. Nhiên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất (dầu, than, củi, gas, điện.....)	22
III. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng	23
IV. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động	25
V. Cam kết	33

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

UBND: Ủy ban nhân dân

CTR: Chất thải rắn

CTNH: Chất thải nguy hại

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy chữa cháy

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 05 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện An Dương.

Chúng tôi là Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng xin gửi đến Ủy ban nhân dân huyện An Dương kế hoạch bảo vệ môi trường để đăng ký với các nội dung sau đây:

I. Thông tin chung

1.1. Tên dự án

“Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng”

1.2. Tên chủ dự án

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng

1.3. Địa chỉ liên hệ:

Lô đất D-3, D-4, D-5, D-6, KCN Nomura - Hải Phòng, xã An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

1.4. Người đại diện theo pháp luật

Đại diện Ông: KUNIO TSUKANO Chức vụ: Tổng Giám đốc

1.5. Phương tiện liên lạc

Điện thoại: 0225.3618630 Fax: 0225 3743260

II. Thông tin cơ bản về hoạt động sản xuất, kinh doanh

Nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động năm 2006, năm 2013 nhà máy bổ sung thêm nhà xưởng C sản xuất linh kiện cao su và linh kiện kim loại, năm 2016 nhà máy mở rộng nhà xưởng C mục đích dịch chuyển dây chuyền kiểm tra sang mà không nâng công suất. Các giai đoạn này đã được cơ quan chức năng môi trường xác nhận:

- Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường số 338/XNMT – UBND ngày 06/11/2006 do UBND huyện An Dương cấp và vận hành chính thức vào năm 2007.

- Bản thông báo về việc chấp hành đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 156/TB - UBND ngày 02/10/2013 do UBND huyện An Dương cấp và vận hành chính thức vào năm 2013.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
Địa chỉ: Lô đất D3-D6, KCN Nomura - Hải Phòng, X. An Hưng, H. An Dương, HP.

- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 566/CXN-UBND ngày 26/9/2016 do UBND huyện An Dương cấp.

Tuy nhiên, theo dự báo và đánh giá tác động trong các hồ sơ môi trường đã được UBND huyện An Dương phê duyệt thì số lượng lao động là 5.300 người nhưng thực tế nhà máy hiện tại hoạt động chỉ có 840 người. Bên cạnh đó, việc Công ty có đến 03 hồ sơ cam kết môi trường cho từng giai đoạn riêng lẻ dẫn đến công tác tổng hợp, quản lý, đối chiếu, rà soát trên thực tế gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với hoạt động quản trực môi trường. Để tạo thuận lợi cho công tác quản lý và thực hiện các công tác môi trường của nhà máy, Công ty liền hành lập lại kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án, đánh giá lại các tác động do thay đổi quy mô về số lượng lao động của Dự án.

Sau khi nội dung Kế hoạch bảo vệ môi trường này được xác nhận, Công ty sẽ chỉ còn 1 hồ sơ môi trường và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ theo các cam kết đã đưa ra.

2.1. Địa điểm thực hiện Dự án và hiện trạng khu đất

2.1.1. Địa điểm thực hiện Dự án

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng có vị trí tại lô đất D-3, D-4, D-5, D-6 KCN Nomura Hải Phòng, xã An Hưng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông : Giáp Công ty Maiko, Sik-V, Reyko Việt Nam.
- Phía Nam : Giáp Công ty TNHH Vijaco, Hợp Thịnh.
- Phía Tây : Giáp Công ty TNHH Mecikit Việt Nam.
- Phía Bắc : Giáp Công ty TNHH Nichias Hải Phòng.

Như vậy, tiếp giáp với Công ty không có đối tượng nhạy cảm cần bảo vệ.

Sơ đồ vị trí dự án được thể hiện qua hình 1.1.

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

Khu đất thực hiện Dự án trên diện tích 43.280m², hiện trạng, hệ số sử dụng đất của Dự án đã hết, không còn diện tích trống. Các hạng mục công trình sản xuất, hạ tầng kỹ thuật đã được hoàn thiện.

2.2. Loại hình sản xuất, kinh doanh; sản phẩm và số lượng

2.2.1. Loại hình sản xuất

- Công ty TNHH MIV;
- Doanh nghiệp chế xuất.

2.2.2. Sản phẩm và số lượng sản phẩm của Dự án

Sản phẩm và công suất sản xuất từng loại sản phẩm của Dự án được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.1. Số lượng các sản phẩm của nhà máy trong năm sản xuất ổn định

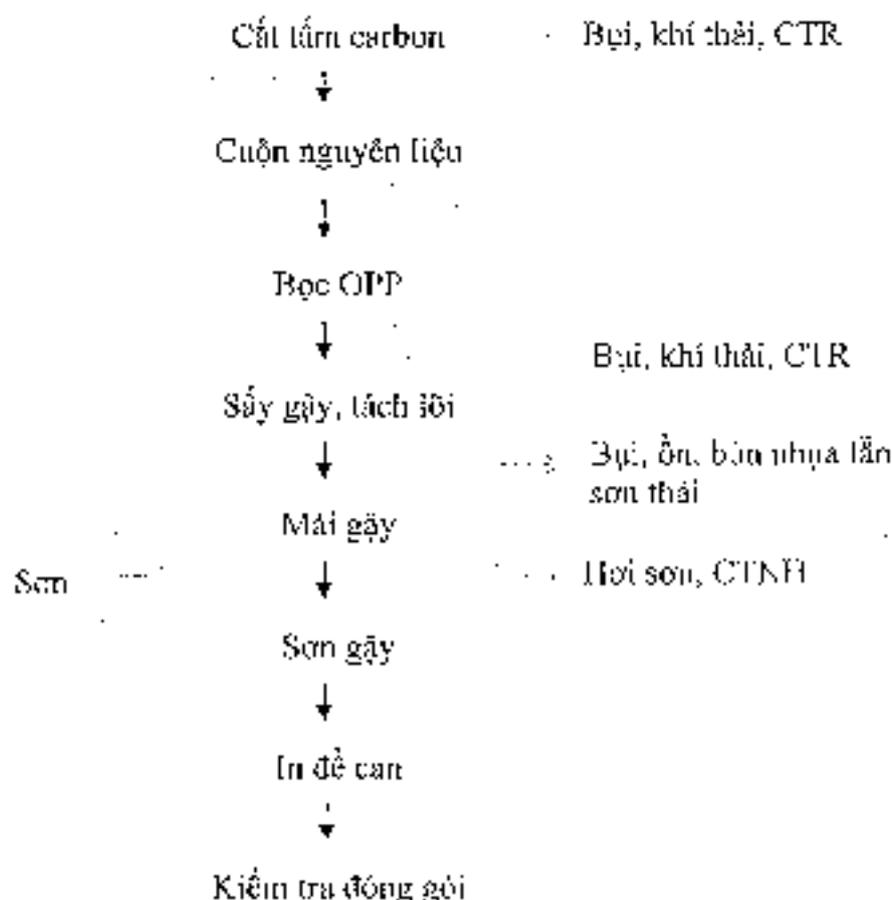
TT	Tên sản phẩm	Sản lượng/năm		Ghi chú
		Chiếc/năm	Tấn/năm	
1	Hệ phao cứu sinh và lịch kiện	6.000	300	
2	Xuồng phao cứu sinh và áo phao cứu sinh	500	10	
3	Vũ dụng phao cứu sinh các loại	4.000	120	
4	Thảm gậy đánh golf các loại	5.000.000	250	
5	Hộp học dây quang học loại V3, 3 AOR (Sản xuất linh kiện kim loại)	5.000.000	300	
6	Màng chắn cao su (Sản xuất linh kiện cao su)	10.000.000	10	
7	Linh kiện cao su	10.000.0000	5	
8	Linh kiện kim loại	15.000.000	7,5	

2.2.3. Quy trình công nghệ sản xuất

Công nghệ sản xuất của Công ty là nhập linh kiện về gia công, lắp ráp tạo sản phẩm hoàn chỉnh.

Quy trình sản xuất của Công ty được thể hiện như sau:

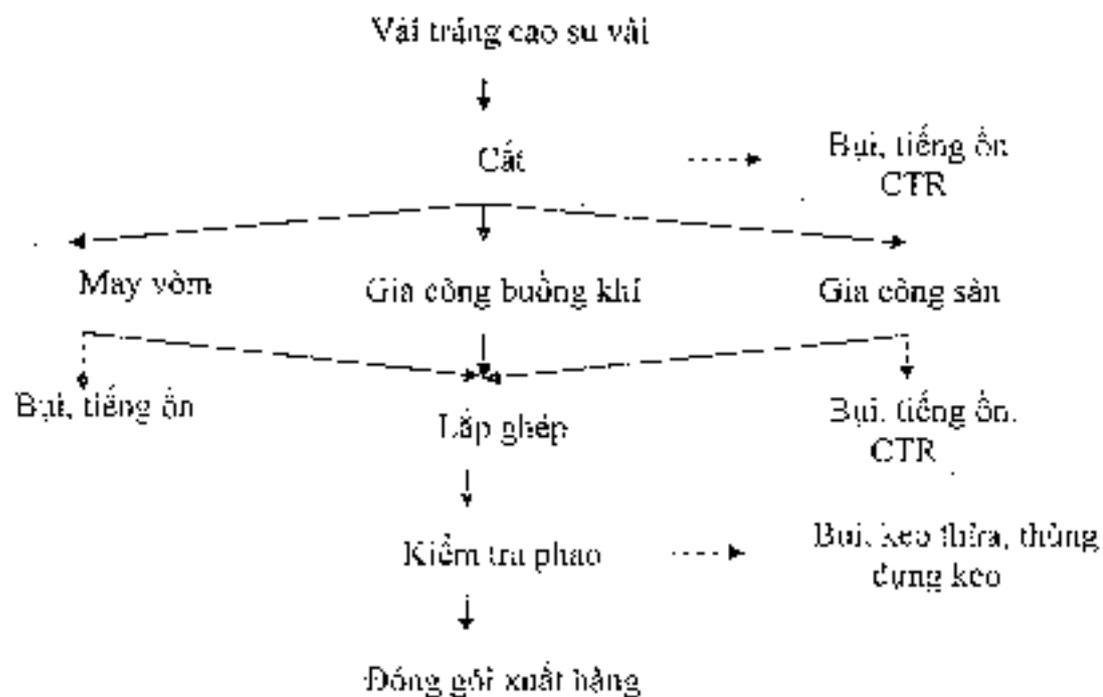
* Công nghệ sản xuất ống Gậy carbon (nhóm thảm gậy đánh Golf các loại)



Hình 7.2. Sơ đồ công nghệ sản xuất ống Golf carbon

Mô tả quy trình công nghệ: Nguyên liệu là cuộn carbon được đưa vào máy trải và cắt thành tấm với kích thước chính xác. Tấm carbon được cuộn vào lõi sắt thông qua các máy cuộn rồi chuyển tới công đoạn bọc OPP (quần nylon quanh gậy), sau đó đưa vào lò sấy ở nhiệt độ cao rồi mang ra ngoài để tách lõi sắt. Lõi sắt sau khi vệ sinh chuyển về công đoạn cuộn, còn ống gậy carbon được chuyển đến công đoạn mài để tạo độ nhẵn cho bề mặt và kích thước theo thiết kế của từng loại gậy. Gậy được đưa vào sơn theo đơn đặt hàng đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật rồi được gắn nhãn mác đề can bằng các máy in tại công đoạn in. Gậy đã hoàn tất sẽ được chuyển sang công đoạn kiểm tra ngoại quan bằng mắt thường và kiểm tra các thông số trước khi đóng gói và xuất hàng.

* Công nghệ sản xuất xuống phao cứu sinh, áo phao và hệ phao cứu sinh và linh kiện

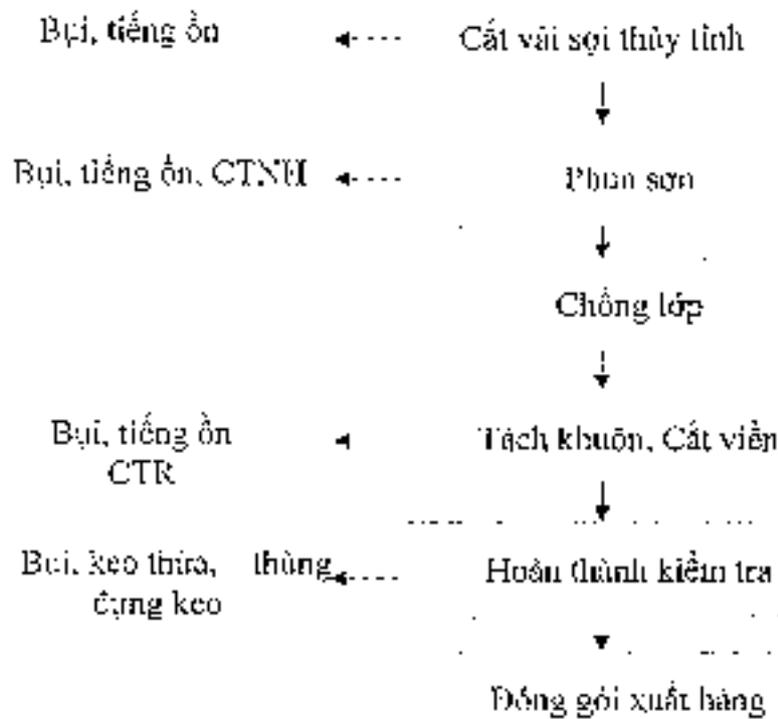


Hình 2.3. Sơ đồ sản xuất xuống phao cứu sinh, áo phao, hệ phao cứu sinh và linh kiện

Mô tả quy trình công nghệ: Nguyên liệu là vải trắng cao su, vải may vòm được trải và cắt theo đơn đặt hàng. Sau đó vải vòm được chuyển đến công đoạn may vòm, vải trắng cao su được chuyển tới các công đoạn gia công buồng khí và gia công sản. Tại 2 công đoạn này, vải cao su được quét keo để kết dính với nhau tùy theo hình dạng và kích thước của từng loại phao. Buồng khí và sản phao sau khi được tạo hình sẽ chuyển tới công đoạn lắp ghép, bằng cách sử dụng hỗn hợp keo đã pha trộn, các bộ phận của phao cứu sinh được gắn đầu lại với nhau sau đó được bơm đầy khí vào thông qua các van để kiểm tra. Việc kiểm tra được tiến hành bằng mắt theo quy cách bản vẽ, tại các vị trí phát hiện thấy độ kết dính không đạt sẽ được quét keo lại. Trong quá trình gia công buồng khí, gia công sản, lắp ghép, các hóa chất như toluen, methyl ethyl keton, coronate ... được pha chế theo một tỷ lệ nhất định thành hỗn hợp keo để gắn kết các phần phao cứu sinh. Các dụng cụ quét keo được vệ sinh bằng dung môi toluen.

Phao cứu sinh, áo phao, hệ phao cứu sinh và linh kiện sau khi kiểm tra hoàn tất được chuyển tới công đoạn đóng gói xuất hàng.

* Công nghệ sản xuất vỏ đựng phao cứu sinh các loại (vỏ container)

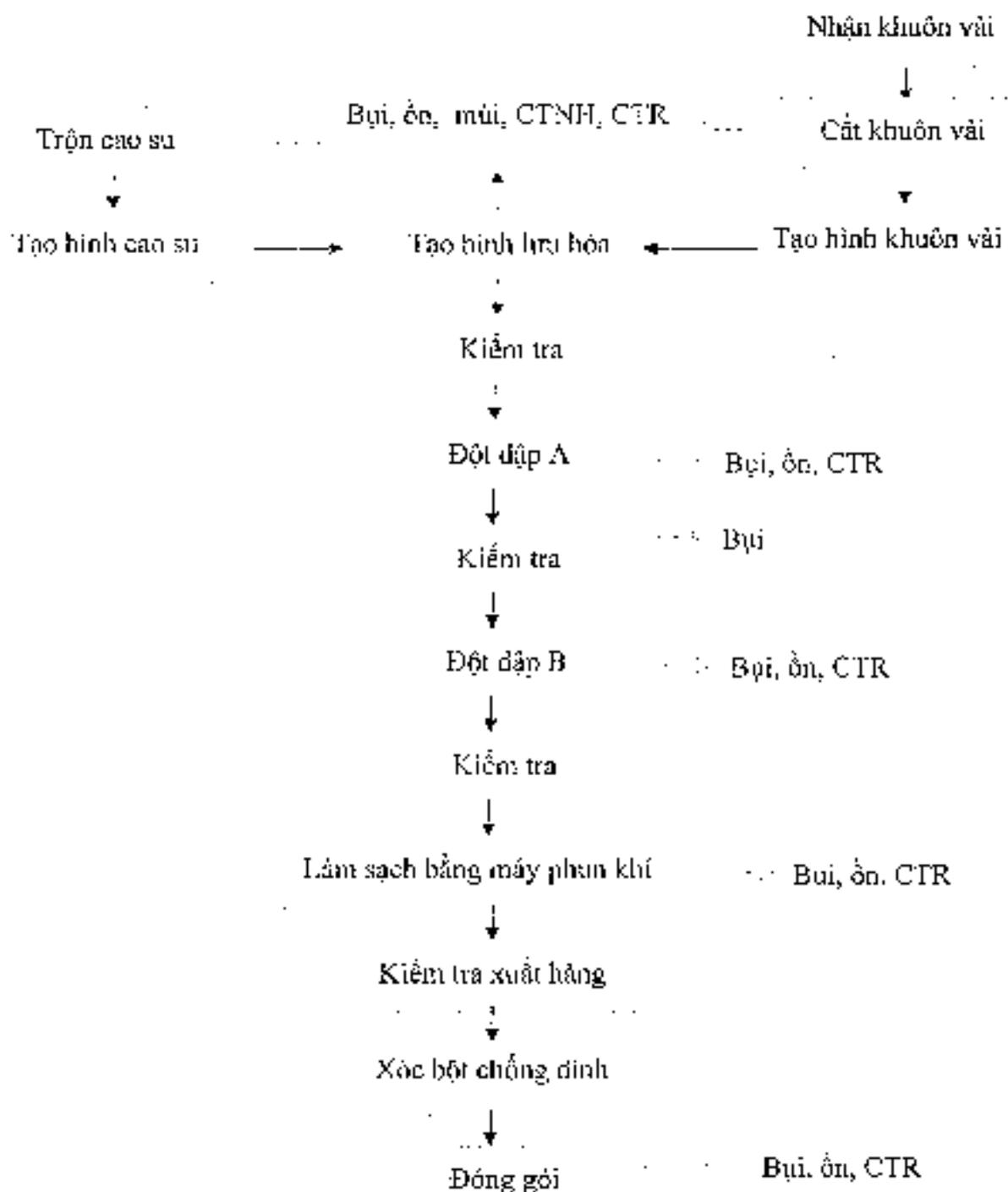


Hình 2.4. Sơ đồ sản xuất vỏ đựng phao cứu sinh các loại

Mô tả quy trình công nghệ:

Vỏ container (vỏ đựng xuống phao cứu sinh các loại) sử dụng nguyên liệu là các tấm vải sợi thủy tinh, các tấm vải sợi này sau khi cắt được dặt vào trong khuôn có sẵn. Mỗi loại kích thước sẽ có 1 loại khuôn riêng (khuôn container đã được đánh giấy ráp bên trong và phun sơn với thiết bị phun sơn trong phòng kín) và được quét các lớp keo để tạo độ kết dính (keo là hỗn hợp của các loại hóa chất như MEK, Toluene...). Chờ cho keo khô, bán thành phẩm được tách ra khỏi khuôn và chuyển sang phòng cắt có sử dụng máy cắt phun sương để cắt viên thừa bên trên. Vỏ container sau khi kiểm tra, đánh hỏng đạt yêu cầu sẽ chuyển ra ngoài công đoạn kiểm tra xuất hàng.

* Công nghệ sản xuất linh kiện cao su (nhóm sản xuất hộp bọc dây quang học loại V3, 3, ARO; màng chắn cao su; linh kiện cao su)



Hình 2.5. Sơ đồ công nghệ sản xuất linh kiện cao su

Mô tả quy trình công nghệ: Nguyên liệu đầu vào là cao su được kết hợp các loại hóa chất với tỷ lệ nhất định được pha trộn với nhau bằng máy trộn cao su. Hỗn hợp sau khi được trộn đều được chuyển sang công đoạn cắt để cắt thành từng tấm sử dụng máy cắt và cắt thành từng kích thước cụ thể sử dụng thiết bị cắt thủ công. Với

các loại sản phẩm yêu cầu có vải bên trong thì vải đồng thời cũng sẽ được cắt và tạo hình theo khuôn có sẵn. Với các linh kiện kim loại thì sẽ được quét một lớp keo lên bề mặt (keo là hỗn hợp của nhiều loại hóa chất như Chemlok, Methanol...). Sau đó linh kiện kim loại, vải và cao su đã cắt sẽ được đặt vào khuôn rồi đưa vào máy lưu hóa đập nôm để lưu hóa cao su trong một khoảng thời gian và nhiệt độ nhất định. Các loại khuôn sau khi lưu hóa được vệ sinh bằng nước rửa khuôn (thường dùng Die cleaner và Sunceon).

- Các sản phẩm cao su sau khi đã được lưu hóa được kiểm tra chọn lựa (bằng mắt thường) đảm bảo sản phẩm không bị rách, sứt mẻ, xước, vv. Qua công đoạn đột dập hoàn thành A, tại đây tùy theo sản phẩm sẽ sử dụng các loại máy đột dập như máy đột dập điều từ, máy đột dập bằng tay hay máy đột dập bằng áp lực khí. Tiếp tục công đoạn kiểm tra chọn lựa để đảm bảo bề mặt sản phẩm. Qua công đoạn đột dập sẽ sử dụng máy đột dập bằng tay. Sau đó tiếp tục công đoạn kiểm tra chọn lựa tạo sản phẩm đạt yêu cầu. Qua công đoạn phun xi khí, tại đây dùng máy xi khí và sử dụng khí Nitơ để từ bồn chứa Nitơ lỏng để làm sạch sản phẩm không bị dính bụi bẩn, ba vữa cao su, vv. Chuyển sản phẩm qua công đoạn kiểm tra xuất hàng. Sau đó chuyển sản phẩm qua công đoạn đánh bột, dùng máy xóc bột (dùng bột Tacl 3S và Silicone dioxide (Type) nhằm mục đích chống dính sản phẩm. Cuối cùng là công đoạn đóng gói sản phẩm.

* Công nghệ sản xuất thành gat mực máy in (thuộc nhóm sản xuất linh kiện kim loại)

Kiểm tra thanh kim loại



Pha keo, quét keo

Khí thải,



Lưu hóa

Nhiệt dư



Hoàn thành kiểm tra

Sản phẩm lỗi



Đóng gói

CTR

Hình 2.6 Sơ đồ công nghệ sản xuất thành gat mực máy in

Mô tả quy trình công nghệ: Thanh kim loại sau khi nhập về được kiểm tra ngoại quan rồi chuyển tới phòng keo. Tại đây, các hóa chất như Metaloc, DY39, MEK... được pha trộn tạo thành hỗn hợp keo để quét lên thanh kim loại tạo độ kết dính cho cao su ở quá trình lưu hóa. Với thiết bị lưu hóa, cao su nguyên liệu được dẫn lên từ thùng chứa, dẫn tới các thanh kim loại đã được đặt trong khuôn, sau quá trình lưu hóa cho ra sản phẩm hoàn chỉnh. Sản phẩm được chuyển tới công đoạn hoàn thành

Kiểm tra để xử lý ba vĩa và vệ sinh sản phẩm, kiểm tra bằng mắt rồi chuyển tới công đoạn đóng gói xuất hàng.

Danh mục máy móc thiết bị.

Bảng 2.2. Danh mục máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng	Xuất xứ
1	Áp kế điện tử	Cái	01	98%	Nhật Bản
2	Bàn cao	Cái	04	98%	Đài Loan
3	Bàn làm công mandrel	Cái	06	98%	Đài Loan
4	Cân	Cái	03	98%	Nhật Bản
5	Độ: lổ	Cái	01	98%	Đài Loan
6	Dụng cụ đo	Cái	02	98%	Nhật Bản
7	Lốp lưu hóa cao su	Cái	09	98%	Đài Loan
8	Lốp gia nhiệt	Cái	01	98%	Đài Loan
9	Lốp sấy	Cái	20	98%	Đài Loan
10	Máy học OP?	Cái	03	98%	Đài Loan
11	Máy cắt	Cái	02	98%	Đài Loan
12	Máy cắt	Cái	22	98%	Đài Loan
13	Máy cuộn	Cái	05	98%	Đài Loan
14	Máy dập	Cái	36	98%	Đài Loan
15	Máy đo CPM	Cái	04	98%	Nhật Bản
16	Máy đo độ cứng cao su	Cái	01	98%	Nhật Bản
17	Máy quấn hàng	Cái	01	98%	Đài Loan
18	Máy hòa khí CO ₂	Cái	01	98%	Đài Loan
19	Máy in lụa, nhiệt, tem	Cái	11	98%	Đài Loan
23	Máy dán tem tự động	Cái	04	98%	Đài Loan
24	Máy tạo hình vải	Cái	03	98%	Đài Loan
25	Máy làm lạnh	Cái	03	98%	Đài Loan
26	Máy làm mát	Cái	03	98%	Đài Loan
27	Máy làm sạch siêu âm	Cái	02	98%	Nhật Bản
28	Máy lưu hóa cao su	Cái	01	98%	Đài Loan
29	Máy mài	Cái	11	98%	Đài Loan
30	Máy may	Cái	06	98%	Đài Loan

Kế hoạch bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
 Địa chỉ: Lô đất D3-D6, KCN Namura - Hải Phòng, X. An Hưng, H. An Dương, HP

31	Máy nâng hạ tấm flag	Cái	02	98%	Đài Loan
32	Máy nén khí	Cái	09	98%	Đài Loan
33	Máy pha sơn	Cái	04	98%	Đài Loan
34	Máy phun sơn	Cái	03	98%	Nhật Bản
35	Máy sơn phủ	Cái	02	98%	Đài Loan
36	Máy phun cao su	Cái	12	98%	Đài Loan
37	Phụ kiện máy phun cao su	Cái	01	98%	Đài Loan
38	Máy quấn	Cái	01	98%	Đài Loan
39	Máy tách	Cái	05	98%	Đài Loan
40	Máy thông khí	Cái	01	98%	Đài Loan
41	Máy trộn	Cái	10	98%	Đài Loan
42	Thiết bị xử lý macdrel	Cái	02	98%	Đài Loan
43	Lò sấy	Cái	01	98%	Đài Loan
44	Tủ điện thay thế	Cái	04	98%	Đài Loan
45	Bàn kiểm tra	Cái	01	98%	Đài Loan
46	Hộ ghi nhiệt cho lò lưu hóa	Cái	01	98%	Đài Loan
47	Cầu trục	Cái	02	98%	Đài Loan
48	Hệ thống dừng khẩn cấp cho máy trộn	Cái	05	98%	Đài Loan
49	Hệ thống đường ống để làm công khí	Cái	01	98%	Đài Loan
50	Hệ thống máy đập nén	Cái	01	98%	Đài Loan
51	Máy đo độ bền sản phẩm	Cái	01	98%	Nhật Bản
52	Máy đo kích thước sản phẩm	Cái	01	98%	Nhật Bản
53	Máy dò kim loại	Cái	01	98%	Đài Loan
54	Máy ghi nhiệt độ	Cái	04	98%	Đài Loan
55	Máy kiểm tra	Cái	08	98%	Nhật Bản
56	Máy làm lạnh cao su	Cái	02	98%	Đài Loan
57	Máy lọc dung môi	Cái	01	98%	Đài Loan
58	Máy phun bề mặt cao su	Cái	01	98%	Đài Loan
59	Máy phun kết dính cao su	Cái	01	98%	Đài Loan
60	Máy rửa	Cái	03	98%	Đài Loan
61	Máy sấy	Cái	04	98%	Đài Loan

62	Máy sục bột	Cái	01	98%	Đài Loan
63	Máy tách bavía	Cái	01	98%	Đài Loan
64	Máy thổi khí	Cái	01	98%	Đài Loan
65	Máy tạo hình cao su	Cái	01	98%	Đài Loan
66	Máy tạo nhám cát	Cái	03	98%	Đài Loan
67	Máy xử lý kiềm	Cái	01	98%	Đài Loan
68	Hệ thống xử lý độ pH	Cái	01	98%	Đài Loan
69	Tấm lót khuôn	Cái	01	98%	Đài Loan
70	Thiết bị nhỏ giọt chất lỏng	Cái	01	98%	Đài Loan
71	Xe nâng	Cái	16	98%	Nhật Bản Đài Loan Hàn Quốc

2.3. Diện tích mặt bằng cơ sở sản xuất, kinh doanh: 43.280 m²

Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 022/043/030/039 chứng nhận đăng ký lại ngày 19 tháng 06 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 23 tháng 10 năm 2014 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.

Bảng 2.3. Diện tích các hạng mục công trình của dự án

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Diện tích xây dựng (m ²)	Chi chú
I	Nhóm các hạng mục về kết cấu hạ tầng			
1	Nhà xưởng A	m ²	4.720	
2	Nhà xưởng B (nhà văn phòng, nhà ăn bố trí ở tầng 2).	m ²	9.341	
3	Nhà xưởng C	m ²	5.727	
4	Nhà bảo vệ	m ²	44	
6	Sân đường nội bộ	m ²	10.251	
II	Nhóm các hạng mục phục vụ sản xuất			
1	Kho vật liệu dễ cháy nổ (Kho hóa chất)	m ²	420	
2	Nhà để xe	m ²	1.579	
3	Trạm biến áp	m ²	392	

4	Trần bê tông, bê ngắn	m ²	81	
5	Nhà đặt máy điều hòa	m ²	52	
III Nhóm các hạng mục về Bảo vệ môi trường				
1	Kho CTNH	m ²	150	
2	Kho chất thải rắn	m ²	252	
3	Cây xanh	m ²	10.271	
Tổng cộng		m ²	43.280	

a) Kết cấu các hạng mục công trình chính:

- Nhà xưởng, tổng diện tích sàn xây dựng nhà xưởng 19.788 m²

Trong đó:

Nhà xưởng A: có diện tích sàn 4.730 m² được xây dựng năm 2006. Hiện tại nhà xưởng A được bố trí phân xưởng gậy golf, nhà 1 tầng.

Kết cấu: móng ép cọc bê tông cốt thép. Dầm kèo, dầm giằng BTCT. Nền BTCT xoa láng. Dầm sàn thép tổ hợp, đỡ bê tông. Khung kèo thép hình tổ hợp, xà gỗ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. Dầm cầu trục thép tổ hợp. Tường bao che xây gạch, trát sơn nước, phía trên là vách tôn; máng xối bằng thép; ống dẫn nước: ống PVC Ø200 với đai thép.

Nhà xưởng B: có diện tích sàn 9.341 m², được xây dựng từ năm 2006. Công năng của nhà máy như sau:

Tầng 1: Phân xưởng phao cấu sinh và xưởng điện

Tầng 2: Khu nhà văn phòng và khu nhà ăn

Nhà ăn hoạt động theo 01 ca hành chính kết hợp làm thêm sáng và chiều để phục vụ bữa ăn cho CBCNV.

Nhà ăn phục vụ 845 suất ăn/ngày và Công ty đã ký hợp đồng đặt cơm với Công ty Cổ phần phân phối Thương mại Mạnh Linh, theo hợp đồng này thì Công ty Cổ phần phát triển Thương mại Mạnh Linh sẽ nấu ăn tại cơ sở để phục vụ cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Kết cấu: móng ép cọc bê tông cốt thép. Dầm kèo, dầm giằng BTCT. Nền BTCT xoa láng. Dầm sàn thép tổ hợp, đỡ bê tông. Khung kèo thép hình tổ hợp, xà gỗ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. Dầm cầu trục thép tổ hợp. Tường bao che xây gạch, trát sơn nước; máng xối bằng thép; ống dẫn nước: ống PVC Ø200 với đai thép.

Nhà xưởng C: có diện tích sàn 5.727 m² được bố trí lịch phát xưởng sản xuất hàng chèo nạng (lịch kiện cao su) gồm có: khu nhà 1 tầng được bố trí công đoạn cắt, trộn, đập nện và khu nhà 3 tầng được bố trí công đoạn kiểm tra hoàn thành.

Kết cấu:

Khu 1 tầng: móng ép cọc bê tông cốt thép. Đầm kiềng, đá giềng BTCT. Nền BTCT xoa láng. Dầm sàn thép tổ hợp, dầm bê tông. Khung kèo thép hình tổ hợp, xà gồ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. Dầm cầu trục thép tổ hợp. Tường bao che xây gạch, trát sơn nước, phía trên là vách tôn: màng xé, bằng thép; ống dẫn nước: ống PVC Ø200 với đai thép.

Khu 3 tầng:

+ Móng cọc: Cọc bê tông cốt thép ly tâm cự ứng lực đường kính D300mm; sức chịu tải 1 cọc: 45 tấn; tổng số lượng cọc: 554 cọc

Số cọc được chỉ định thí nghiệm hiện trường: 7 cọc.

Cọc có 3 loại chiều dài: L = 27m, 28m, 29m.

Sử dụng máy ép tự hành kiểu Robot để ép cọc. Tải trọng ép max Pmax < 102 tấn, ép min Pmin > 90 tấn

Cọc được sử dụng để chịu tải cho hệ kết cấu khung và sàn trệt của công trình

Móng cọc dài thép được chọn là phương án thiết kế chịu tải trọng công trình

Hệ dầm giềng bê tông cốt thép được thiết kế tham gia chia tải một phần cho sàn trệt và chịu tải trọng tường xây.

- Tường bao che sử dụng gạch xi măng block kết hợp tường tôn bao che bên ngoài để tạo hình.

- Mái sử dụng hệ vì kèo thép, xà gồ định hình H200 và tôn lợp mái.

+ Vách thạch cao 2 lớp được sử dụng làm vách ngăn phân chia công năng sử dụng giữa các phòng.

Nhà bảo vệ

Nhà bảo vệ được thiết kế xây dựng trên diện tích 22,8m². Nhà bảo vệ xây tường bao che bằng gạch 220, nền lát gạch ceramic 400x400.

Nhà để xe

Diện tích: 1.579 m²

Kết cấu: Nhà để xe máy để trống một tiếp cận với đường giao thông nội bộ, hệ kết cấu khung thép, xà gỗ thép, trên lợp tôn mạ che phủ, độ dốc 25%. Nền bê tông đá 1x2 mác 200.

Trạm bơm

Diện tích: 81 m²

Kết cấu: tường bao che xây gạch 220, nền bê tông đá 1x2 mác 200.

Kho hóa chất

Kho hóa chất (kho vật liệu dễ cháy nổ) có diện tích 420 m² được bố trí phía sau nhà xưởng B, tách biệt với nhà xưởng sản xuất, được thiết kế xây dựng theo đúng quy định tại TCVN 2622:1995.

Kết cấu: móng ép cọc bê tông cốt thép. Nền BCTT xoa láng. Đầm sàn thép tổ hợp, dầm bê tông. Khung kèo thép hình tổ hợp, xà gỗ thép, mái lợp tôn Zinalume cách nhiệt. Tường bao che xây gạch, trát sơn nước, phía trên là vách tôn; màng xối bằng thép.

Ngoài những quy định chung về kết cấu công trình, các kho hóa chất được thiết kế theo các tiêu chuẩn phòng, chống cháy nổ, cụ thể như: tính chịu lửa; ngăn cách cháy; thoát hiểm; hệ thống báo cháy; hệ thống chữa cháy; phòng trực chống cháy.

Trạm biến áp: có 1 trạm; diện tích xây dựng là 392 m², với công suất là 300 KVA - 22KV/0,4KV; 500 KVA - 0,4 KV/0,21 KV.

Phòng đặt máy điều hòa: tổng diện tích là 52 m².

Mái bằng tôn mạ kẽm. Tường gạch và bưng tôn kẽm, sơn chống rỉ trên thép.

- Nhà xe: tổng diện tích là 1.579 m²

- Mái bằng tôn mạ kẽm. Khung thép, không có tường bao quanh, cao tính đến đỉnh mái là 2,7m; sơn chống rỉ trên thép. Móng cọc kết cấu bê tông cốt thép.

+ Màng thu nước mái: làm bằng tôn mạ kẽm; ống dẫn nước: ống PVC Ø90 với đai thép.

b) Các công trình phụ trợ

Hệ thống cấp, thoát nước

* Hệ thống cấp nước

- Nguồn nước cấp lấy từ nguồn nước tổng của KCN dẫn trực tiếp vào sử dụng và cấp vào bể chứa để dùng cho chữa cháy. Nước sinh hoạt được cấp cho các khu vệ sinh sử dụng trong nhà xưởng, mỗi khu vực được khóa chế bởi các van khóa.

- Bể chứa nước: Gồm 2 bể trong: tổng lưu lượng dự trữ là 1.450 m³ và 1 bể bên ngoài để phục vụ cho chữa cháy. Bể chứa nước có cấu tạo bằng BTCT, có trộn phụ gia chống thấm. Bể chứa gồm có: ống vào, ống hút bơm đặt cách đáy bể, van phao, van khóa, ống thông hơi bể, họng nước chữa cháy Ø51, các cuộn vòi chữa cháy.

* Hệ thống thoát nước

- Thoát nước mưa: Nước mưa từ mái nhà được gom vào máng xối và dẫn xuống bằng các ống đứng PVC Ø90. Nước từ ống đứng thoát vào mương thu nước hiện hữu bằng ống PVC Ø90.

Nước mưa ngoài đường của xưởng được thu về các hố ga đặt tại các điểm thu nước mặt của toàn bộ hệ thống nhà xưởng và đấu nối với hệ thống thoát nước mặt của KCN Nomura - Hải Phòng.

- Thoát nước thải sinh hoạt:

• Nước thải từ chậu rửa, chậu thu nước sản được đưa vào ống cứng PVC. Nước từ ống đứng đưa vào các hố ga bên trong bằng ống PVC, 1 - 2%.

+ Dùng ống PVC để thu nước phân, tiểu về dẫn nguồn thải này về hệ thống thoát nước thải của nhà máy sau đó ra hố ga cuối cùng để thoát vào hệ thống thoát nước thải của KCN Nomura Hải Phòng.

Phần nước sau khi qua hố ga được đấu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nomura - Hải Phòng để tiếp tục xử lý.

Hệ thống cấp điện và chiếu sáng

- Nguồn điện lấy từ lưới điện hạ thế công nghiệp Nomura - HP 22KV tới tủ đóng cắt trung thế hợp bộ RML và cấp điện cho trạm biến áp có tổng công suất 700KVA.

- Hệ thống điện công trình là hệ thống 3 pha 5 dây, dây bảo vệ tiếp đất đi riêng, độc lập với dây trung tính làm việc.

- Cấp trung thế được đi ngầm dưới đất từ trạm chính của KCN tới RML, trong quá trình đi cáp phải được đặt cách bảo cho cáp ngầm nhằm tránh sự cố khi đào bới.

- Toàn bộ cáp hạ thế đi từ tủ MSB tới các tủ phân phối trong nhà xưởng được đi trên liang cáp.

Hệ thống chống sét

Sử dụng hệ thống chống sét đánh thẳng được thiết kế và lắp đặt theo tiêu chuẩn.

Hệ thống phòng cháy chữa cháy

Sử dụng hệ thống báo cháy tự động và hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường:

- Hệ thống báo cháy tự động

Theo tiêu chuẩn TCVN 5738-2001 và tiêu chuẩn quốc tế (NFPA), chủ đầu tư đã cho thiết kế hệ thống báo cháy tự động với các bộ phận cơ bản sau:

+ Trung tâm xử lý báo cháy

+ Các đầu báo cháy tự động: Đầu báo khói và đầu báo nhiệt

+ Công tắc báo cháy khẩn

- Chuông báo cháy

+ Các yếu tố liên kết: gồm các linh kiện, hệ thống cáp và dây tín hiệu, các bộ phận tạo thành tuyến liên kết với nhau giữa các thiết bị của hệ thống báo cháy.

+ Nguồn điện

- Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy: 79 bình bột MFZ8, 89 bình bột MFZ4, 134 bình CO₂ (MT5), hộp cứu hỏa trong nhà, 12 trụ cứu hỏa ngoài nhà, hệ thống họng nước chữa cháy vách tường cùng đầy đủ ống vòi và các thiết bị phát tín hiệu báo động.

- Hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường

+ Đối với hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường, máy bơm chữa cháy sẽ bơm nước vào các đường ống được thiết kế quanh nhà máy.

+ Khi có sự cố xảy ra, nhân viên chữa cháy khởi động máy bơm chữa cháy để bơm nước vào đường ống, sau đó đến các họng tu chữa cháy gắn cuốn vòi, lăn phun vào van nước chữa cháy và mở van nước để tiến hành chữa cháy.

- Bố trí hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường như sau:

➤ Các họng tu chữa cháy được bố trí bên ngoài nhà xưởng và gắn cửa ra vào. Lợi thế của khu vực là khả năng thông thoáng nên việc bố trí các họng tu chữa cháy đảm bảo về mặt an toàn và hiệu quả khi tiến hành chữa cháy.

➤ Máy bơm chữa cháy được lắp đặt cạnh bể nước, bơm cấp nước chữa cháy gần khu vực nhà xưởng nên việc vận hành và theo dõi hệ thống cũng rất thuận tiện.

- Hệ thống báo cháy tự động

+ Các đầu báo cháy nhiệt, khói lắp đặt tại các nhà xưởng

+ Tủ trung tâm báo cháy được lắp tại khu vực phòng bảo vệ và thường xuyên có người trực 24/24.

- Hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) nhà C: Hệ thống này có thể dập tắt lửa cháy, bằng cách phun nước trực tiếp vào khu vực đang cháy mà tự động phun nước khi bị kích hoạt trong cùng nhiệt độ đã được xác định trước. Hệ thống Sprinkler là một hệ thống kết các đường ống chảy ngắn cuối đầu và trên mặt đất, được thiết kế theo những tiêu chuẩn của công nghệ chữa cháy. Có bố trí một hoặc nhiều nguồn cấp nước tự động. Phần hệ thống nằm trên mặt đất là một mạng đường ống được thiết kế theo quy mô của "hệ thống ống" hoặc ngược lại "vành ống đường ống", và được lắp đặt trên trong một tòa nhà, một công trình kiến trúc, hoặc một khu vực, trở nên chung, được lắp đặt gần trên trần nhà và trên cùng ống ấy, những đầu sprinklers được bố trí sao cho khi phun nước ra, nó bao trùm một vùng không gian được tính toán trước. Thông tin về thiết bị được tích hợp bằng nhiệt phát ra từ đám cháy, và nó kích hoạt việc phun nước tự động.

Nguyên lý hoạt động của đầu Sprinkler:

Khi có sự cố cháy, nhiệt độ tại đầu Sprinkler sẽ tăng lên làm cho Cờy ngăn trong ống bị giãn nở. Ống thủy ngân sẽ ra và làm vỡ chốt nắp bên, nước được phun ra từ đầu Sprinkler và được tu, thổi làm dập tắt ngọn lửa một cách hiệu quả bằng đồng.

Chiều cao lắp đặt của đầu sprinkler:

• Chiều cao lắp đặt từ trần 1,2m.

• Chiều cao lắp đặt từ sàn 2,0m.

Công ty đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 140/TĐ-PCCC(KT) ngày 18/10/2006; số 246/ TD-PCCC(KT) ngày 6/9/2008; số 138/ TD-PCCC(KT) ngày 19/10/2013; số 186/ TD-PCCC(KT) ngày 01/09/2016; nghiệm thu PCCC tại văn bản số 49/PCCC-NJ của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hải Phòng ngày 23/04/2007 và văn bản số 26/SCSPCC-HĐPC ngày 25/3/2014 của sở Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hải Phòng; văn bản số 42/CSPPCC-HĐPC ngày 10/3/2017 của sở Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hải Phòng;

c) Các hạng mục về bảo vệ môi trường

f. Nhà kho CTR + CTNH, nhà kho CTNH và CUR được tách biệt bằng vách cao 1m.

Kho chứa CTNH: Kho chứa CTNH có diện tích 150 m². Kho chứa được bố trí trong khu vực lưu trữ rác thải. Bên ngoài kho chứa dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

Trong kho chứa CTNH bố trí các thùng đựng CTNH có dung tích 2m³, thùng phi 200 lít. Mỗi mã CTNH được đựng trong các thùng chứa riêng biệt, không để lẫn

CTNH với nhau và lắp với chất thải thông thường. Trên mỗi thùng có dán biển thể hiện các thông tin: tên CTNH, mã CTNH, ngày bắt đầu lưu trữ.

Kho chứa được ngăn cách với kho chứa chất thải sản xuất bằng tường ngăn lửng cao 1-1,2m, không có mái che. Trong kho có bố trí rãnh thoát nước để thu gom nước thải của CTNH rò rỉ, nước thải từ khu vực kho sau khi thu gom sẽ thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Công ty.

Kho chứa chất thải sản xuất

Kho chứa chất thải sản xuất có diện tích 252 m². Kho được bố trí trong khu vực lưu trữ rác thải, gần kho chứa CTNH. Kho được ngăn cách với kho CTNH bằng vách lửng cao 1-1,2m.

Kết cấu: móng ép cọc bê tông cốt thép. Đà kiềng, đà giằng BTCT. Nền BTCT xoa láng. Dầm sàn thép tổ hợp, dầm bê tông. Khung kèo thép hình tổ hợp, xà gồ thép, mái lợp tôn Zincolume cách nhiệt. Dầm cầu trục thép tổ hợp. Tường bao che xây gạch, trát sơn nước, phía trên là vách tôn; máng xối bằng thép; ống dẫn nước: ống PVC Ø200 với đai thép.

2.4. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất:

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, phụ liệu như sau:

Bảng 2.4. Nhu cầu nguyên liệu phục vụ sản xuất của Công ty

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng /năm	Nguồn gốc
1	Tấm nguyên liệu (sợi carbon và nhựa epoxy)	m ²	20.600	Nhật Bản
2	Sơn	Kg	500	Mỹ
3	Mực	Kg	50	Mỹ
4	Đề can	chiếc	3.090	Việt Nam
5	Vải trắng cao su	m ²	374.240	Nhật Bản
6	Vải	m ²	24.560	Nhật Bản
7	Vải nhựa trong	m ²	11.480	Nhật Bản
8	Keo cao su	Kg	1.022	Việt Nam
9	Nhựa và chất làm cứng Polyester/Styrene	Kg	10.160	Việt Nam
10	Tấm Polyethylene	m ²	3.400	Nhật Bản
11	Cao su	kg	2.900	Nhật Bản
12	Các bộ phận nhựa	chiếc	10.240	Nhật Bản
13	Tấm cao su	m ²	100.000	Nhật Bản

14	Ethy Acetate	kg	1.000	Việt Nam
15	IPA	kg	50	Việt Nam
16	Acetone	kg	140	Việt Nam
17	MEK	kg	60	Việt Nam
18	Dung dịch hòa tan Polyisocyanate	kg	90	Việt Nam
19	Toluence	kg	20.000	Việt Nam
20	Bột chống dính	kg	556	Hàn Quốc
21	Chất đông cứng	kg	953	Nhật Bản
22	Chất kết dính cao su	kg	908	Nhật Bản
23	Chất xúc tác mực in	kg	27	Mỹ
24	Chất xúc tác keo	kg	172	Nhật Bản
25	Chất xử lý gây thối	kg	190	Mỹ
26	Dung môi lau gậy	kg	38.050	Singapore, Hàn Quốc
27	Dung môi pha keo	kg	2.339	Nhật Bản
28	Dung môi pha keo, làm sạch	kg	41.624	Nhật Bản
29	Dung môi pha sơn	kg	2.006	Singapore, Hàn Quốc
30	Dung môi hòa tan mực	kg	45	Singapore, Hàn Quốc
31	Dung môi lau thanh gạt mực	kg	766	Nhật Bản
32	Hóa chất tạo vỏ talcon	kg	5.268	Nhật Bản
33	Hóa chất pha chế	kg	180	Nhật Bản
34	Hóa chất trộn cao su	kg	3.876	Nhật Bản
35	Hóa chất rửa khuôn	kg	123	Nhật Bản
36	Hóa chất nhúng lõi nhựa	kg	2.170	Nhật Bản
37	Keo	kg	29.063	Nhật Bản
38	Mực in các loại	kg	538	Mỹ
39	Sơn	kg	32.832	Nhật Bản, Mỹ

2.5. Nhiên liệu sử dụng trong quá trình sản xuất (dầu, than, củi, gas, điện...)

Nhiên liệu điện, nước, dầu cơ sở sử dụng trong năm sản xuất ổn định được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.5. Nhu cầu điện nước phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty

TT	Tên loại	Đơn vị	Số lượng/tháng
1	Điện	KWh	670.000
2	Nước	m ³	2.388
3	Dầu	Lít	1.000

III. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng

Hiện tại một bằng nhà xưởng và các công trình phụ trợ đã được hoàn thành, không xây dựng thêm hạng mục công trình. tuy nhiên, Công ty sẽ tiến hành cải tạo lại khu của CTNH. Nội dung cải tạo kho chứa gồm:

- Nâng chiều cao của tường bao, cách biệt kho chất thải nguy hại và kho chứa rác công nghiệp.
- Lập mái kín cho khu vực kho.
- Cải tạo lại rãnh thoát nước trong kho không để nước thải rò rỉ từ khu vực kho CTNH thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của Công ty. Công ty xây dựng 01 hố ga thu gom trong kho chứa. Nước thải rò rỉ theo rãnh thu chảy vào hố ga thu gom, sau đó được xử lý cùng các loại CTNH khác. Kế hoạch cải tạo lại kho chứa chất thải nguy hại sẽ được hoàn thiện trước ngày 30/5/2018.

Bảng 2.1. Kế hoạch bảo vệ môi trường quá trình xây dựng

Yếu tố gây tác động	Trạng thái		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công	x		Sử dụng phương tiện, máy móc đã qua kiểm định	x	
			Sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm	x	
			Định kỳ bảo dưỡng phương tiện, thiết bị	x	
			Biện pháp khác:		x
Bụi	x		Cách ly, phun nước để giảm bụi	x	
			Các biện pháp khác: Sử dụng phương tiện, máy móc đã qua kiểm định.	x	
Nước thải sinh hoạt	x		Thu gom, tự xử lý trước khi thải ra môi trường (nguồn tiếp nhận là hệ thống xử lý nước thải KCN Nomura Hải Phòng): nước thải vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại đã được xây dựng sẵn rồi thoát ra nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty.	x	
			Thu gom, thuê đơn vị có chức năng để xử lý		x

			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải khu vực		x
			Biện pháp khác:		x
Nước thải xây dựng		x	Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng		x
			Tự đổ thải tại các điểm quy định của địa phương		x
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý		x
			Biện pháp khác:		x
Chất thải rắn xây dựng	x		Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng	x	
			Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương		x
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý	x	
			Biện pháp khác: - Phân loại tại nguồn và bố trí các thùng chứa rác tạm thời trên khu vực xây dựng.	x	
Chất thải rắn sinh hoạt	x		Tự đổ thải tại các địa điểm quy định của địa phương		x
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý	x	
			Biện pháp khác: rác thải được phân loại tập trung vào các thùng rác đặt tại nơi quy định của Công ty, được thu gom vận chuyển và xử lý công rác thải công nghiệp hiện có của Công ty.	x	
Chất thải nguy hại	x		Thuê đơn vị có chức năng để xử lý	x	
			Biện pháp khác:		x
Tiếng ồn	x		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	x	
			Biện pháp khác: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân	x	
Rung	x		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	x	
			Biện pháp khác: Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân	x	

Nước mưa chảy tràn	x	Có hệ thống rãnh thu nước, nỏ ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường; hệ thống thoát nước này đã được xây dựng sẵn.	x	
		Biện pháp khác:		x

IV. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động

Bảng 4.1. Kế hoạch bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Bụi và khí thải	x		Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải: với ống khói.		x
			Lắp đặt quạt thông gió với bộ lọc không khí ở cuối đường ống.		x
		Biện pháp khác:			
		- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại nhà xưởng. Công ty trang bị 02 quạt công suất 150w/h để cấp gió từ ngoài vào trong xưởng; 25 quạt hút gió từ xưởng sản xuất công suất 20.000 m ³ /h và 167 đèn hóa công suất 100.000 BTU.			
		- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc.			
		- Quy định tốc độ xe vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào cơ sở.		x	
		- Thường xuyên quét dọn nhà xưởng để đảm bảo môi trường luôn việc sạch sẽ.			
		- Thiết kế trồng cây xanh. Hiện tại diện tích cây xanh và thảm cỏ tại Công ty là 10.271 m ² chiếm khoảng 25% tổng diện tích mặt bằng Công ty sẽ tiếp hành trồng thêm cây xanh trên diện tích thảm cỏ.			
Nước thải	x		Thu gom và tái sử dụng		x

sinh hoạt		<p>Xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung.</p>	x
		<p>Biện pháp khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với nước thải khu vực bếp: đưa qua bể mỡ để loại bỏ dầu mỡ động thực vật và rác thải kích thước lớn có trong nước thải sau đó thoát ra hố ga thu gom bằng đường ống PVC có sẵn Ø110. Từ hố ga thu gom, toàn bộ lượng nước này theo đường ống PVC chảy về hệ thống thoát nước thải chung của KCN Nomura Hải Phòng. - Nước thải toilet từ khu nhà văn phòng, khu nhà vệ sinh nhà xưởng A, nhà xưởng B được dẫn trực tiếp bằng đường ống PVC Ø110 ra hố ga cuối của Công ty trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung của KCN Nomura HP. - Nước thải từ khu toilet nhà xưởng C được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn sau đó dẫn ra hố ga cuối cùng của Công ty bằng đường ống PVC Ø 110. - Nước thải từ khu nhà bảo vệ dẫn ra hố ga cuối bằng đường ống PVC Ø100. - Nước thải từ hố ga cuối được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Nomura Hải Phòng để xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận. 	x
Nước thải sản	x	Thu gom và tái sử dụng	

xuất		Xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn quy định và thải ra môi trường.	x	
		Biện pháp khác: Nước thải từ quá trình rửa khuôn có độ pH cao, được đưa vào bể riêng và trung hòa bằng H ₂ SO ₄ về pH trung tính rồi dẫn vào hệ thống thoát nước chung của KCN. Lượng phát sinh khoảng 0,5 m ³ /ngày.	x	
Nước thải từ hệ thống làm mát	x	Thu gom và tái sử dụng Giải nhiệt và thải ra môi trường Biện pháp khác: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát máy mài cực sử dụng tuần hoàn và lượng nước bị hao hụt được bổ sung thường xuyên nhờ hệ thống van xả tự động. Định kỳ nước làm mát qua thiết bị tách cặn rồi xả toàn bộ vào hệ thống thoát nước chung của KCN nomura Hải Phòng. Chất cặn, vôi lọc được thu gom xử lý định kỳ 1 tháng/lần cùng rác thải nguy hại của Công ty. Chất lỏng nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận đảm bảo đạt Quy định của NHZ về chất lượng nước thải Công nghiệp	x	x
Chất thải rắn	x	Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng Tự xử lý Thuê đơn vị có chức năng để xử lý. Biện pháp khác: - Rác thải sinh hoạt: Thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu. Cụ thể: + Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty sẽ được phân loại ngay tại nguồn. + Rác thải từ các khu vực phát sinh sẽ được lắp trung vào thùng	x x x	x x

		<p>rác và thuê Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng thu gom và vận chuyển hàng ngày</p> <p>- Rác thải sản xuất:</p> <p>+ Chất thải rắn sản xuất từ khu vực phát sinh được công nhân thu gom vào các thùng chứa sau đó tập kết lại tại khu vực lưu giữ rác thải của Công ty. Khu vực lưu giữ chất thải rắn sản xuất được đặt tại khu chứa rác với diện tích khoảng 252 m².</p> <p>+ Chất thải rắn có tính chất thương mại được Công ty bán cho Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thăng theo hợp đồng số 2018/ĐT-FCH ngày 26/10/2017 với 32.935 kg/năm. Tần suất thu gom 02 tuần/lần.</p> <p>+ Chất thải rắn không có tính chất thương mại được thu gom, xử lý bởi Công ty TNHH Phát triển thương mại và sản xuất Đại Thăng theo Hợp đồng số 2018/FCH-ĐT/RCN ký ngày 20/10/2017. Tần suất thu gom 2 tuần/lần.</p>	
		Thuế đơn vị có chức năng xử lý	x
Chất thải nguy hại	x	<p>Biện pháp khác:</p> <p>- Đã đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số quản lý chất thải nguy hại là 31.000183.T cấp lần thứ 1 ngày 22/10/2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải</p>	x

Phòng.

+ Công ty đã lập hồ sơ cấp lại số chủ nguồn thải CTNH

+ Phân loại CTNH ngay tại nguồn. Theo quy trình quản lý chất thải nguy hại tại xưởng sản xuất của Công ty, chất thải nguy hại phát sinh tại các chuyên sản xuất được thu gom vào các thùng chứa CTNH có mã số trong trang đặt tại nhà xưởng. Cuối ngày, toàn bộ lượng CTNH sẽ được công nhân vận chuyển đến kho chứa CTNH.

+ Đã xây dựng kho tập kết CTNH diện tích 150 m² đặt trong khu vực lưu trữ phế thải của Công ty. Trong kho có bố trí bình chữa cháy cầm tay. Ngoài kho có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định của sắt có khóa.

+ Thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, dung tích 2m³; có dán nhãn, biển cảnh báo đối với từng loại chất thải nguy hại.

+ Công ty có cán bộ chuyên phụ trách về quản lý chất thải nguy hại, thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ CTNH nhằm có biện pháp khắc phục ngay khi có sự cố xảy ra.

+ Đã ký hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với Công ty Cổ phần Hòa An số 277/2017.VH/XLC/CTNH đã ký ngày 01/10/2017.

+ Đã gửi Báo cáo quản lý chất thải nguy hại của chủ nguồn thải CTNH (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017) Chi cục bảo vệ môi trường Hải Phòng.

Mùi	x	Lắp đặt quạt thông gió	x	
		Biện pháp khác:		x
		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
		Cách làm để giảm tiếng ồn		
tiếng ồn	x	- Biện pháp khác - Bố trí hợp lý các thiết bị, tạo không gian giữa trong nhà xưởng sản xuất. Đặc biệt chú ý đến việc bảo trì máy móc, tra, bôi dầu mỡ để giảm tiếng ồn khi vận hành. + Bố trí ca kíp làm việc hợp lý, không để công nhân có thời gian tiếp xúc với tiếng ồn trong thời gian liên tục quá 8 tiếng, làm việc theo ca, trang bị quần áo bảo hộ lao động và hệ thống bịt tai cho công nhân, thực hiện đúng các chế độ về an toàn lao động.	x	
Nhiệt độ	x	Lắp đặt quạt thông gió	x	
		Biện pháp khác		x
		Có hệ thống kênh thu nước, hố ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường.		x
Nước mưa chảy tràn	x	Biện pháp khác: Nước mưa được thu gom bằng hệ thống đường ống đứng kích thước Ø 150 bao quanh Công ty sau đó thoát trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp.	x	

Trình độ của cơ sở	Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh	Kích thước khu vực (m²)	Trách nhiệm thực hiện
Vận hành	Môi trường không khí Phân xưởng Raft (Súc suất: phero cầu xích)	Khu vực phía công xưởng Shast	Bụi, òn, SO ₂ , NO ₂ , CO, Xylol, acetone, Xylohexan.	1 lần/năm	Quyết định 3753/2002/QĐ-BYT Quyết định 3753/2002/QĐ-BYT	45	Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng
	Môi trường không khí Phân xưởng Raft (Súc suất: phero cầu xích)	Khu vực phía công xưởng Shast	Bụi, òn, SO ₂ , NO ₂ , CO, Ethy. acetate	1 lần/năm	Quyết định 3753/2002/QĐ-BYT QCVN 19:2010/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT Quyết định 3753/2002/QĐ-BYT QNVN 22/2016/BYT QNVN 24/2016/BYT QNVN 26/2016/BYT		
		Khu vực lắp ghép	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ánh sáng, bụi, SO ₂ , NO ₂ , CO, Toluen, THC, Xylen, Xylohexan		Quyết định		

Vận hành	Phân xưởng Functional (Sản xuất linh kiện cao su)	Khu vực gia công container (Vô dụng theo cấu sinh)	Bụi, ồn, SO ₂ , NO ₂ , CO, Toluene, Xylol.	3733/2002/ QĐ-BYT
		Ống thải phao cứu sinh 1 Ống thải phao cứu sinh 2 Ống thải phồng Container	SO ₂ , CO, NO ₂ , Toluene, THC, Xylol, lưu lượng	QCVN 19:2010/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 23:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT
Nước thải	Hố ga dầu nổi nước thải với KCN	Khu vực kiểm tra hoàn chỉnh Denrai	Nhiệt độ, tổng ôi	Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT
		Khu vực dập nén Công nghiệp	Nhiệt độ, rung ồn	
	Khu vực trộn cao su Công nghiệp	Khu vực phồng keo Semitsu	Toluene, Methanol, TUC	Quyết định 3733/2002/ QĐ-BYT
			Toluene	QĐ3733/2002/ QĐ-BYT
		Hố ga dầu nổi nước thải với KCN	Nhiệt độ, pH, COD, BOD, SS, As, Cd, Fe, Cu, Zn, Hg, Mn, Cr, Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ khoáng, dầu Coliform, Dầu mỡ DTV	1 lần/năm 1 lần/năm

V. Cam kết

5.1. Chúng tôi cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

5.2. Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các kế hoạch bảo vệ môi trường và quan trắc định kỳ được nêu trên đây

5.3. Chúng tôi cam bảo độ trung thực của các thông tin và nội dung diễn trong kế hoạch bảo vệ môi trường này.



KUNIO TSUKANO
PRES DENE.

MÔ TẢ CÔNG TRÌNH / ITEM DESCRIPTION	DIỆN TÍCH (M ²) / AREA (SQ.M)	HỆ SỐ / FACTOR
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT / TOTAL LAND AREA	43.280	100 %
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG / TOTAL BUILDING AREA (GROUND FLOOR)	22.978	
MẬT ĐỘ XÂY DỰNG / COVERAGE RATIO		53,08 %
TỔNG DIỆN TÍCH SÀN / TOTAL AREA OF FLOOR	29.313	
HỆ SỐ SỬ DỤNG BẦY / USE LAB FACTOR		8,8
DIỆN TÍCH CÂY XANH - THẨM CỎ / LANDSCAPING AREA	9.879	22,84 %
DIỆN TÍCH SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ / INTERNAL ROAD & COURT AREA	10.426	24,09 %

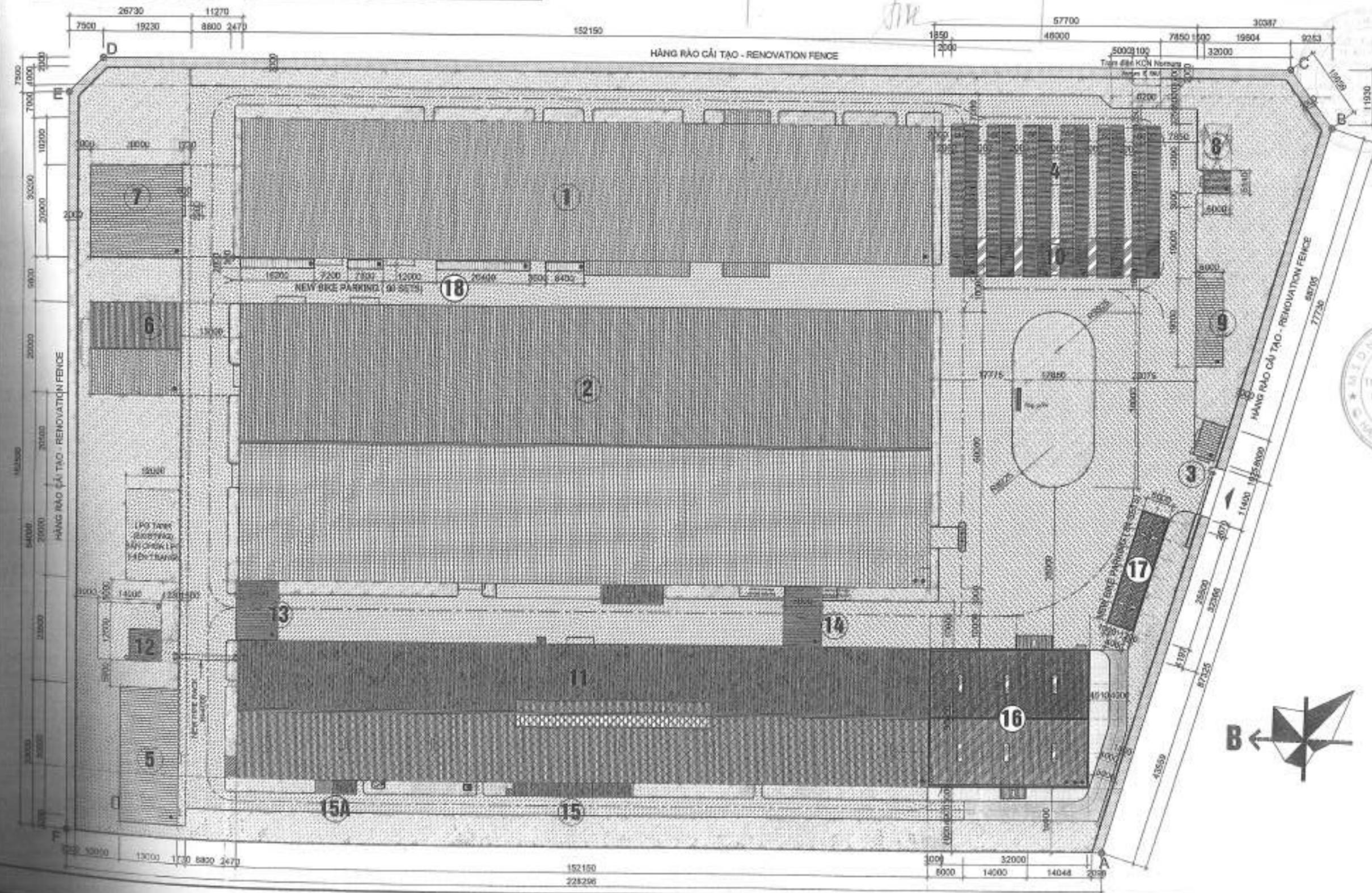
CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG / EXISTING ITEM DESCRIPTION	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / BUILDING AREA (SQ.M)	DIỆN TÍCH SÀN / FLOOR AREA (SQ.M)
1 NHÀ XƯỞNG A (HIỆN TRẠNG) / FACTORY A (EXISTING)	4.720	4.700
2 NHÀ XƯỞNG B / FACTORY B	9.341	10.714
3 NHÀ BẢO VỆ QUẢN HOUSE	44	44
4 NHÀ XE MÁY BIKESHED	900	900
5 TRẠM ĐIỆN ÁP SUBSTATION	360	360
6 KHO VẬT LIỆU DỄ CHÁY NỔ / BOMBUS STORAGE	420	420
7 KHO PHÉ LIỆU WASTE STORAGE	492	492
8 TRẠM BƠM BỂ NGẦM 1 / PUMP RM. UNDER GROUND 1	32	32
9 NHÀ XE Ô TÔ CAR PARKING R/SHED	114	114

CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG / EXISTING ITEM DESCRIPTION	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / BUILDING AREA (SQ.M)	DIỆN TÍCH SÀN / FLOOR AREA (SQ.M)
10 NHÀ XE BIKESHED	308	308
11 NHÀ XƯỞNG C / FACTORY C	4.030	4.991
12 TRẠM BƠM BỂ HƯỚC NÓNG 2 / PUMP RM. HOT WATER 2	48	48
13 HÀNH LANG CẦU 1 / CORRIDOR 1	114	114
14 HÀNH LANG CẦU 2 / CORRIDOR 2	104	104
15 NHÀ BÁT MÁY ĐIỀU HÒA / A/C ROOM	25	25
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN TRẠNG / TOTAL EXISTING AREA	21.881	22.807

CÔNG TRÌNH XÂY MỚI / NEW ITEM DESCRIPTION	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG / BUILDING AREA (SQ.M)	DIỆN TÍCH SÀN / FLOOR AREA (SQ.M)
15A NHÀ BÁT MÁY ĐIỀU HÒA / A/C ROOM	27	27
16 MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG C / EXTENSION FACTORY C	1089	3.180
17 NHÀ XE 1 / CAR PARKING 1	153	153
18 NHÀ XE 2 / CAR PARKING 2	198	198
TỔNG DIỆN TÍCH XÂY MỚI / TOTAL NEW AREA	1.377	3.438

- KHU VỰC HIỆN TRẠNG / EXISTING AREA
- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI / NEW BUILDING
- KHU VỰC CẢI TẠO / DRIVE AREA
- KHU VỰC MỞ RỘNG / EXTENSION AREA
- ĐƯỜNG MỚI (ĐƯỜNG ASPHALT) / NEW ROAD (ASPHALT ROAD)

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHÍNH
MAIN TECHNICAL INDEXES



THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Thẩm định bản thiết kế số 243/SL-17
Ngày 25 tháng 11 năm 2016

KEM THEO
ĐƯỜNG MỚI (ĐƯỜNG ASPHALT) / NEW ROAD (ASPHALT ROAD)
Số: 22/SL-17/2016
Ngày: 25/11/2016

Hậu đính / Revision

Lần / No.	Ngày / Date	Đuyệt / Approved by

Chủ đầu tư / Investor: FUJITA CORPORATION
Số 205, 206 Building 20 Vuong Phuc Diplomatic Compound Ba Dinh, Hanoi

Đơn vị thi công / Construction: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SAO VIỆT / SAVICO, JSC

Giám đốc / Director: Hoàng Hữu Huy

Chủ nhiệm / Designer: Hoàng Hữu Huy

Chủ trì thiết kế / Chief Designer: Trần Ngọc Thảo

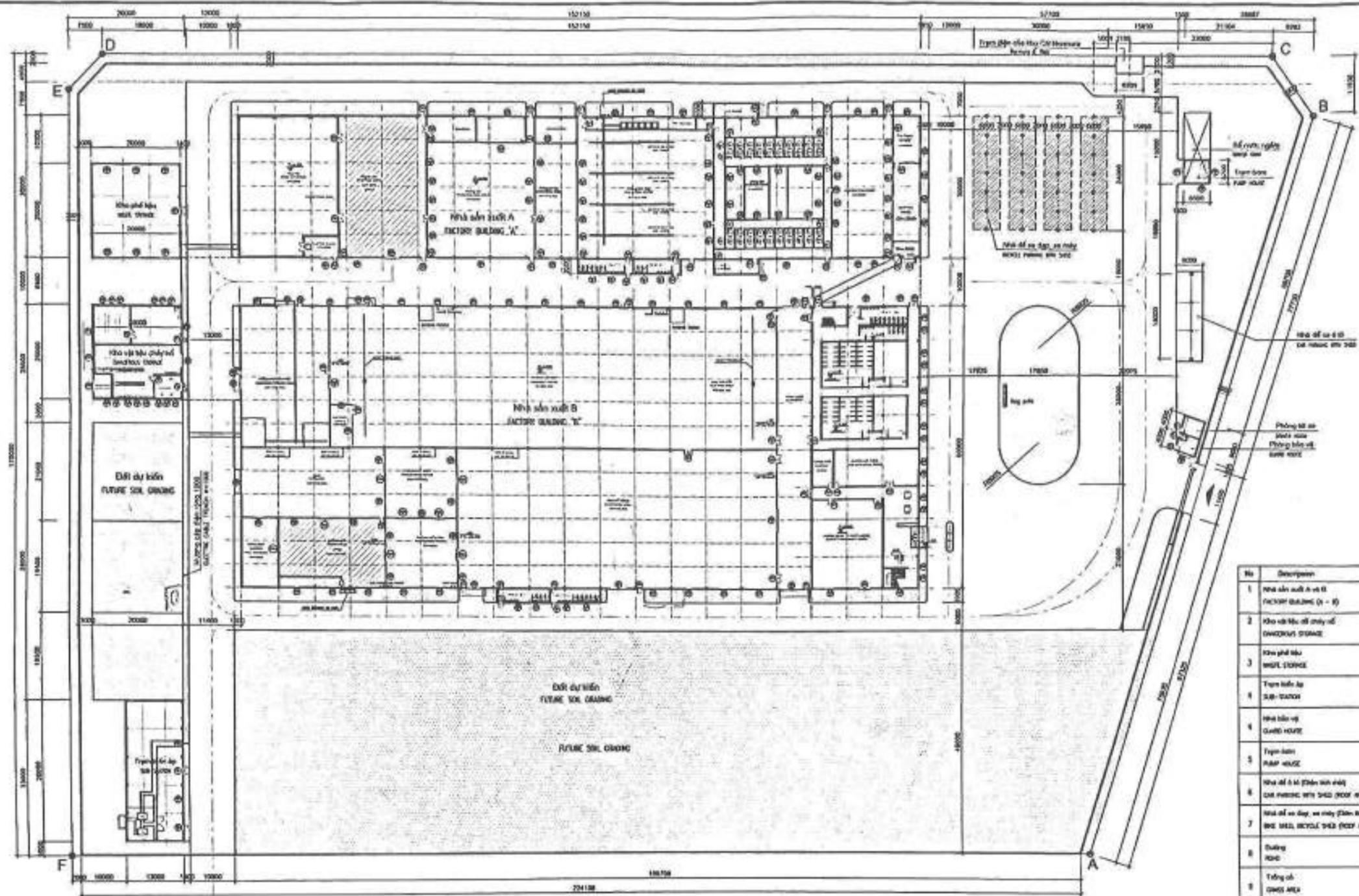
Thiết kế / Designer: Trần Ngọc Thảo

Giới đoạn / Section: Thiết kế bản vẽ thi công / Construction drawing

Tỉ lệ / Scale: 1:800
Hoàn thành / Date of issue: 11/2016

Tên bản vẽ / Drawing title: **MẶT BẰNG QUI HOẠCH TỔNG THỂ / MASTER GENERAL LAYOUT PLAN**

Số hiệu / Drawing No: **A.0 - 01**



TỔNG MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ
GENERAL PLAN

NAME	FIGURE	MATERIAL	DIMENSION	QTY	NAME	FIGURE	MATERIAL	DIMENSION	QTY	NAME	FIGURE	MATERIAL	DIMENSION	QTY
AD-1	[Symbol]	Cửa đi nhôm ALUMINUM DOOR	W1000 x H2000	29	ASD-4	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W2100 x H2200	06	SSD-1	[Symbol]	Cửa đi thép không gỉ STAINLESS STEEL DOOR	W3600 x H2700	01
AD-2	[Symbol]	Cửa đi nhôm ALUMINUM DOOR	W1800 x H2200	13	ASD-5	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W1800 x H2200	01	AW-1	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W600 x H2700	14
AD-3	[Symbol]	Cửa đi nhôm ALUMINUM DOOR	W1500 x H2200	13	ASD-6	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W2000 x H2000	01	AW-2	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cánh đẩy ALUMINUM WINDOW (FIX)	W1500 x H1000	36
AD-4	[Symbol]	Cửa đi nhôm ALUMINUM DOOR	W600 x H2000	01	ASD-7	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W2500 x H2500	00	AW-3	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W2400 x H600	14
SD-1	[Symbol]	Cửa đi thép STEEL DOOR	W1000 x H2000	23	RD-1	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W2500 x H3000	04	AW-4	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cánh đẩy SING ALUMINUM WINDOW	W2400 x H1200	04
SD-2	[Symbol]	Cửa đi thép STEEL DOOR	W1800 x H2200	00	RD-2	[Symbol]	Cửa cuốn tay ROLL UP DOOR-H	W3000 x H3000	04	AW-5	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W4800 x H1200	01
SD-3	[Symbol]	Cửa đi thép STEEL DOOR	W2500 x H2400	02	RD-3	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W3000 x H4000	01	AW-6	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cánh đẩy SING ALUMINUM WINDOW	W3000 x H1000	01
SD-4	[Symbol]	Cửa đi thép STEEL DOOR	W1200 x H2400	01	RD-4	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W3500 x H3500	02	AW-7	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cánh đẩy SING ALUMINUM WINDOW	W6000 x H1000	01
SD-5	[Symbol]	Cửa đi thép STEEL DOOR	W1000 x H2200	01	RD-5	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W4000 x H3500	03	AW-8	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W2000 x H600	11
ASD-1	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W1000 x H2000	20	RD-6	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W5000 x H3500	01	AW-9	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W1500 x H1000	52
ASD-2	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W1200 x H2200	09	RD-7	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W5000 x H4000	01	AW-10	[Symbol]	Cửa sổ nhôm kính cố định ALUMINUM WINDOW (FIX)	W1200 x H400	16
ASD-3	[Symbol]	Cửa đi nhôm cánh đẩy ALUMINUM SLIDE DOOR	W1500 x H2200	13	RD-8	[Symbol]	Cửa cuốn điện ROLL UP DOOR-E	W5000 x H5000	02	AL-1	[Symbol]	Cửa chớp nhôm cố định ALUMINUM JOINER (FIX)	W1000 x H500	02

No	Description	Square (m ²)
1	Nhà sản xuất A và B FACTORY BUILDING (A - B)	4.000 9.100
2	Nhà kho WAREHOUSE	400
3	Nhà phụ trợ HELP BUILDING	400
4	Trạm biến áp SUB-STATION	300
5	Nhà tắm vệ TOILET HOUSE	40
6	Trạm bơm PUMP HOUSE	30
7	Nhà để xe ô tô (Đầu tiên nhà) CAR GARAGE (FIRST GARAGE HOUSE)	114
8	Nhà để xe máy (Đầu tiên nhà) MOTOR BIKE GARAGE (FIRST GARAGE HOUSE)	576
9	Đường ROAD	10.772,8
10	Tổng cộng TOTAL AREA	4022
11	Nhà để xe ô tô FUTURE CAR GARAGE	10.095
Tổng TOTAL		43.279,7

GH CHÚ-NOTE:

- [Symbol] ĐẤT XÂY DỰNG (BẮC KINH 100)
 - [Symbol] ĐẤT CHÁO THÔNG (1000 M²)
 - [Symbol] THƯỜNG CỐ (CHAU 100)
 - [Symbol] KHU ĐẤT THÔNG (KHU 300, 400)
- TỔNG DIỆN TÍCH: 43.279,7 M²
 100 M² M² 13.117,8 M² - 30,3% TỔNG DIỆN TÍCH
 - ĐẤT XÂY DỰNG: 15.130 M² - 35% TỔNG DIỆN TÍCH
 100 M² M² 13.117,8 M² - 30,3% TỔNG DIỆN TÍCH
 - ĐẤT CHÁO THÔNG: 10.717,8 M² - 24,7% TỔNG DIỆN TÍCH
 100 M² M² 13.117,8 M² - 30,3% TỔNG DIỆN TÍCH
 - ĐẤT THÔNG: 18.800 M² - 43,1% TỔNG DIỆN TÍCH
 100 M² M² 13.117,8 M² - 30,3% TỔNG DIỆN TÍCH

CÔNG TY TNHH ALUMIN COMPOSITE HÀ NỘI
Fujikura composite Hải Phòng, Inc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ
Consulting, Designing and Investment Service jointstock Company

Chủ nhiệm: Hoàng Hữu Huy

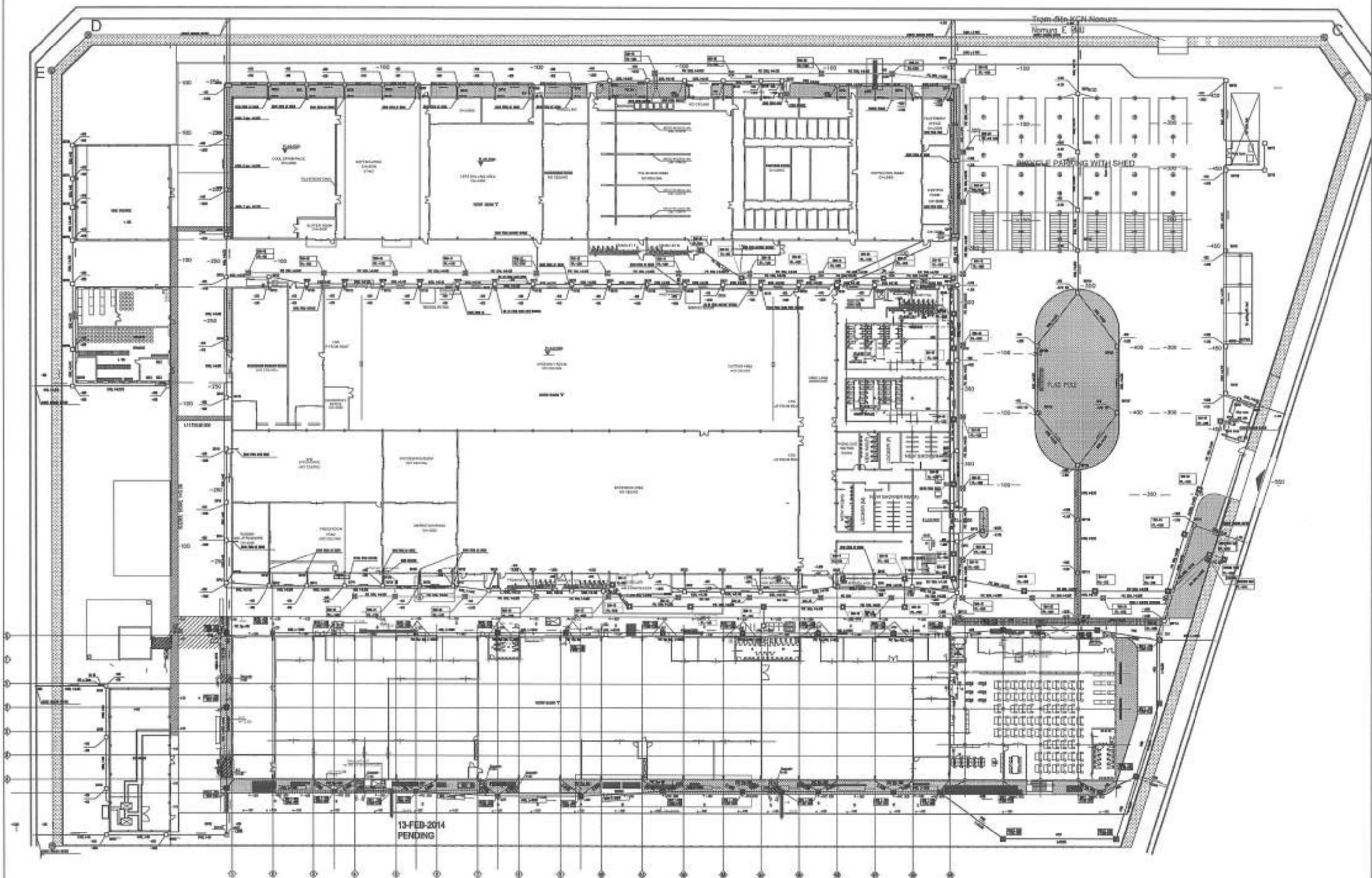
Chủ trì thiết kế: Dương Đức Lợi

Phạm Thành Huyền

Giấy chứng nhận thiết kế và thi công: 4-2007

TỔNG MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ
GENERAL PLAN

KT-01

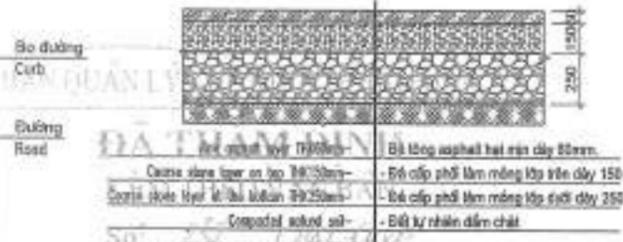
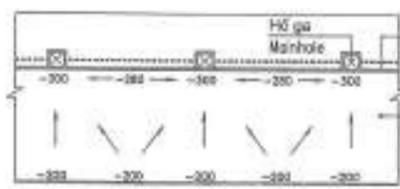


13-FEB-2014
PENDING

FUJIKURA COMPOSITES HAI PHONG, INC Công ty TNHH Fujikura Composites Hải Phòng Owner	Drawn by: DO HONG BANG Checked by: DO GIAP THANH Approved by: Mr. Dale	 YURTEC VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH YURTEC VIỆT NAM 2788 Nguyen Van Thieu Street, Hai Phong Street, District 1, Hai Phong City. Date: 28-JUL-2013	Project name: FUJIKURA COMPOSITES HAI PHONG, INC Drawing name: PHASE-1/STRUCTURAL/LEVEL PLAN Date: 1/2013	Drawing No.: 0420 Rev. No.:
---	---	--	---	--------------------------------

- NH HỒ GA THU NƯỚC MƯA MỚI
NEW MAN HOLE FOR DRAINAGE
- SWP HỒ GA THU NƯỚC MƯA HIỆN TRẠNG - EXISTING MAN HOLE FOR DRAINAGE
(TÊN, CỘT ĐÁY ỐNG, GA) - (NAME, BOTTOM LEVEL OF DRAINAGE PIPE OR MAN HOLE)

- ỐNG CỐNG HIỆN TRẠNG ỚNG CỐNG HIỆN TRẠNG
- ỐNG BÊ TÔNG LI TẦM D400 - 500 TẢI TRỌNG D (NẰM DƯỚI ĐƯỜNG)
- ỐNG BÊ TÔNG LI TẦM D400 - 500
- ỐNG PVC D90 - DRAIN PIPE PVC D90



CHI TIẾT THU NƯỚC MẶT ĐƯỜNG
RECEPTION BASIN ON ROAD

KẾT CẤU ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT
ASPHALT CONCRETE ROAD STRUCTURE

Hiệu đính / Revision		
Lần Rev	Ngày Rev	Được Approv by

Công ty TNHH FUJIKURA COMPOSITES HẢI PHÒNG
 FUJIKURA COMPOSITES HAIPHONG, JSC.

Nhà thầu thi công
 Nhà thầu tư vấn

FUJIKURA CORPORATION
 Room 305, 208 Building 20, Hoa Phuong
 Corporation Compound Da Nang, Hanoi

Dự án
 MỞ RỘNG NHÀ XƯỞNG C
 C FACTORY EXTENSION WORK

Hàng mục
 Tổng mặt bằng
 GENERAL LAYOUT

Địa điểm
 Location
 KCN - KCN Hòa Bình Đường Lê Văn Lương, Phường
 Lê Văn Lương Quận Cầu Giấy Thành Phố Hà Nội

Tư vấn
 Consultant

SAICO
 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ DỊCH VỤ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SAO VIỆT
 SAICO, JSC

Chủ nhiệm
 Hoàng Hữu Huy

Chủ trì thiết kế
 Trần Ngọc Thảo

Thiết kế
 Trần Ngọc Thảo

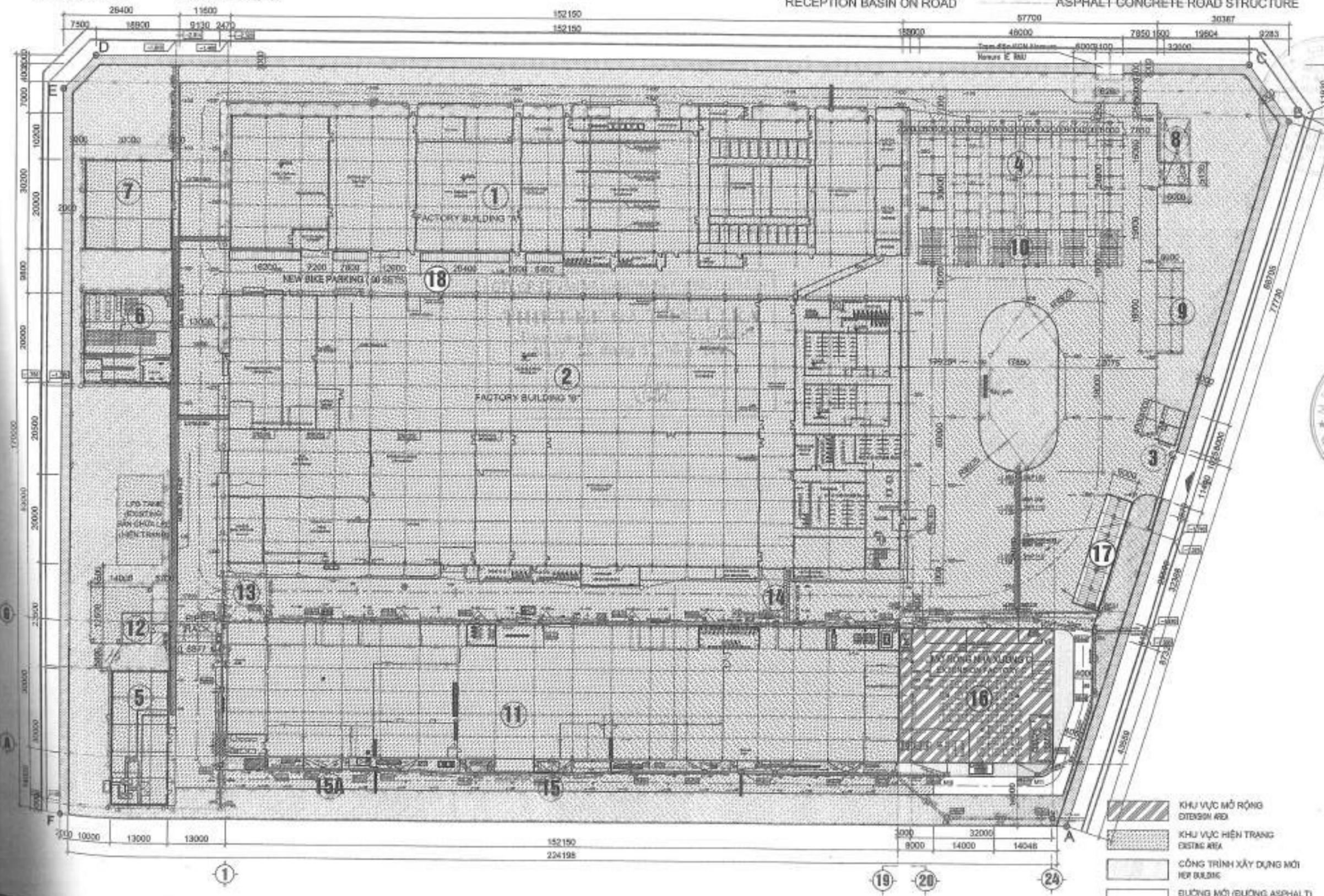
Giai đoạn
 Thiết kế bản vẽ thi công

Tỷ lệ
 1 : 500

Ngày
 11/2016

Tên bản vẽ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT
ROAD & DRAINAGE SYSTEM GENERAL LAYOUT PLAN

Số hiệu
A.0 - 03



- KHU VỰC MỞ RỘNG
EXTENSION AREA
- KHU VỰC HIỆN TRẠNG
EXISTING AREA
- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI
NEW BUILDING
- ĐƯỜNG MỚI (ĐƯỜNG ASPHALT)
NEW INTERNAL ROAD (ASPHALT ROAD)

